

CÔNG BỐ

**Giá các loại vật liệu xây dựng chủ yếu trên địa bàn tỉnh
Bình Phước tháng 05/2025**

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh để các tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo, lựa chọn sử dụng giá vật liệu xây dựng được công bố theo quy định.

CÔNG BỐ

1. Giá các loại vật liệu chủ yếu trong lĩnh vực đầu tư xây dựng tại địa bàn tỉnh Bình Phước tháng 05/2025 (có phụ lục đính kèm).

2. Giá công bố các loại vật liệu chủ yếu trên được xác định và công bố theo giá niêm yết do UBND các huyện, thị xã, thành phố báo cáo định kỳ và các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp.

3. Giá công bố các loại vật liệu chủ yếu trên là giá dùng để tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Bình Phước. Giá trên không dùng để thanh quyết toán công trình, việc thanh quyết toán chi phí phải thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

4. Chủ đầu tư, tổ chức tư vấn và các đơn vị liên quan khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình:

- Căn cứ vào địa điểm công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, yêu cầu thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình, mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí và khu vực xây dựng công trình, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.

- Trường hợp giá vật liệu xây dựng theo công bố này không phù hợp với mặt bằng giá thị trường tại nơi xây dựng công trình và các loại vật liệu xây dựng không có trong công bố giá thì thực hiện theo hướng dẫn tại Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

- Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi lựa chọn sử dụng thông tin giá vật liệu trong bảng công bố này (phụ lục đính kèm), chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Luật Xây dựng và các quy định hiện hành có liên quan.

- Khi các đơn vị khảo sát, xác định giá vật liệu, đề nghị lưu ý về việc vật liệu phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hoá; quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá, Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật hiện hành./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (để b/c);
- UBND tỉnh (để b/c);
- Ban Giám đốc Sở (để b/c);
- Sở Tài chính (để biết);
- UBND các huyện, thị xã, thành phố (để biết);
- VP Sở XD (Đăng Website);
- Lưu: VT, P.QLXD_(H-S).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Dương Hoài Pha



CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 05 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
1	Đá Xây dựng	Đá 1x2 (sàng 27)	đ/m3			Công ty TNHH Hùng Vương - Bình Phước - Bình Phước, Đ/c: Xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài,	Việt Nam		Giá bán tại Mỏ, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua.		344.545	Thành phố Đồng Xoài
		Đá 1x2 (sàng 25)	đ/m3								350.000	
		Đá 1x2 (sàng 22)	đ/m3								352.727	
		Đá mi sàng	đ/m3								268.182	
		Đá mi bụi	đ/m3								240.000	
		Đá hộc	đ/m3								281.818	
		Đá 4x6	đ/m3								275.455	
		Đá 2x4	đ/m3								330.909	
		Đá 0x4 (Dmax 25)	đ/m3								308.182	
		Đá 0x4 (Dmax 37.5)	đ/m3								278.182	
		Đá 0x4	đ/m3								264.545	
		Đá 0x4 (A)	đ/m3								242.727	
2	Đá Xây dựng	Đá mi bụi	đ/m3			Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ (Mỏ đá Mũi Tàu, ấp 1, xã Tân Lập, huyện Đồng Phú)	Việt Nam		Giá bán tại Mỏ đá Núi Gió, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện vận chuyển bên mua	Giá bán do UBND huyện khảo sát, báo cáo	209.550	Huyện Đồng Phú
		Đá mi sàng	đ/m3								291.555	
		Đá 0x4 (25)	đ/m3								382.965	
		Đá 0x4 (37,5)	đ/m3								287.100	
		Đá 0x4	đ/m3								244.970	
		Đá 1x2 (sàng 27)	đ/m3								367.950	
	Đá Xây dựng	Đá 1x2 (sàng 25)	đ/m3			374.550						
		Đá 4x6	đ/m3			248.930						
		Đá mi bụi	đ/m3			180.864						
		Đá mi sàng	đ/m3			178.455						
		Đá 0x4	đ/m3			202.500						
		Đá 1x2	đ/m3			246.818						
		Đá 4x6	đ/m3			199.091						
		Đá hộc	đ/m3			156.818						
3	Đá Xây dựng	Đá 1x2	đ/m3			Công ty Cổ phần Hóa An	Việt Nam		Giá bán tại Mỏ đá Núi Gió, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện vận chuyển bên mua	Giá bán do UBND thị xã khảo sát, báo cáo	270.546	Thị xã Bình Long
		Đá 1x2 QC	đ/m3								284.865	
		Đá 0x4	đ/m3								201.280	
		Đá 0x4 V	đ/m3								150.092	
		Đá 4x6	đ/m3								234.916	
		Đá 4x6 V	đ/m3								198.044	
		Đá mi sân	đ/m3								210.010	
		Đá mi bụi	đ/m3								194.040	
4	Đá Xây dựng	Đá 1x2	đ/m3			Công ty Cổ phần Hóa An	Việt Nam		Giá bán tại Mỏ đá Núi Gió, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện vận chuyển bên mua	Giá bán do UBND huyện khảo sát, báo cáo	270.546	Huyện Hớn Quản
		Đá 1x2 QC	đ/m3								284.865	
		Đá 0x4	đ/m3								201.280	
		Đá 0x4 V	đ/m3								150.092	
		Đá Dmax 25	đ/m3								257.545	
		Đá Dmax 37,5	đ/m3								247.046	
		Đá Dmax 37,5 V	đ/m3								194.547	
		Đá Mi Sàng	đ/m3								210.010	
		Đá Mi sàng ly tâm	đ/m3								220.001	
		Đá Mi hỗn hợp	đ/m3								188.845	
		Đá Mi bụi	đ/m3								194.040	
		Đá 4x6	đ/m3								234.916	
		Đá 4x6 V	đ/m3								198.044	
		Đá đất vệ sinh	đ/m3								90.559	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố	
5	Đá Xây dựng	Đá 1x1	đ/m3			CN CTY TNHH KHOÁNG SẢN SIKICO	Việt Nam		Giá bán tại Mỏ Rạng Đông, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện vận chuyển bên mua	Giá bán do UBND huyện khảo sát, báo cáo	349.545	Huyện Hớn Quản	
		Đá 1x2	đ/m3								274.545		
		Đá 4x6	đ/m3								204.545		
		Đá 2x4	đ/m3								236.364		
		Đá 0x4	đ/m3								210.909		
		Đá 0x4	đ/m3								210.909		
		Đá Mi sàng	đ/m3								209.091		
		Đá Mi bụi	đ/m3								190.909		
		Đá hộc	đ/m3								181.818		
6	Đá Xây dựng	Đá 1x2	đ/m3			Cửa hàng VLXD Đức Dũng, Phường Minh Hưng	Việt Nam		10km trên địa bàn phường	Giá bán do UBND thị xã khảo sát, báo cáo	400.000	Thị xã Chơn Thành	
		Đá 4x6	đ/m3								350.000		
		Đá mi	đ/m3								350.000		
		Đá 0-4	đ/m3								-		
		Đá hộc	đ/m3								350.000		
		Đá dăm cấp phối Dmax = 37,5		đ/m3									-
											-		
7	Đá Xây dựng	Đá 1x2	đ/m3			Tại Mỏ đá - Công ty TNHH Việt Phương II; Đ/c: xã Lộc Thành, huyện Lộc Ninh	Việt Nam		Giá bán tại Mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện vận chuyển bên mua	Giá bán do UBND huyện khảo sát, báo cáo	281.000	Huyện Lộc Ninh	
		Đá 4x6	đ/m3								234.000		
		Đá mi sàng	đ/m3								264.000		
		Đá mi bụi	đ/m3								218.000		
		Đá 0-4	đ/m3								245.000		
		Đá hộc	đ/m3								236.000		
8	Đá Xây dựng	Đá 1x2	đ/m3			Tại Mỏ đá - Công ty TNHH MTV sản xuất thương mại xây dựng Phú Hương; Đ/c: Thôn 7, xã Long Giang, Phước Long	Việt Nam		Giá bán tại Mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện vận chuyển bên mua	Giá bán do UBND thị xã khảo sát, báo cáo	-	Thị xã Phước Long	
		Đá 4x6	đ/m3								-		
		Đá mi sàng	đ/m3								-		
		Đá mi bụi	đ/m3								-		
		Đá 0-4	đ/m3								-		
	Đá Xây dựng	Đá hộc	đ/m3			Doanh nghiệp tư nhân Trường Phước; Đ/c: Khu phố 2, phường Thác Mơ. TX. Phước Long,	Việt Nam		Giá bán tại Mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện vận chuyển bên mua	Giá bán do UBND thị xã khảo sát, báo cáo	390.909		
		Đá 4x6	đ/m3								409.091		
		Đá 0x4	đ/m3								409.091		
		Đá 1x2	đ/m3								454.545		
		Đá mi sàng	đ/m3								418.182		
		Đá mi bụi	đ/m3								381.818		
9	Đá Xây dựng	Đá 1x2	đ/m3			Tại Mỏ đá - Công ty TNHH MTV Thanh Dung; Đ/c: xã Đăk O, huyện Bù Gia Mập	Việt Nam		Giá bán tại Mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện vận chuyển bên mua	Giá bán do UBND huyện khảo sát, báo cáo	345.455	Huyện Bù Gia Mập	
		Đá 4x6	đ/m3								309.091		
		Đá mi sàng	đ/m3								309.091		
		Đá mi bụi	đ/m3								281.818		
		Đá 0-4	đ/m3								281.818		
		Đá hộc	đ/m3								272.727		
10	Đá Xây dựng	Đá 1x2	đ/m3						Trung tâm xã Bù Nho (Bán kính 5km khu vực chợ Bù Nho)	Giá bán do UBND huyện khảo sát, báo cáo	-	Huyện Phú Riềng	
		Đá 4x6	đ/m3								-		
		Đá 0x4	đ/m3								-		
		Đá hộc	đ/m3								-		
		Đá Mi sàng	đ/m3								-		
		Đá Mi bụi	đ/m3								-		
											-		

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
11	Đá Xây dựng	Đá 1x2	đ/m3				Việt Nam		Trên địa bàn huyện	Giá bán do UBND huyện khảo sát, báo cáo	420.000	Huyện Bù Đốp
		Đá 4x6	đ/m3								370.000	
		Đá hộc	đ/m3								370.000	
12	Đá Xây dựng	Đá 1x2	đ/m3			Tại Mỏ đá - Công ty TNHH MTV TMSXDV Hồng Phát; Địa chỉ: Ấp 1, xã Minh Hưng, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.	Việt Nam		Giá bán tại Mỏ, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện vận chuyển bên mua	Giá bán do UBND huyện khảo sát, báo cáo	363.636	Huyện Bù Đăng
		Đá 4x6	đ/m3								272.727	
		Đá mi sàng	đ/m3								227.273	
		Đá mi bụi	đ/m3								209.091	
		Đá 0-4	đ/m3								245.455	
		Đá hộc	đ/m3								227.273	
13	Đá Xây dựng	Đá (1x2)	đ/m3			Cơ Sở CLXD Hạnh, TT Đức Phong, huyện Bù Đăng	Việt Nam		Giá bán trên địa bàn Thị trấn Đức Phong	Giá bán do UBND huyện khảo sát, báo cáo	500.000	Huyện Bù Đăng
		Đá (4x6)	đ/m3								460.000	
		Đá hộc	đ/m3								300.000	
		Đá chẻ	viên								4.500	
		Đá mi sàng	đ/m3								350.000	
		Đá mi bụi	đ/m3								320.000	
14	Cát nhân tạo	Đá 0x4	đ/m3								380.000	
		Cát nghiền	đ/m3			Công ty TNHH Hùng Vương - Bình Phước - Bình Phước; Đ/c: Xã Tiến Hưng, tp Đồng Xoài,	Việt Nam		Giá bán tại Mỏ, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện của bên mua		342.455	Thành phố Đồng Xoài
15	Cát tự nhiên	Cát xây dựng	đ/m3			Cửa hàng VLXD Trường Phát, Đc: Phường Tân Xuân	Việt Nam		Giá tại kho cửa hàng	Giá bán do UBND huyện, thị xã, thành phố khảo sát, báo cáo	420.000	Thành phố Đồng Xoài
		Cát xây dựng	đ/m3						TT Hành chính huyện Bán Kính 5km		480.000	Huyện Đồng Phú
		Cát xây dựng	đ/m3						TT Hành Chính thị xã		410.000	Thị xã Bình Long
		Cát xây dựng	đ/m3						TT hành chính huyện Bán Kính 5km		420.000	Huyện Hớn Quản
		Cát xây dựng	đ/m3			CH VLXD Nhà Đẹp P.Minh Hưng			10km trên địa bàn phường		400.000	Thị xã Chơn Thành
		Cát xây dựng	đ/m3			Cửa hàng VLXD Hoàng Long, Đ/c: KP Ninh Thanh			Từ cửa hàng - Bán Kính 5km		420.000	Huyện Lộc Ninh
		Cát xây dựng	đ/m3						Trên địa bàn thị xã		750.000	Thị xã Phước Long
		Cát xây dựng	đ/m3						Trên địa bàn 3 xã: Phú Nghĩa, Đức Hạnh, Phú Văn		550.000	Huyện Bù Gia Mập
		Cát xây dựng	đ/m3						Xã Bù Nho		-	Huyện Phú Riềng
		Cát xây dựng	đ/m3						Trên địa bàn huyện		550.000	Huyện Bù Đốp
		Cát xây dựng (Đãng hã)	đ/m3						Thị trấn Đức Phong		550.000	Huyện Bù Đăng
16		Gạch không nung 4x8x18cm	đ/viên		4x8x18cm	Công ty TNHH MTV sản xuất thương mại xây dựng Phú Hương	Việt Nam		Trên địa bàn thị xã		-	Thị xã Phước Long
		Gạch không nung 8x8x18cm	đ/viên		8x8x18cm						-	
		Gạch không nung 9x19x39cm	đ/viên		9x19x39cm						-	
		Gạch không nung 19x19x39cm	đ/viên		19x19x39cm						-	
		Gạch không nung 19x19x19cm	đ/m2		19x19x19cm						-	
		Gạch không nung 19x19x39cm	đ/viên		19x19x39cm	Công ty TNHH MTV xây dựng Khánh Thịnh. Khu phố 3, phường Long Thủy. TX. Phước Long	Việt Nam		Trên địa bàn huyện		13.600	Huyện Bù Gia Mập
		Gạch không nung 9x19x39cm	đ/viên		9x19x39cm						6.800	
		Gạch không nung 8x8x18cm	đ/viên		8x8x18cm						1.500	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
17	Gạch xây	Gạch không nung 19x19x39cm	đ/viên	TCVN 6477:2016	19x19x39cm	Cty TNHH Khang Phú Sơn	Việt Nam		Trên địa bàn huyện		12.500	Huyện Bù Đốp
		Gạch không nung 9x19x39cm	đ/viên		9x19x39cm						6.500	
		Gạch không nung 8x8x18cm	đ/viên		8x8x18cm						1.450	
		Gạch vữa hè 40x40x3cm	đ/viên		40x40x3cm						75.000	
18	Gạch xây	Gạch thẻ (4x8x18 cm)	đ/viên	TCVN 6477:2016	4x8x18 cm	Công ty TNHH SX TM Gạch Không Nung Bình Phước	Việt Nam		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến trung tâm huyện, thị xã, thành phố		1.136	Đồng Xoài, Đồng Phú, Hớn Quản, Chơn Thành
		Gạch 4 lỗ (8x8x18 cm)	đ/viên		8x8x18 cm						1.255	
		Gạch cột (19x19x19 cm)	đ/viên		19x19x19 cm						4.727	
		Gạch Block (9x19x39 cm)	đ/viên		9x19x39 cm						4.909	
19	Gạch xây	Gạch De Mi (9x9x19 cm)	đ/viên	TCVN 6477:2016	9x9x19 cm	Công ty TNHH SX TM Gạch Không Nung Bình Phước	Việt Nam		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến trung tâm huyện, thị xã, thành phố		2.545	Đồng Xoài, Đồng Phú, Hớn Quản, Chơn Thành
		Gạch móng (19x19x39 cm)	đ/viên		19x19x39 cm						10.000	
		Gạch Vi Hè (40x40x3 cm)	đ/m ²		40x40x3 cm						70.909	
		Gạch thẻ (4x8x18 cm)	đ/viên		4x8x18 cm						1.155	
		Gạch 4 lỗ (8x8x18 cm)	đ/viên		8x8x18 cm						1.273	Bình Long, Phú Riềng
		Gạch cột (19x19x19 cm)	đ/viên		19x19x19 cm						5.000	
		Gạch Block (9x19x39 cm)	đ/viên		9x19x39 cm						5.000	
		Gạch De Mi (9x9x19 cm)	đ/viên		9x9x19 cm						2.727	
		Gạch móng (19x19x39 cm)	đ/viên		19x19x39 cm						10.818	
		Gạch Vi Hè (40x40x3 cm)	đ/m ²		40x40x3 cm						73.636	
		Gạch thẻ (4x8x18 cm)	đ/viên		4x8x18 cm						1.200	Phước Long, Lộc Ninh, Bù Gia Mập, Bù Đốp, Bù Đăng
		Gạch 4 lỗ (8x8x18 cm)	đ/viên		8x8x18 cm						1.318	
		Gạch cột (19x19x19 cm)	đ/viên		19x19x19 cm						5.364	
		Gạch Block (9x19x39 cm)	đ/viên		9x19x39 cm						5.364	
		Gạch De Mi (9x9x19 cm)	đ/viên		9x9x19 cm						2.909	
		Gạch móng (19x19x39 cm)	đ/viên		19x19x39 cm						10.864	
		Gạch Vi Hè (40x40x3 cm)	đ/m ²		40x40x3 cm						75.455	
20	Gạch xây	Gạch ống 8x8x18 cm	đ/viên	TCVN 1450:2009	8x8x18 cm	Công ty TNHH MTV Hoàng Ân; Đ/c: Xã Lộc Hưng, huyện Lộc Ninh	Việt Nam		Trên địa bàn thành phố	Giá bán do UBND huyện, thị xã, thành phố khảo sát, báo cáo	909	Thành phố Đồng Xoài
		Gạch thẻ 4x8x18 cm	đ/viên		4x8x18 cm						909	
		Gạch ống 8x8x18 cm	đ/viên		8x8x18 cm						909	Huyện Đồng Phú
		Gạch thẻ 4x8x18 cm	đ/viên		4x8x18 cm						909	
		Gạch ống 8x8x18 cm	đ/viên		8x8x18 cm						700	Thị xã Bình Long
		Gạch thẻ 4x8x18 cm	đ/viên		4x8x18 cm						700	
		Gạch ống 8x8x18 cm	đ/viên		8x8x18 cm						750	Huyện Hớn Quản
		Gạch thẻ 4x8x18 cm	đ/viên		4x8x18 cm						750	
		Gạch ống 8x8x18 cm	đ/viên		8x8x18 cm						800	Thị xã Chơn Thành
		Gạch thẻ 4x8x18 cm	đ/viên		4x8x18 cm						800	
		Gạch ống 8x8x18 cm	đ/viên		8x8x18 cm						600	Huyện Lộc Ninh
		Gạch thẻ 4x8x18 cm	đ/viên		4x8x18 cm						600	
		Gạch ống 8x8x18 cm	đ/viên		8x8x18 cm						850	Thị xã Phước Long
		Gạch thẻ 4x8x18 cm	đ/viên		4x8x18 cm						850	
		Gạch ống 8x8x18 cm	đ/viên		8x8x18 cm						900	Huyện Bù Gia Mập
		Gạch thẻ 4x8x18 cm	đ/viên		4x8x18 cm						900	
		Gạch ống 8x8x18 cm	đ/viên		8x8x18 cm						800	Huyện Phú Riềng
		Gạch thẻ 4x8x18 cm	đ/viên		4x8x18 cm						800	
		Gạch ống 8x8x18 cm	đ/viên		8x8x18 cm						750	Huyện Bù Đốp
		Gạch thẻ 4x8x18 cm	đ/viên		4x8x18 cm						750	
21	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB 40 - bao 50kg	đ/kg	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Xí nghiệp TT & DV XM Hà Tiên	Việt Nam		Chưa gồm phí vận chuyển	Giá tại Nhà phân phối tỉnh; Đc: Phường Phú Thịnh, thị xã Bình Long	1.707	
		Xi măng Vicem Hà Tiên đa dụng - bao 50kg	đ/kg		Bao 50kg						1.620	
		Xi măng Power Cement PCB 40 - bao 50kg	đ/kg		Bao 50kg						1.199	
22	Xi măng	Xi măng Cần Thơ TOPWIN, PCB 40 - bao 50kg	đ/kg	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Công ty TNHH MTV Xi măng Cần Thơ - Hậu Giang	Việt Nam		Giá bán trên địa bàn thành phố Đồng Xoài		1.509	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
23	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40 (Bao 50 kg)	đ/kg	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nhà máy (lô C25 KCN Hiệp Phước, Nhà Bè)	1.157	
		Xi măng Vicem Hạ Long PCB50	đ/kg		Xá (rời)						1.157	
24	Xi măng	Xi măng Thăng Long Rỗng Đò, PCB 40 - bao 50kg	đ/kg	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	CN Công Ty CP xi măng Thăng Long	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		1.667	
25	Xi măng	Xi măng FICO PCB40 (Bao 50kg)	đ/kg	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Cty TNHH kinh doanh tiếp thị XM Fico-Ytl	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		1.880	
		Xi măng Supreme Flow PCB40 (Bao 50kg)	đ/kg	TCVN 6260:2009	(Bao 50kg)						1.574	
		Xi măng Supreme Flow dạng xá (rời)	đ/kg	TCVN 6260:2009	Xá (rời)						1.481	
26	Xi măng	Xi măng pooc lăng PCB40 (Bao 50kg)	đ/kg	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Công ty Cổ Phần MTV VT	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		1.767	
27	Thép xây dựng	Thép cuộn Pomina Ø6 - Ø8	đ/kg	TVCN 1651-1:2008	Ø6 - Ø8	Cty TNHH TM thép VLXD Quang Thịnh. Đ/c: Khu phố Tân Bình, Phường Tân Bình, Tp, Đồng Xoài	Việt Nam		Giá tại kho cửa hàng	Giá bán do UBND Tp. Đồng Xoài khảo sát, báo cáo	14.636	
		Thép thanh vằn Pomina Ø10	đ/Cây		Ø10						88.182	
		Thép thanh vằn Pomina Ø12	đ/Cây	TVCN 1651-2:2008	Ø12						143.455	
		Thép thanh vằn Pomina Ø14	đ/Cây		Ø14						197.455	
		Thép thanh vằn Pomina Ø6	đ/Cây		Ø16						257.818	
		Thép thanh vằn Pomina Ø18	đ/Cây		Ø18						326.364	
		Thép thanh vằn Pomina Ø20	đ/Cây		Ø20						403.000	
		Thép thanh vằn Pomina Ø22	đ/Cây		Ø22						490.000	
		Thép cuộn Việt Nhật Ø6 - Ø8	đ/kg	TVCN 1651-1:2008	Ø6 - Ø8						15.273	
		Thép thanh vằn Việt Nhật Ø10	đ/Cây		Ø10						107.091	
		Thép thanh vằn Việt Nhật Ø12	đ/Cây	TVCN 1651-2:2008	Ø12						152.273	
		Thép thanh vằn Việt Nhật Ø14	đ/Cây		Ø14						207.000	
		Thép thanh vằn Việt Nhật Ø6	đ/Cây		Ø16						270.636	
		Thép thanh vằn Việt Nhật Ø18	đ/Cây		Ø18						342.727	
		Thép thanh vằn Việt Nhật Ø20	đ/Cây		Ø20						422.727	
		Thép thanh vằn Việt Nhật Ø22	đ/Cây		Ø22						511.818	
		Đinh 5p	đ/kg								19.091	
		Kẽm đen	đ/kg								16.818	
		Kẽm đen 2li	đ/kg								20.909	
		Thép cuộn Ø6 - Ø8 (CB240T)	đ/kg	TVCN 1651-1:2008	Ø6 - Ø8	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		14.360	
		Thép thanh vằn Ø10 (Gr40)	đ/kg		Ø10						14.530	
		Thép thanh vằn Ø12 - Ø20 (CB300V/Gr40)	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	Ø12 - Ø20						14.380	
		Thép thanh vằn Ø10 (CB400V/CB500)	đ/kg		Ø10						14.560	
		Thép thanh vằn Ø12 - Ø32 (CB400V/CB500)	đ/kg		Ø12 - Ø32						14.410	
		Thép thanh vằn Ø36 - Ø40 (CB400V/CB500)	đ/kg		Ø36 - Ø40						14.710	
28	Thép xây dựng	Øng thép mạ kẽm - Độ dày thành phẩm ≥ 0.60 - < 1.00(mm)	đ/kg	JIS G 3322:2019		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN - CHI NHÁNH TỈNH BÌNH PHƯỚC	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		18.990	
		Øng thép mạ kẽm - Độ dày thành phẩm ≥ 1.00 - 1.40(mm)	đ/kg								18.800	
		Øng thép mạ kẽm - Độ dày thành phẩm ≥ 0.60 - < 1.00(mm)	đ/kg								18.590	
		Øng thép mạ kẽm - Độ dày thành phẩm ≥ 1.00 - 1.40(mm)	đ/kg								18.400	
		Øng thép mạ kẽm - Độ dày thành phẩm > 1.40 - 2.00(mm)	đ/kg								18.200	
		Øng kẽm nhúng kẽm - Độ dày 1.60(mm) Ø 21.2 - Ø 126.8	đ/kg								24.950	
		Øng kẽm nhúng kẽm - Độ dày ≥ 1.90 - < 2.10(mm) Ø 21.2 - Ø 126.8	đ/kg								23.850	
		Øng kẽm nhúng kẽm - Độ dày ≥ 2.10(mm) Ø 21.2 - Ø 126.8	đ/kg								22.950	
		Øng kẽm nhúng kẽm - Độ dày 1.60(mm) Ø 141.3 - Ø 219.1	đ/kg								22.650	
		Øng kẽm nhúng kẽm - Độ dày ≥ 1.90 - < 2.10(mm) Ø 141.3-Ø 219.1	đ/kg								22.650	
		Øng kẽm nhúng kẽm - Độ dày ≥ 2.10(mm) Ø 141.3 - Ø 219.1	đ/kg								22.850	
		Øng thép đen - Độ dày 1.60(mm)	đ/kg								18.300	
		Øng thép đen - Độ dày 1.80 - ≤ 2.00(mm)	đ/kg								17.200	
		Øng thép đen - Độ dày > 2.00(mm)	đ/kg								16.600	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố							
29	Thép xây dựng	Thép V đen Nhà Bè - Độ dày (3.0 - 6.0)mm	đ/kg	JIS G 31201:2015	25x25 - 75x75	NHÀ PHÂN PHỐI - CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN - CHI NHÁNH TỈNH BÌNH PHƯỚC	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		18.189								
		Thép V kẽm Quang Thắng - Độ dày (2.2 - 3.0)mm	đ/kg		30x30						21.906								
		Thép V kẽm Quang Thắng - Độ dày (2.8 - 6.0)mm	đ/kg		40x40 - 50x50						21.114								
		Thép V kẽm Quang Thắng - Độ dày (2.8 - 6.0)mm	đ/kg		63x63						21.114								
		Thép V kẽm Hoa Sen - Độ dày (2.0 - 3.0)mm	đ/kg		30x30 - 40x40						18.837								
		Thép hình I An Khánh - Độ dày (4.0 - 6.0)mm	đ/kg		100 - 150						18.441								
		Thép hình I/H Posco - Độ dày (4.0 - 8.0)mm	đ/kg		150 - 440						19.431								
		Thép La đen - Độ dày 3mm	đ/kg		30 - 50						20.322								
		Thép La đen - Độ dày (4.0-5.0)mm	đ/kg		40 - 50						19.827								
		Thép tấm cán nóng SS400 NK - Độ dày (3.0-4.0)mm	đ/kg		Khô 1.5m; dài 6m						15.570								
		Thép tấm cán nóng SS400 NK - Độ dày (5.0-6.0)mm	đ/kg								15.669								
		Thép tấm cán nóng SS400 NK - Độ dày (8.0-12.0)mm	đ/kg								15.867								
30	Gỗ xây dựng	Gỗ xẻ xây dựng (gỗ dầu) dài> =3m	triệu.đ/m3			Việt Nam			Trên địa bàn tỉnh	Tham khảo giá thị trường	5,5	Đồng Xoài, Đồng Phú, Bình Long, Hớn Quản, Chơn Thành							
		Gỗ xẻ xây dựng (gỗ sao)	triệu.đ/m3								6,4								
		Gỗ cốp pha dài >= 3,5m, dày 17mm	triệu.đ/m3								4,5								
		Gỗ cốp pha (tap)	triệu.đ/m3								3,5								
		Gỗ xẻ xây dựng (gỗ dầu) dài> =3m	triệu.đ/m3								5,3	Phước Long, Lộc Ninh, Bù Gia Mập, Phú Riềng							
		Gỗ xẻ xây dựng (gỗ sao)	triệu.đ/m3								6,2								
		Gỗ cốp pha dài >= 3,5m, dày 17mm	triệu.đ/m3								4,4								
		Gỗ cốp pha (tap)	triệu.đ/m3								3,4								
		Gỗ xẻ xây dựng (gỗ dầu) dài> =3m	triệu.đ/m3								5,2	Huyện Bù Đốp							
		Gỗ xẻ xây dựng (gỗ sao)	triệu.đ/m3								6,1								
		Gỗ cốp pha dài >= 3,5m, dày 17mm	triệu.đ/m3								4,3								
		Gỗ cốp pha (tap)	triệu.đ/m3								3,9								
		Gỗ xẻ xây dựng (gỗ dầu) dài> =3m	triệu.đ/m3								5,2	Huyện Bù Đăng							
		Gỗ xẻ xây dựng (gỗ sao)	triệu.đ/m3								6,1								
		Gỗ cốp pha dài >= 3,5m, dày 17mm	triệu.đ/m3								3,6								
		Gỗ cốp pha (tap)	triệu.đ/m3								3,2								
		31	Cửa khung Nhôm/Sắt	Cửa đi xingfa nhập khẩu Việt Nam, dày 1,4 ly thiết bị Kim Long loại (03 bản lề/01 cánh), thiết bị khoá Ivanka, kính cường lực 8 ly, bản lề 4D. Màu xám, trắng sữa	đ/m2						Không có thông tin		Cty TNHH Xây dựng Thanh Thiện. Đ/c Phường Tân phú, Tp. Đồng Xoài	Việt Nam				1.700.000	
				Cửa sổ xingfa Việt Nam, dày 1,2 ly thiết bị Kim Long loại (03 bản lề/01 cánh), thiết bị khoá Ivanka, kính cường lực 8 ly, bản lề 4D. Màu xám, trắng sữa	đ/m2													1.700.000	
Cửa đi xingfa nhập khẩu Việt Nam, dày 2 ly thiết bị Kim Long loại (03 bản lề/01 cánh), thiết bị khoá Ivanka, kính cường lực 8 ly, bản lề 4D. Màu xám, trắng sữa	đ/m2				1.900.000														
Cửa sổ xingfa Việt Nam, dày 1,4 ly thiết bị Kim Long loại (03 bản lề/01 cánh), thiết bị khoá Ivanka, kính cường lực 8 ly, bản lề 4D. Màu xám, trắng sữa	đ/m2			Không có thông tin		1.800.000													
Cửa đi xingfa nhập khẩu Việt Nam, dày 2 ly thiết bị Kim Long loại (03 bản lề/01 cánh), thiết bị khoá Ivanka, kính cường lực 8 ly, bản lề 4D. Màu vân giả gỗ	đ/m2					2.100.000													
Cửa sổ xingfa Việt Nam, dày 1,4 ly thiết bị Kim Long loại (03 bản lề/01 cánh), thiết bị khoá Ivanka, kính cường lực 8 ly, bản lề 4D. Màu vân giả gỗ	đ/m2					2.000.000													
Cửa đi xingfa nhập khẩu (Quảng đông), dày 1,4 ly thiết bị Kim Long loại (03 bản lề/01 cánh), thiết bị khoá Ivanka, kính cường lực 8 ly, bản lề 4D. Màu vân giả gỗ, xám, đen, càfê	đ/m2					2.100.000													
Cửa sổ xingfa nhập khẩu (Quảng đông), dày 1,4 ly thiết bị Kim Long loại (03 bản lề/01 cánh), thiết bị khoá Ivanka, kính cường lực 8 ly, bản lề 4D. Màu vân giả gỗ, xám, đen, càfê						2.000.000													

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố						
32	Cửa khung Nhôm/Sắt	Vách kính, nhôm xingfa Việt Nam dày 1,4 ly, kính cường lực 8 ly				Cty TNHH Xây dựng Thanh Thiện. Đ/c Phường Tân phú, Tp. Đồng Xoà	Việt Nam		Đơn giá trên đã bao gồm chi phí lắp đặt tại và vận chuyển đến chân công trên địa bàn tỉnh		1.100.000							
		Vách kính, nhôm xingfa Việt Nam dày 2 ly, kính cường lực 8 ly	đ/m2		1.200.000													
		Vách kính, nhôm xingfa nhập khẩu hoặc nhôm Việt dày 2 ly, kính cường lực 8 ly	đ/m2		1.300.000													
		Khung bảo vệ sắt sơn tĩnh điện D21	đ/m2		750.000													
		Khung bảo vệ sắt sơn tĩnh điện D27	đ/m2		850.000													
		33	Vật tư khác	Bồn Cầu Thiên Thanh Plannet CK 38 1 Khối Xà Nhấn	Bộ							Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh	Tham khảo giá trong catalog trên Website Công ty	2.330.000	
Bồn Cầu Thiên Thanh Diamond CK50 1 Khối Xà Nhấn	Bộ				2.230.000													
Bồn Cầu Thiên Thanh Water CK67 Toilet 1 Khối Xà Nhấn	Bộ				2.379.000													
Bồn Cầu Thiên Thanh Titan CK68 Toilet 1 Khối Xà Nhấn	Bộ				2.330.000													
Bồn Cầu Thiên Thanh River CK 69 Toilet 1 Khối Xà Nhấn	Bộ				2.379.000													
Bồn Cầu Thiên Thanh Everest CK79 Toilet 1 Khối Xà Nhấn	Bộ				2.670.000													
Bồn Cầu Thiên Thanh Venus CK86 Toilet 1 Khối Xà Nhấn	Bộ				2.580.000													
Bồn Cầu Thiên Thanh Lux CK99 Toilet 1 Khối Xà Nhấn	Bộ				3.679.000													
Bồn Cầu Thiên Thanh Ruby I CD0725 Toilet 2 Khối Xà Gạt	Bộ				1.260.000													
Bồn Cầu Thiên Thanh Waves CD7062 Toilet 2 Khối Xà Nhấn	Bộ				1.290.000													
Bồn Cầu Trẻ Em Thiên Thanh CE 01 Era 2 Khối	Bộ				1.220.000													
Bồn Cầu Trẻ Em Thiên Thanh Piggy 1 Khối Xà Nhấn	Bộ				2.450.000													
Chậu Rửa Mặt Lavabo Thiên Thanh LB01 Âm Bàn	đ/cái				360.000													
Chậu Rửa Mặt Lavabo Thiên Thanh LB02 Âm Bàn	đ/cái				460.000													
Chậu Rửa Mặt Lavabo Thiên Thanh LD01 Đặt Bàn	đ/cái				680.000													
Chậu Rửa Mặt Lavabo Thiên Thanh LD02 Đặt Bàn	đ/cái				730.000													
Chậu Rửa Mặt Lavabo Thiên Thanh LD03 Đặt Bàn	đ/cái				750.000													
Chậu Rửa Mặt Lavabo Thiên Thanh LT03 Treo Tường	đ/cái				350.000													
Chậu Rửa Mặt Lavabo Thiên Thanh LT04 Treo Tường	đ/cái				290.000													
Bồn tiểu UT01	đ/cái				260.000													
Bồn tiểu UT14	đ/cái				590.000													
Bồn tiểu UT15	đ/cái				490.000													
Bồn tiểu UT65 (Con vịt)	đ/cái				570.000													
Bàn cầu hai khối ToTo(CS320DRT10), Nắp đóng êm TC395VS Hệ thống xả Siphon (4.8L/3L) L695 x W380 x H765 mm	đ/bộ				3.972.727		Công ty TOTO Việt Nam	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh	Tham khảo giá trong catalog trên Website Công ty							
Bàn cầu hai khối ToTo(CS302DT10), Nắp đóng êm TC395VS Hệ thống xả Siphon (4.8L/3L) L695 x W380 x H692 mm	đ/bộ				3.318.182													
Bàn cầu hai khối ToTo(CS300DRT10), Nắp đóng êm TC395VS Hệ thống xả Siphon (4.8L/3L) L695 x W453 x H770 mm	đ/bộ				3.009.091													
Bàn cầu hai khối ToTo (CS735DT3), Nắp đóng êm TC385VS Men sứ chống dính CeFiONtect Hệ thống xả Tornado (4.8L/3L) Thiết kế vành kín L700 x W420 x H734 mm	đ/bộ				4.890.909													
Tiểu nam treo tường ToTo UT445H), Dùng với van âm tường, Nồi tường, KT 355Dx449Wx650H mm	đ/bộ				3.890.909													
Tiểu nam treo tường ToTo (U104W/F), L340 x W320 x H540 mm, nổi tường	đ/bộ				2.363.636													
Tiểu nam treo tường ToTo (UT57S), Nồi tường và cút nối, KT 310Dx330Wx605H mm	đ/bộ				2.281.818													
Chậu đặt bán âm bàn ToTo (LT533R), KT 430Wx430Dx177H	đ/bộ				2.118.182													
Chậu đặt dương vành ToTo (LT501C), KT 432Wx508Dx231H	đ/bộ				1.036.364													
Chậu đặt dương vành ToTo (LT763), KT 450Wx530Dx177H	đ/bộ				1.472.727													
Chậu đặt dương vành ToTo (LT762), KT 450Wx530Dx177H	đ/bộ				1.518.182													

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
34	Cửa/Vách khung Nhôm	HỆ NS-55: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm. Độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Hải Long dày 5mm	d/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH NHÔM NAM SUNG; Đc: KCN Hải Sơn, ấp Bình Tiên 2, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa	Việt Nam		Giá bán trên địa bàn tỉnh	Nếu dùng các loại kính khác thì giá bán được cộng thêm trên m² như sau: - Kính cường lực 5mm: 310.000 đ/m2 - Kính cường lực 8mm: 520.000 đ/m2 - Kính cường lực 10mm: 620.000 đ/m2 - Kính cường lực 12mm: 850.000 đ/m2	2.815.000	
		HỆ NS-55: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Hải Long dày 5mm	d/m2								2.570.000	
		HỆ NS-55: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm. Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5mm	d/m2								2.230.000	
		HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Hải Long dày 5mm	d/m2								2.570.000	
		HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5mm	d/m2								2.150.000	
		HỆ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Hải Long dày 5mm	d/m2								2.470.000	
		HỆ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5mm	d/m2								2.180.000	
		HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 nămĐộ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Hải Long dày 5mm	d/m2								1.800.000	
		HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5mm	d/m2								1.700.000	
		SONG BAO VỆ, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, Độ dày nhôm 1.5 mm.	d/m2								1.500.000	
		HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, Độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Hải Long dày 5mm	d/m2								2.750.000	
		HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Hải Long dày 5mm	d/m2								2.300.000	
		HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 6 cánh - khung bao 3 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, Độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Hải Long dày 5mm	d/m2								2.900.000	
		HỆ NS-XL60: Cửa xếp lùa 4 cánh, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 nămĐộ dày nhôm 1.8 - 2.8 mm. Kính trắng Hải Long dày 5mm	d/m2								3.000.000	
		HỆ MẶT DỤNG NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, Độ dày nhôm 2.5 mm. Kính trắng HL 10 mm	d/m2								3.350.000	
		HỆ MẶT DỤNG NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, Độ dày nhôm 2.5 mm. Kính hộp Hải Long	d/m2								3.400.000	
		HỆ MẶT DỤNG NS-65: kết cấu khung 65x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, Độ dày nhôm 2.5 mm. Kính trắng HL 10mm	d/m2								3.300.000	
		HỆ MẶT DỤNG NS-65: kết cấu khung 65x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 nămĐộ dày nhôm 2.5 mm. Kính hộp Hải Long	d/m2								3.350.000	
		HỆ MẶT DỤNG NS-65: kết cấu khung 65x77, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, phụ kiện vít đầy đủ, Độ dày nhôm 2.5 mm. Kính trắng Hải Long 10 mm	d/m2								3.100.000	
		HỆ MẶT DỤNG NS-65: kết cấu khung 65x77, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, phụ kiện vít đầy đủ, Độ dày nhôm 2.5 mm. Kính hộp Hải Long	d/m2								3.200.000	
		HỆ MẶT DỤNG NS-50: kết cấu khung 50x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, phụ kiện vít đầy đủ, Độ dày nhôm 2.0 mm. Kính đơn Hải Long 10 mm	d/m2								2.860.000	
		HỆ MẶT DỤNG NS-50: kết cấu khung 50x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, phụ kiện vít đầy đủ, Độ dày nhôm 2.0 mm. Kính hộp Hải Long	d/m2								2.910.000	
HỆ MẶT DỤNG NS-50: kết cấu khung 50x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, phụ kiện vít đầy đủ, Độ dày nhôm 2.0 mm. Kính đơn Hải Long 10 mm	d/m2	2.820.000										

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
35	Cửa/Vách khung Nhôm	HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, , phụ kiện vít dây đuĐộ dày nhôm 2.0 mm. Kính hộp Hải Long	d/m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH NHÔM NAM SUNG; Đc: KCN Hải Sơn, ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa	Việt Nam		Giá bán trên địa bàn tỉnh	Nếu áp giá kính theo các loại bên dưới thì phải trừ mục kính trắng 5mm: 120.000 đồng/m2 rồi mới cộng thêm đơn giá loại kính cần sử dụng: - Kính cường lực 5mm: 310.000 đ/m2 - Kính cường lực 8mm: 520.000 đ/m2 - Kính cường lực 10mm: 620.000 đ/m2 - Kính cường lực 12mm: 850.000 đ/m2	2.860.000	
		HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x100, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, phụ kiện vít dây đuĐộ dày nhôm 1.8 - 2.0 mm. Kính đơn Hải Long 10 mm	d/m2								2.640.000	
		HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x100, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, phụ kiện vít dây đu, Độ dày nhôm 1.8 - 2.0 mm. Kính hộp Hải Long	d/m2								2.700.000	
		HỆ NS-888: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, Độ dày nhôm 1.1 mm. Kính trắng HL dày 5mm	d/m2								1.750.000	
		HỆ NS-888: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 nămĐộ dày nhôm 1.1 mm. Kính trắng HL dày 5mm	d/m2								1.800.000	
		HỆ NS-188: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, Độ dày nhôm 1.1 mm. Kính trắng HL dày 5mm	d/m2								1.600.000	
		HỆ NS-188: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, Độ dày nhôm 1.1 mm. Kính trắng HL dày 5mm	d/m2								1.650.000	
		HỆ NS-380: Cửa sổ mở hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5mm	d/m2								1.750.000	
		HỆ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5mm	d/m2								2.200.000	
		HỆ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5mm	d/m2								2.250.000	
		HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 nămĐộ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5mm	d/m2								2.400.000	
		HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5mm	d/m2								2.450.000	
		HỆ NS-500: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 nămĐộ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng HL dày 5mm	d/m2								1.860.000	
		HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng Hải Long dày 5mm	d/m2								1.950.000	
		HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định /chia đồ chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng Hải Long dày 5mm	d/m2								2.100.000	
		HỆ NS-720: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng HL dày 5mm	d/m2								2.150.000	
		HỆ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, Độ dày nhôm 1.2 mm, Kính trắng Hải Long dày 5mm	d/m2								2.250.000	
		HỆ NS-1045: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, Độ dày nhôm 1.2 mm, Kính trắng Hải Long dày 5mm	d/m2								2.250.000	
LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-T9908 (kèm chia đồ), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, Độ dày nhôm 2.0 mm	d/m2	2.150.000										
LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-F208A (kèm chia đồ), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm,Độ dày nhôm 0.9 mm	d/m2	1.900.000										
LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-T9901 (kèm chia đồ), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, Độ dày nhôm 1.1 mm	d/m2	1.650.000										

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
36	Cửa/Vách khung Nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay	d/m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 56 sập liền, dày 1.2mm	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL; Đc: KCN Hải Sơn, ấp Bình Tiên 2, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm phí vận chuyển, lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Bình Phước	Nhôm sơn tĩnh điện màu café, xanh ruby; Phụ kiện Kinlong đồng bộ hoặc tương đương; Kính dán an toàn Công Thành glass 6.38mm trắng; Gioăng hăng Đông A; Nếu dùng các loại kính khác thì giá bán được cộng thêm trên m2 như sau: Kính cường lực 5mm trắng trong (+25.000 đồng); Kính cường lực 8mm trắng trong (+80.000 đồng); Kính cường lực 10mm trắng trong (+150.000 đồng); Kính cường lực 12 mm trắng trong (+230.000 đồng)	2.271.000		
		Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách	d/m2							2.229.000		
		Cửa đi 2 cánh mở quay	d/m2							2.330.000		
		Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách	d/m2							2.293.000		
		Cửa đi 2 cánh mở trượt	d/m2							1.975.000		
		Cửa đi 2 cánh mở trượt liền vách	d/m2							2.181.000		
		Cửa sổ 1 cánh hắt	d/m2		2.123.000							
		Cửa sổ 1 cánh mở hắt liền vách	d/m2		2.399.000							
		Cửa sổ 2 cánh mở quay	d/m2		2.537.000							
		Cửa sổ 2 cánh mở quay liền vách	d/m2		2.551.000							
		Cửa sổ 2 cánh mở trượt	d/m2		2.647.000							
		Cửa sổ 4 cánh mở trượt	d/m2		1.711.000							
		Vách cố định	d/m2		1.975.000							
		Cửa đi 1 cánh mở quay	d/m2		2.366.000							
		Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách	d/m2		2.324.000							
		Cửa đi 2 cánh mở quay	d/m2		2.425.000							
		Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách	d/m2		2.388.000							
		Cửa đi 2 cánh mở trượt	d/m2		2.070.000							
		Cửa đi 2 cánh mở trượt liền vách	d/m2		2.276.000							
		Cửa sổ 1 cánh hắt	d/m2		2.228.000							
		Cửa sổ 1 cánh mở hắt liền vách	d/m2		2.504.000							
		Cửa sổ 2 cánh mở quay	d/m2		2.642.000							
		Cửa sổ 2 cánh mở quay liền vách	d/m2		2.656.000							
		Vách cố định	d/m2		2.080.000							
		Cửa đi 1 cánh mở quay	d/m2		5.496.000							
		Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách	d/m2		5.475.000							
		Cửa đi 2 cánh mở quay	d/m2		5.492.000							
		Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách	d/m2		5.470.000							
		Cửa đi 4 cánh mở quay	d/m2		5.992.000							
		Cửa đi 4 cánh mở quay liền vách	d/m2		5.975.000							
		Cửa sổ 1 cánh mở hắt	d/m2		4.785.000							
		Cửa sổ 1 cánh mở hắt liền vách	d/m2		4.780.000							
		Cửa sổ 1 cánh mở quay	d/m2		4.798.000							
		Cửa sổ 1 cánh mở quay liền vách	d/m2		4.783.000							
		Cửa sổ 2 cánh mở quay	d/m2		4.798.000							
		Cửa sổ 2 cánh mở hắt liền vách	d/m2		4.770.000							
Vách cố định	d/m2	2.950.000										
Khung chắn song độc lập, dày 2,0mm	d/m2	1.650.000										
37	Cửa/Vách khung Nhôm	Vách cố định hệ mặt dựng nổi đồ	d/m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ mặt dựng 65, dày 2.0mm	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL; Đc: KCN Hải Sơn, ấp Bình Tiên 2, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm phí vận chuyển, lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Bình Phước	Nhôm dây tiêu chuẩn hệ Mặt dựng; Phụ kiện Kinlong đồng bộ hoặc tương đương; Kính dán an toàn Công Thành glass 8.38mm trắng; Gioăng hăng Đông A	2.728.000		
		Vách cố định hệ mặt dựng nổi đồ liền cửa sổ 1 cánh mở hắt	d/m2							2.859.000		
		Vách cố định hệ mặt dựng đầu đồ liền cửa sổ 1 cánh mở hắt	d/m2		2.543.000							
		Vách cố định hệ mặt dựng nổi đồ	d/m2		2.718.000							
		Vách cố định hệ mặt dựng nổi đồ liền cửa sổ 1 cánh mở hắt	d/m2		2.849.000							
		Vách cố định hệ mặt dựng đầu đồ liền cửa sổ 1 cánh mở hắt	d/m2		2.533.000							
		Cửa thủy lực K200-SC180	d/m2		5.955.000							
		Cửa thủy lực K200-SC120	d/m2		5.522.000							
		Cửa thủy lực K200-SC140	d/m2		5.764.000							
		Cửa thủy lực SK120-SC180	d/m2		4.950.000							
		Cửa thủy lực SK120-SC120	d/m2		4.566.000							
		Cửa thủy lực SK120-SC140	d/m2		4.578.000							

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố*
38	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát nhóm BIIa, Gạch lát chống trơn - 30x30cm (UM, KS, NO301_04_3642....)	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020		CTY CP KD GẠCH ỐP LÁT VIGLACERA; Đc: Tầng 2 tòa nhà Viglacera - Số 1 - Đại lộ Thăng long - P. Mỹ Trì - Q. Nam Từ Liêm - Hà Nội	Việt Nam		Giá bán trên địa bàn tỉnh đã và bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		135.000	
		Gạch ốp lát nhóm BIII, Gạch ốp tường ceramic - 30x45cm (KTS: BQ, B4500_4501_4502_4503....)	đ/m2								131.400	
		Gạch ốp lát nhóm BIb, Gạch ốp tường xương bán sứ - 30x60cm (BS3601_3602_3642....)	đ/m2								236.000	
		Gạch ốp lát nhóm BIII, Gạch ốp tường ceramic KTS - 30x60cm (KQ, KT, UM3601_3602_3642....)	đ/m2								189.000	
		Gạch ốp lát nhóm BIb, Gạch Cotto - 40x40cm (D401, 402.410, 411, PD401_402_410....)	đ/m2								99.000	
		Gạch ốp lát nhóm BIIa, Gạch lát nền mài cạnh - 50x50cm (GM, KM, H.KO501_502_503....)	đ/m2								110.700	
		Gạch ốp lát nhóm BIII, Gạch ốp tường ceramic KTS - 25x40 (Q, C - 2500_03....76...)	đ/m2								112.100	
		Gạch ốp lát nhóm BIb, Gạch gốm ốp lát - Gạch bông - 20x20cm (PH22....)	đ/m2								202.500	
		Gạch ốp lát nhóm BIa, có men, Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số - 60x60cm (MDK 66001.02....)	đ/m2								300.200	
		Gạch ốp lát nhóm BIb, Gạch lát nền xương bán sứ - 60x60cm (M, G, B6001_6002....)	đ/m2								247.000	
		Gạch ốp lát nhóm BIa, có men, Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số - 15x90cm (MDK 15901.02....)	đ/m2								374.300	
		Gạch ốp lát nhóm BIa, có men, Sản phẩm gạch Eurotile - 80x80cm (HOA E01.02; TRA E01.02.03....)	đ/m2								472.727	
39	Gạch ốp lát	Gạch Granite - Bề mặt bóng - 60x60cm	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 7745:2007		Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Ý Mỹ; Đ/c: Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2, Nhơn Phú, Xã Phú Hội, H.Nhon Trạch, Tỉnh Đồng Nai	Việt Nam		Giá trên áp dụng giao hàng tại khu vực Tỉnh Bình Phước		250.741	
		Gạch Granite - Bề mặt mờ - 60x60cm	đ/m2								283.519	
		Gạch Granite - Bề mặt bóng - 30x60cm	đ/m2								274.259	
		Gạch Granite - Bề mặt mờ - 30x60cm	đ/m2								292.778	
		Gạch Granite - Bề mặt bóng - 80x80cm	đ/m2								334.444	
		Gạch Granite - Bề mặt mờ - 80x80cm	đ/m2								320.556	
		Gạch Ceramic Ốp lát - Bề mặt bóng/mờ - 50x50cm	đ/m2								163.148	
		Gạch Ceramic Ốp lát - Bề mặt bóng/mờ - 60x60cm	đ/m2								181.667	
		Gạch Ceramic Ốp lát - Bề mặt bóng/mờ - 30x60cm	đ/m2								200.185	
		Gạch Ceramic Ốp lát - 40x80cm	đ/m2								246.481	
40	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic Ốp lát - 15x60cm	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD		CÔNG TY TNHH MTV TM ĐỒNG TÂM; Đc: Số 7, khu phố 6, thị trấn Bến Lức, huyện Bến lức, tỉnh Long An	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		178.889	
		Gạch Ceramic mã số: 1020ROCK002, 1020ROCK004	đ/m2								200.000	
		Gạch Ceramic mã số: 2020MARINA001, 2020MARINA002	đ/m2								177.000	
		Gạch Ceramic mã số: 2540CARARAS001	đ/m2								147.182	
		Gạch Ceramic mã số: 25400	đ/m2								156.364	
		Gạch Ceramic mã số: 3060AMBER001, 3060AMBER007	đ/m2								244.444	
		Gạch Ceramic mã số: 3060CARARAS001	đ/m2								250.000	
		Gạch Ceramic mã số: 4080CLOUD005-H+	đ/m2								231.481	
		Gạch Ceramic mã số: 4080CLOUD001-H+, 4080CLOUD002-H+	đ/m2								250.000	
		Gạch Ceramic mã số: 4080ROXY001-H+, 4080SNOW001-H+	đ/m2								295.313	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060VAMCOTAY001	đ/m2								200.000	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060HOANGLIENSON001	đ/m2								231.819	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060THACHDONG007-H+□	đ/m2								250.000	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060HOANGLIENSON004	đ/m2								268.181	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 1530DIAMOND001	đ/m2								289.937	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3030GECKO001, 3030GECKO002,	đ/m2								210.009	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3030GECKO008, 3030GECKO011	đ/m2								230.909	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4040DASONTRA001LA	đ/m2								196.213	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: DTD4040HOANGSA001LA	đ/m2								217.519	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4040GECKO005, 4040GECKO006	đ/m2								223.674	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4040LYSON001, 4040LYSON002	đ/m2								223.674	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 2080BANYAN001-H+	đ/m2								379.000	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố	
41	Gạch	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080SAPA001-H+, 4080SAPA002-H+	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD		CÔNG TY TNHH MTV TM ĐỒNG TÂM; Đc: Số 7, khu phố 6, thị trấn Bến Lức, huyện Bến lức, tỉnh Long An	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		313.947		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080SAPA007-H+, 4080SAPA008-H+	đ/m2								327.691		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080GECKO002, 4080GECKO003	đ/m2									328.125	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060TRANGAN001-FP, 6060TRANGA	đ/m2									220.013	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060VAMCODONG001-FP	đ/m2									220.013	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060BINHTHUAN002□	đ/m2									233.333	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060BRIGHT001LA-FP	đ/m2									242.000	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060PHARAON001-H+	đ/m2									247.159	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: DTD6060CARARAS002-FP	đ/m2									257.765	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DONGVAN001-FP-H+	đ/m2									275.631	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060SNOW001-FP	đ/m2									285.543	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DB032	đ/m2									288.889	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060PHARAON004-H+	đ/m2									303.156	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DB034, 6060DB038	đ/m2									308.333	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DONGVAN005-FP-H+□	đ/m2									309.091	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060MARMOL005	đ/m2									327.778	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080NAPOLEON003-H+	đ/m2									314.063	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080PHARAON001-H+	đ/m2									314.110	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080CARARAS001-FP-H+	đ/m2									344.555	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080FANSIPAN001-FP-H+□	đ/m2									344.555	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080PHARAON002-H+	đ/m2									344.555	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080THIENTHACH001-H+	đ/m2									359.375	
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DONGVAN007-FP-H+	đ/m2		386.364										
42	Ngói	Ngói lợp lớn Titan	đ/viên	Theo yêu cầu đơn hàng	300*405mm						24.545		
		Ngói nóc Titan	đ/viên								36.364		
		Ngói chạc ba Titan	đ/viên								86.364		
		Ngói chạc tư Titan	đ/viên								104.545		
		Ngói chữ T Titan	đ/viên								86.364		
		Ngói chặn cuối nóc Titan	đ/viên								27.273		
		43	Nhựa đường								Carboncor Asphalt - CA 9,5, CA6,7	đ/tấn	TCCS09:2014TCĐB VN
Carboncor Asphalt - CA 12,5	đ/tấn			TCCS10:2019/CARB ONVN	3.790.000								
Bê tông nhựa rỗng: Carboncor Asphalt - CA 19	đ/tấn			TCCS09:2019/CARB ONVN	3.050.000								
44	Nhựa đường	Bê tông nhựa nóng hạt thô C 19	đ/tấn	TCVN 13567: 2022		Công ty cổ phần Bê tông nhựa Bình Phước	Việt Nam		Giá bán tại trạm trộn BTNN Đ/c: Xã Thanh An, huyện Hớn Quản		1.300.000		
		Bê tông nhựa nóng hạt trung C 12.5	đ/tấn								1.345.455		
		Bê tông nhựa nóng hạt mịn C 9.5	đ/tấn								1.390.909		
45	Nhựa đường	Bê tông nhựa nóng hạt thô C 19	đ/tấn	TCVN 13567: 2022		Công ty Cổ Phần Bê tông nhựa nóng Thuận Phú	Việt Nam		Giá bán tại trạm trộn BTNN, Đ/c: Ấp Thuận Hải, xã Thuận Phú, H. Đồng Phú		1.318.000		
		Bê tông nhựa nóng hạt trung C 12.5	đ/tấn								1.336.000		
		Bê tông nhựa nóng hạt mịn C 9.5	đ/tấn								1.354.000		

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
46	Nhựa đường	Nhựa đường đặc nóng 60/70	đ/kg	TCVN 13567-1:2022		CÔNG TY TNHH CUNG ỨNG NHỰA ĐƯỜNG (ADCo)	Việt Nam		Đơn giá trên giao tại Nhà máy/ Tổng kho Đồng Nai: xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.	Chi phí vận chuyển tới công trình là 285 đồng/kg/100 km	13.000	
		Nhựa đường đặc nóng 40/50	đ/kg								14.600	
		Nhựa đường Colflex® III (PMB - III)	đ/kg	TCVN 11193:2021							18.000	
		Nhựa đường Colflex® I (PMB - I)	đ/kg	TCVN 11193:2022							17.400	
		Nhựa đường Colflex® PG76 (PMB – III PG76)	đ/kg	TCVN 11193:2022							18.300	
		Nhựa đường Colflex® PG82 (PMB – III PG82)	đ/kg	TCVN 13048-2024							18.500	
		Nhũ tương nhựa đường CRS-1	đ/kg	TCVN 8817-1:2011						Chi phí vận chuyển tới công trình là 380 đồng/kg/100 km	11.000	
		Nhũ tương nhựa đường CSS-1	đ/kg	TCVN 8817-1:2012							12.500	
		Nhũ tương nhựa đường CSS-1h	đ/kg	TCVN 8817-1:2013							12.900	
		Nhũ tương nhựa đường CRS-2	đ/kg	TCVN 8817-1:2014							12.300	
		Nhũ tương nhựa đường RapidBond® (CRS-1P)	đ/kg	TCVN 8816:2011							16.000	
		Nhựa đường lỏng MC70	đ/kg	TCVN 8818-1:2011							18.500	
		Nhũ tương a xít thấm bám (EcoPrime®)	đ/kg	TCCS 27:2019/TCĐBVN							16.500	
47	Bê tông thương phẩm	Mác 100, đá 1x2, độ sụt (12±2)	đ/m3	TCVN 9340:2012		Nhà máy Bê Tông Hùng Vương - BP; Đ/c: KCN Đồng Xoài I, ấp 4, xã Tân Thành, Đồng Xoài	Việt Nam		Đơn giá cung cấp trong phạm vi 15km từ trạm Bê Tông. Giá mỗi km tiếp theo là 3.200đ/m3.km. Cộng thêm lệ phí giao thông nếu có.		1.110.000	Thành phố Đồng Xoài
		Mác 150, đá 1x2, độ sụt (12±2)	đ/m3								1.140.000	
		Mác 200, đá 1x2, độ sụt (12±2)	đ/m3								1.170.000	
		Mác 250, đá 1x2, độ sụt (12±2)	đ/m3								1.220.000	
		Mác 300, đá 1x2, độ sụt (12±2)	đ/m3								1.270.000	
		Mác 350, đá 1x2, độ sụt (12±2)	đ/m3								1.320.000	
48	Bê tông thương phẩm	Mác 200, đá 1x2, độ sụt (10±2)	đ/m3	TCVN 9340:2012		Nhà máy Bê Tông Phú Hương; Đ/c: Xã Long Giang, Thị xã Phước Long	Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tx. Phước Long		1.300.000	Thị xã Phước Long
		Mác 250, đá 1x2, độ sụt (10±2)	đ/m3								1.350.000	
		Mác 300, đá 1x2, độ sụt (10±2)	đ/m3								1.400.000	
		Mác 350, đá 1x2, độ sụt (10±2)	đ/m3								1.450.000	
49	Bê tông thương phẩm	M100, R28, độ sụt 10±2 (B7,5)	đ/m3	TCVN 9340:2012		Nhóm Bê tông tươi Thế Giới Nhà; Đ/c: Xã Nha Bích, thị xã Chơn Thành	Việt Nam		Đơn giá cung cấp trong phạm vi 15 km từ trạm bê tông Giá mỗi km tiếp theo là 3.200đ/m3/km.	(Cộng thêm lệ phí giao thông nếu có)	1.080.000	
		M150, R28, độ sụt 10±2 (B10 - B12,5)	đ/m3								1.107.000	
		M200, R28, độ sụt 10±2 (B15)	đ/m3								1.134.000	
		M250, R28, độ sụt 10±2 (B20)	đ/m3								1.180.000	
		M300, R28, độ sụt 10±2 (B22,5)	đ/m3								1.225.000	
		M350, R28, độ sụt 10±2 (B25 - B27,5)	đ/m3								1.279.000	
50	Sơn	Sơn phủ ngoại thất Tough shield (thùng 17 lít)	đ/lít	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH SƠN JOTUN Việt Nam	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		146.631	
		Sơn phủ ngoại thất WaterGuard (thùng 20 lít)	đ/kg								184.000	
		Sơn phủ nội thất Essence Để lau chùi (thùng 17lít)	đ/lít								166.043	
		Sơn phủ nội thất Jotaplast (thùng 17 lít)	đ/lít								76.096	
		Sơn lót Alkyd Primer (thùng 20 lít)	đ/lít								130.409	
		Sơn lót ngoại và nội thất Essence	đ/lít								156.096	
		Bột trét Nội& Ngoại thất (bao 40kg)	đ/kg								11.250	
		Bột trét cao cấp Ngoại thất (bao 40kg)	đ/kg								10.750	
		Bột trét cao cấp Nội thất (bao 40kg)	đ/kg								8.000	
51	Sơn	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY	đ/kg	TCVN 7239:2014		Công ty TNHH KOVA NAOPRO	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		15.682	
		Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY	đ/kg	TCVN 7239:2014							11.841	
		Bột trét nội thất KOVA DX	đ/kg	TCVN 7239:2014							11.591	
		Sơn ngoại thất KOVA Effective Chuyên dụng	đ/lít	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT							169.886	
		Sơn ngoại thất KOVA K-261 Plus	đ/lít								192.045	
		Sơn ngoại thất KOVA K-265 Plus	đ/lít								168.523	
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA Effective	đ/lít								165.341	
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207	đ/lít								172.444	
Sơn nội thất KOVA FIT	đ/lít		63.353									

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
52	Sơn	Sơn nội thất KOVA Fix Up	đ/lit	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT		Công ty TNHH KOVA NAPOPRO	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		108.125	
		Sơn nội thất KOVA K-260 Plus	đ/lit								152.671	
		Sơn nội thất KOVA VISTA++	đ/lit								82.785	
		Sơn nội thất KOVA Effective Siêu Dậm Phù	đ/lit								113.068	
		Sơn nội thất KOVA Effective Mịn Màng	đ/lit								97.159	
		Sơn nội thất KOVA Effective Tiện Lợi	đ/lit								73.295	
		Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA Effective Ultra	đ/lit								141.477	
		Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109	đ/lit	TCCS84:2018/ KOVANANOPRO							119.545	
		Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Màu Catalouge	đ/kg								268.364	
		Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Màu Catalouge	đ/kg	TCCS80:2018/ KOVANANOPRO							376.000	
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Trắng	đ/kg								220.364	
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Đen/Vàng/Đỏ	đ/kg								266.036	
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) - Trắng/Đen/Vàng/Đỏ	đ/kg	TCVN 12692:2020							461.136	
		Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn	đ/kg								157.025	
		Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường	đ/kg								150.826	
53	Sơn	Sơn phủ Ngoại thất Lotus (18l/thùng)	đ/lít	QCVN 16:2023/BXD JIS K5551:2018		Công ty Cổ Phần L.Q JOTON	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		319.739	
		Sơn phủ Ngoại thất Jony (18l/thùng)	đ/lít								143.889	
		Sơn phủ Nội thất Peace (18l/thùng)	đ/lít								155.156	
		Sơn phủ Nội thất Senior (18l/thùng)	đ/lít								99.000	
		Sơn lót ngoại thất Pros dự án (18l/thùng)	đ/lít								158.611	
		Sơn lót Nội thất Prosin dự án (18l/thùng)	đ/lít	99.250								
		Sơn giao thông lót JOLINE Primer (04kg/lon; 16kg/thùng)	đ/kg	TCVN 2102:2008							94.100	
		Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang aashto (JAPT25) (25kg/bao)	đ/kg	AASHTO							44.100	
		Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang aashto (JAPV25) (25kg/bao)	đ/kg								46.500	
		Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JIPT25) (25kg/bao)	đ/kg	TCVN 8791:2011							31.100	
		Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JIPV25) (25kg/bao)	đ/kg								33.000	
		Sơn vạch kẻ đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) JOWAY (05kg/lon; 25kg/thùng)	đ/kg								153.000	
		Sơn vạch kẻ đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) JOWAY (05kg/lon; 25kg/thùng)	đ/kg	BS 6088A							190.500	
		Hạt phản quang GLASS BEAD	đ/kg								25.000	
		Bột trét Nội thất SP. FILLER (40kg/bao)	đ/kg	TCVN 7239:2014							8.275	
		Bột trét Ngoại thất JOTON TRẮNG (40kg/bao)	đ/kg								10.350	
		Sơn sắt mạ kẽm Regal hệ Acrylic (20kg/thùng)	đ/kg	TCCS SD13-14:2020/LQJT							242.150	
54	Sơn	Sơn ngoại thất ZURIK Bóng (18l/thùng)	đ/lit	QCVN 16:2023/ BXD		CÔNG TY TNHH SƠN DURA VIỆT NAM	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		199.646	
		Sơn ngoại thất VEGO Bóng mờ cổ điển (18l/thùng)	đ/lit								150.455	
		Sơn ngoại thất Kinh tế LAVENDER Đa dụng (18l/thùng)	đ/lit								91.162	
		Sơn nội thất cao cấp ENRIC Chống bám bẩn (18l/thùng)	đ/lit								174.091	
		Sơn nội thất VEGO Bóng mờ cổ điển (18l/thùng)	đ/lit								75.707	
		Sơn nội thất LAVENDER Đa dụng (18l/thùng)	đ/lit								44.192	
		Ngoại thất cao cấp ENRIC NANO SEALER (18l/thùng)	đ/lit								152.525	
		Nội thất cao cấp ENRIC NANO SEALER (18l/thùng)	đ/lit								108.939	
		ENRIC Chống thấm đa màu sắc (18l/thùng)	đ/lit								156.364	
		ENRIC Chống thấm đa năng (18l/thùng)	đ/lit								113.636	
		Ngoại thất VETONIC (bao 40kg)	đ/kg								7.909	
		Nội thất VETONIC (bao 40kg)	đ/kg								7.068	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
55	Sơn	Sơn Nội thất Lavisson Amsterdam Sammy (17l/thùng)	đ/lít	TCVN 8652:2012		CÔNG TY CỔ PHẦN LAVIS BROTHERS COATING	Việt Nam		Trung tâm các huyện, thị xã, thành phố. Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc xếp tới chân công trình		83.690	
		Sơn Nội thất Lavisson Amsterdam Extra White (17l/thùng)	đ/lít								107.353	
		Sơn Nội thất Masterpiece - T350 - (18l/thùng)	đ/lít								113.636	
		Sơn Ngoại thất Lavisson Amsterdam Tex Extra (17l/thùng)	đ/lít	TCVN 8652:2012							117.914	
		Sơn Ngoại thấtSammy Eco Tex (thùng 23kg)	đ/kg								80.237	
		Sơn lót nội thất - Masterpiece - P400 (18l/thùng)	đ/lít								90.909	
		Sơn lót ngoại thất - Masterpiece - P600 (18l/thùng)	đ/lít								141.414	
		Sơn chống thấm Lavisson Waterproof - One Coat (17l/thùng)	đ/lít	TCVN 8652:2012							176.578	
		Sơn chống nóng Cooling Shield (17l/thùng)	đ/lít	TCVN 8652:2012							176.471	
		Bột Trét Lavisson Amsterdam Exter Putty - LA502 (bao 40kg)	đ/kg	TCVN 7239:2014							9.023	
56	Sơn	Sơn nội thất Standard (18l/thùng)	đ/lít	QCVN 16:2023/ BXD		Công ty TNHH MTV TM ĐỒNG TÂM	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		65.133	
		Sơn nội thất Extra (18l/thùng)	đ/lít								103.533	
		Sơn nội thất Master (18l/thùng)	đ/lít								213.600	
		Sơn ngoại thất Standard (18l/thùng)	đ/lít								100.533	
		Sơn ngoại thất Extra (18l/thùng)	đ/lít								162.267	
		Sơn ngoại thất Master (18l/thùng)	đ/lít								232.400	
		Sơn lót nội thất - Sealer Exterior (18l/thùng)	đ/lít	TCVN 7239:2014							143.961	
		Sơn lót ngoại thất - Sealer Interior (18l/thùng)	đ/lít								109.506	
		Bột trét nội Thất - ASSURE INTERIOR (bao 40kg)	đ/kg								6.725	
		Bột trét nội và ngoại thất - ASSURE PLUS (bao 40kg)	đ/kg								8.050	
		Chống thấm tường và sàn - Aquaseal (20kg/thùng)	đ/kg								84.400	
		Keo dán gạch ốp tường - Gecko (25kg/bao)	đ/kg	QCVN 16:2023/ BXD							10.131	
		Keo dán gạch lát sàn - Gecko (25kg/bao)	đ/kg								8.524	
		Bột chà ron kháng khuẩn groutex (5kg/bao)	đ/kg								27.982	
57	Sơn	BỘT TRÉT TƯỜNG WEATHERSHIELD E1000 PLUS	đ/kg	TCVN 7239:2014 TCCS 102/ANP		Công Ty TNHH AKZONOBEL Việt Nam	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		9.927	
		BỘT TRÉT TƯỜNG NGOẠI THẤT E700	đ/kg								8.394	
		BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT A500	đ/kg								7.031	
		SƠN LÓT NGOẠI THẤT CHỐNG KIỀM DULUX	đ/lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 17/ANP							156.515	
		SƠN LÓT NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL E500	đ/lít								97.424	
		SƠN LÓT NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL A500	đ/lít								89.242	
		SƠN LÓT NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL A300	đ/lít								57.475	
		SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL	đ/lít								278.182	
		SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL	đ/lít								266.919	
		SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL E500 MỜ	đ/lít								105.068	
		SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL A500	đ/lít								64.495	
		SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL A390	đ/lít								46.869	
58	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp mờ (15l/thùng)	đ/lít	QCVN 16:2023/ BXD		Cty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		216.700	
		Sơn phủ ngoại thất kinh tế (18l/thùng)	đ/lít								133.400	
		Sơn phủ chống nóng và chống thấm (18l/thùng)	đ/lít								248.500	
		Sơn phủ nội thất cao cấp (18l/thùng)	đ/lít								166.700	
		Sơn phủ nội thất kinh tế (18l/thùng)	đ/lít								83.400	
		Sơn lót nội ngoại thất kháng kiềm (18l/thùng)	đ/lít								153.400	
		Sơn lót nội ngoại thất chống thấm (18l/thùng)	đ/lít								153.400	
		Bột trét tường cao cấp nội ngoại thất (Bao 40kg)	đ/kg								10.000	
		Sơn sàn Epoxy lót	đ/lít								172.400	
		Sơn sàn Epoxy phủ màu (tùy chọn)	đ/lít								172.400	
		Chất chống thấm sàn 2 thành phần Water Proofing	đ/kg								102.000	
		Dung môi pha sơn	đ/lít								92.000	
		Dung môi pha sơn	đ/lít								93.500	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
59	Vật tư khác	Chống thấm Nikko Latex (25L/Can)	đ/lít	BS-EN 14891-2017		Công ty TNHH NIKKO MATERIAL	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		58.000	
		Chống thấm Nikko Polyshied 100 (20Kg/Bộ)	đ/kg		37.500							
		Chống thấm Nikko Polyshied 150 (27Kg/Bộ)	đ/kg								50.000	
		Chống thấm Nikko Seal 1C (18Kg/Thùng)	đ/kg								120.000	
		Chất kết dính gốc nhựa Epoxy NIKKO EPOXDURE 731 (1Kg/Bộ)	đ/kg	ASTM C881:2015							262.500	
		Chất kết dính gốc nhựa Epoxy NIKKO EPOXDURE 752 (1Kg/Bộ)	đ/kg								390.000	
		Sơn lót chống rỉ cho kim loại NIKKO METAL P758 (18Kg/Thùng)	đ/kg	TCVN 8789:2011							130.000	
		Sơn phủ cho kim loại NIKKO METAL C712 (18Kg/Thùng)	đ/kg								186.000	
		Chất trám khe 1 thành phần gốc POLYURETHANE NIKKO BOND 1	đ/cây	ASTM C920-18							170.000	
		Vữa xoa nền NIKKO SMARTTOP (25Kg/Bao)	đ/kg	TCVN 4314:2022							13.000	
		Vữa sửa chữa NIKKO SMART FIX (25Kg/Bao)	đ/kg								16.000	
		Vữa khô trộn sẵn không co NIKKO SMARTGROUT G45 (25kg/bao)	đ/kg	TCVN 9204:2012							9.800	
		Vữa khô trộn sẵn không co NIKKO SMARTGROUT G65 (25kg/bao)	đ/kg								11.500	
		Bột trét tường nội ngoại thất cao cấp NIKKO SKIMCOAT (40kg/bao)	đ/kg	TCVN 7239:2014							9.200	
		Bột chà ron NIKKO RONTILE (24Kg/Thùng)	đ/kg	TCVN 7899-3:2008							18.125	
		Bột chà ron NIKKO RONTILE PLUS (24Kg/Thùng)	đ/kg								27.500	
		Keo dán gạch NIKKO EXPORT (20Kg/Bao)	đ/kg								7.800	
		Keo dán gạch NIKKO CERATILE ECO (25Kg/Bao)	đ/kg								9.500	
		Keo dán gạch NIKKO CERATILE C1 (25Kg/Bao)	đ/kg								11.500	
		Keo dán gạch NIKKO CERATILE EXTRA (25Kg/Bao)	đ/kg								17.000	
60	Trần thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm thạch cao kim tuyến Laser	đ/m2		ASTM C635		Công ty Cổ phần Công nghiệp Vạn Phát Hưng, Đc: Lô R1A, đường số 6, KCN Long Hậu, xã Long Hậu, huyện cần Giuộc, Long An	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh	Đơn giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng.	110.000	
		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm UCO kim tuyến Laser	đ/m2								125.000	
		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngả tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser	đ/m2			119.000						
		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngả tư), Tấm UCO kim tuyến Laser	đ/m2			136.000						
		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen), Tấm thạch cao kim tuyến Laser	đ/m2			122.000						
		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen), Tấm UCO kim tuyến Laser	đ/m2			136.000						
		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngả tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser	đ/m2			119.000						
		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngả tư), Tấm UCO kim tuyến Laser	đ/m2			133.000						
61	Trần thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp), Tấm thạch cao kim tuyến Laser	đ/m2	ASTM C635		Công ty Cổ phần Công nghiệp Vạn Phát Hưng, Đc: Lô R1A, đường số 6, KCN Long Hậu, xã Long Hậu, huyện cần Giuộc, Long An	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh	Đơn giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng.	114.000		
		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp), Tấm UCO kim tuyến Laser	đ/m2							128.000		
		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng INOX Apec Line (Khung cao cấp), Tấm UCO kim tuyến Laser	đ/m2							150.000		
		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng INOX Apec Line (Khung cao cấp), Tấm thạch cao kim tuyến Laser	đ/m2							165.000		
		Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	đ/m2							101.000		
		Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	đ/m2							128.000		
		Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70 , thanh U M38, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	đ/m2							105.300		
		Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70 , thanh U M38, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	đ/m2							128.000		
		Khung trần chìm INOX X7 Vạn Phát Hưng, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm								165.000		
		Tấm trần nhôm. Alu Strong lay-in 600x600mm; khung xương tiêu chuẩn: Tv treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo	đ/m2							480.000		
		Tấm trần nhôm. Alu Strong clip-in 600x600mm; khung xương tiêu chuẩn: Tv treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo	đ/m2							580.000		

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
62	Trần Vách thạch cao	KHUNG TRẦN CHÌM VĨNH TƯỜNG		ASTM C635		CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VĨNH TƯỜNG; Đc: Lô C23a, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Tp.HCM	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh			
		VĨNH TƯỜNG VTC-SERRA BV1 NEW 26x39x3660x0.72mm-NV	Thanh								102.636	
		VĨNH TƯỜNG VTC-SERRA FM19 NEW 45x19.5x3660x0.5mm-NV	Thanh								71.182	
		VĨNH TƯỜNG VTC-SERRA PRO-NT	Thanh								111.804	
		VĨNH TƯỜNG C800X	Thanh								105.500	
		VĨNH TƯỜNG C800	Thanh								68.600	
		VĨNH TƯỜNG C800X NQC-00-NT	Thanh								36.200	
		VĨNH TƯỜNG C800 NQC-00-NT	Thanh								19.100	
		VĨNH TƯỜNG VTC-BASI PLUS 3050-NT	Thanh								91.705	
		VTC BASI Plus 3050 NT-0.72mm- NQC	Thanh								31.477	
		VĨNH TƯỜNG VTC-BASI NT	Thanh								91.705	
		VĨNH TƯỜNG VTC-ALPHA NT	Thanh								57.200	
		VĨNH TƯỜNG C600X	Mét								79.758	
		VĨNH TƯỜNG C600	Mét								45.286	
		VĨNH TƯỜNG C600X NQC-00-NT	Mét								24.848	
		VĨNH TƯỜNG C600 NQC-00-NT	Thanh								13.132	
		VĨNH TƯỜNG VTC 20/20-0.4-NT	Thanh								32.455	
		VĨNH TƯỜNG VTC 20/20-0.32-NT	Thanh								29.939	
		VĨNH TƯỜNG VTC 20/20-0.32 NQC -NT	Thanh								7.485	
		VĨNH TƯỜNG VTC 20/20-0.4 NQC -NT	Mét								10.182	
		VĨNH TƯỜNG VTC-EKO NT	Mét								79.758	
		VĨNH TƯỜNG VTC-TIKA NT	Thanh								45.286	
		VĨNH TƯỜNG VTC-M29 35x13x4000x0.29mm-NX NEW	Thanh								48.818	
		VĨNH TƯỜNG VTC 18/22-0.4 NT	Mét								32.455	
		VĨNH TƯỜNG VTC 18/22-0.32 NT	Mét								29.939	
		VĨNH TƯỜNG VTC-EKO 3050 - MTK NQC	Thanh								75.000	
		VĨNH TƯỜNG VTC-TIKA 4000 35x14.5x3000x0.32mm-NQC NT	Mét								38.000	
		VĨNH TƯỜNG VTC-BASI PLUS 3050 NQC-L-0.8mm	Thanh								34.625	
		VĨNH TƯỜNG VTC-ALPHA 4000 NQC-L-0.8mm	Thanh								23.264	
		VĨNH TƯỜNG VTC 20/20 NQC-L-0.8mm	Thanh								16.495	
		VĨNH TƯỜNG VTC-ALPHA NQC-0.5mm-NT	Thanh								20.200	
		KHUNG TRẦN NỘI VĨNH TƯỜNG										
		VĨNH TƯỜNG VT-SmartLINE 3660 24x32x3660x0.32mm-NT	Thanh								84.891	
		VĨNH TƯỜNG VT-SmartLINE 3600 24x32x3600x0.32mm-NT	Thanh								84.891	
		VĨNH TƯỜNG VT-SmartLINE 1220 24x32x1220x0.32mm-NT	Thanh								27.364	
		VĨNH TƯỜNG VT-SmartLINE 1200 24x32x1200x0.32mm-NT	Thanh								27.364	
		VĨNH TƯỜNG VT-SmartLINE 610 24x32x610x0.32mm-NT	Thanh								15.750	
		VĨNH TƯỜNG VT-SmartLINE 600 24x32x600x0.32mm-NT	Thanh								15.750	
		VĨNH TƯỜNG VT-SmartLINE 3660 NT	Thanh								84.848	
		VĨNH TƯỜNG VT-SmartLINE 1220 NT	Thanh								27.273	
VĨNH TƯỜNG VT-SmartLINE 1200 NT	Thanh	27.273										
VĨNH TƯỜNG VT-SmartLINE 610 NT	Thanh	15.818										
VĨNH TƯỜNG VT-SmartLINE 600 NT	Thanh	15.818										
VĨNH TƯỜNG VT18/22 NT	Thanh	42.000										

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố	
63	Trần Vách thạch cao	VĨNH TƯỜNG VT-TopLINE Plus 3660 NT	Thanh	ASTM C635		CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VĨNH TƯỜNG; Đc: Lô C23a, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Tp.HCM	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		93.409		
		VĨNH TƯỜNG VT-TopLINE Plus 1220 NT	Thanh								26.591		
		VĨNH TƯỜNG VT-TopLINE Plus 610 NT	Thanh								13.636		
		VĨNH TƯỜNG VT15/20 NT	Thanh								60.273		
		VĨNH TƯỜNG VT-FineLINE X 3660 24x38x3660x0.27mm-NT F3	Thanh								88.200		
		VĨNH TƯỜNG VT-FineLINE X 3600 24x38x3600x0.27mm-NT F3	Thanh								102.408		
		VĨNH TƯỜNG VT-FineLINE X 1220 24x25.4x1220x0.27mm-NT F3	Thanh								24.094		
		VĨNH TƯỜNG VT-FineLINE X 1200 24x25.4x1200x0.27mm-NT F3	Thanh								24.094		
		VĨNH TƯỜNG VT-FineLINE X 610 24x25.4x610x0.27mm-NT F3	Thanh								12.566		
		VĨNH TƯỜNG VT-FineLINE X 600 24x25.4x600x0.27mm-NT F3	Thanh								12.566		
		VĨNH TƯỜNG VT-TopLINE X 3660 24x38x3660x0.30mm-NT	Thanh								93.409		
		VĨNH TƯỜNG VT-TopLINE X 3600 24x38x3600x0.30mm-NT	Thanh								102.682		
		VĨNH TƯỜNG VT-TopLINE X 1220 24x25.4x1220x0.30mm-NT	Thanh								26.591		
		VĨNH TƯỜNG VT-TopLINE X 1200 24x25.4x1200x0.30mm-NT	Thanh								26.061		
		VĨNH TƯỜNG VT-TopLINE X 610 24x25.4x610x0.30mm-NT	Thanh								13.636		
		VĨNH TƯỜNG VT-TopLINE X 600 24x25.4x600x0.30mm-NT	Thanh								15.000		
		VĨNH TƯỜNG E300 3660 - NT	Thanh								70.560		
		VĨNH TƯỜNG E300 1220 - NT	Thanh								21.450		
		VĨNH TƯỜNG E300 1200 - NT	Thanh								21.450		
		VĨNH TƯỜNG E300 610 - NT	Thanh								10.790		
		VĨNH TƯỜNG E300 600 - NT	Thanh								10.790		
		KHUNG VÁCH VĨNH TƯỜNG											
		KVN VĨNH TƯỜNG VT V-Sound 90 NT	Thanh									263.394	
		KVN VĨNH TƯỜNG VT V-Wall C51 NT	Thanh									94.909	
		KVN VĨNH TƯỜNG VT V-Wall U52 NT	Thanh									74.432	
		KVN VĨNH TƯỜNG VT V-Wall C63 NT	Thanh									119.727	
		KVN VĨNH TƯỜNG VT V-Wall U64 NT	Thanh									101.455	
		KVN VĨNH TƯỜNG VT V-Wall C75 NT	Thanh									111.515	
		KVN VĨNH TƯỜNG VT V-Wall U76 NT	Thanh									94.182	
		KVN VĨNH TƯỜNG VT V-Wall C90 NT	Thanh									158.727	
		KVN VĨNH TƯỜNG VT V-Wall U92 NT	Thanh									144.371	
		KVN VĨNH TƯỜNG VT V-Wall C100 NT	Thanh									158.523	
		KVN VĨNH TƯỜNG VT V-Wall U102 NT	Thanh									135.455	
		KVN VĨNH TƯỜNG VT V-Wall C125 NT	Thanh									225.909	
		KVN VĨNH TƯỜNG VT V-Wall U127 NT	Thanh									194.545	
		KVN VĨNH TƯỜNG VT E-Wall C51 51x33/35x3000x0.42mm-NV	Thanh									58.620	
		KVN VĨNH TƯỜNG VT E-Wall U52 52x32x2700x0.42mm-NV	Thanh									50.053	
		KVN VĨNH TƯỜNG VT E-Wall C63 63x33/35x3000x0.42mm-NV	Thanh									64.588	
		KVN VĨNH TƯỜNG VT E-Wall U64 64x32x2700x0.42mm-NV	Thanh									56.599	
		KVN VĨNH TƯỜNG VT E-Wall C75 75x33/35x3000x0.42mm-NV	Thanh									70.075	
KVN VĨNH TƯỜNG VT E-Wall U76 76x32x2700x0.42mm-NV	Thanh		62.471										
KVN VĨNH TƯỜNG VT E-Wall C51 51x32x3000x0.4mm-NV NEW	Thanh		55.103										
KVN VĨNH TƯỜNG VT E-Wall U52 52x28x2700x0.4mm-NV NEW	Thanh		47.050										
KVN VĨNH TƯỜNG VT E-Wall C63 63x32x3000x0.4mm-NV NEW	Thanh		60.713										
KVN VĨNH TƯỜNG VT E-Wall U64 64x28x2700x0.4mm-NV NEW	Thanh		53.203										

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
64	Trần Vách thạch cao	KVN VĨNH TUỜNG VT E-Wall C75 75x32x3000x0.4mm-NV NEW	Thanh	ASTM C645		CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VĨNH TUỜNG; Đc: Lô C23a, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Tp.HCM	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		68.673	
		KVN VĨNH TUỜNG VT E-Wall U76 76x28x2700x0.4mm-NV NEW	Thanh								61.221	
		KVN VĨNH TUỜNG VT V-Wall C51 NQC-NT	Mét								35.600	
		KVN VĨNH TUỜNG VT V-Wall U52 NQC-NT	Mét								31.300	
		KVN VĨNH TUỜNG VT V-Wall C63 NQC-0.8mm	Mét								61.400	
		KVN VĨNH TUỜNG VT V-Wall U64 NQC-0.8mm	Mét								58.000	
		KVN VĨNH TUỜNG VT V-Wall C75 NQC-NT	Mét								47.384	
		KVN VĨNH TUỜNG VT V-Wall U76 NQC-0.5mm	Mét								41.000	
		CỬA THẨM TRẦN										
		Cửa thẩm trần VĨNH TUỜNG Gyproc TC 9mm (200x200/400x400)	Cái	128.333								
		Cửa thẩm trần VĨNH TUỜNG Gyproc TC 9mm (250x250/400x400)	Cái	133.467								
		Cửa thẩm trần VĨNH TUỜNG Gyproc TC 9mm (300x300/500x500)	Cái	113.333								
		Cửa thẩm trần VĨNH TUỜNG Gyproc TC 9mm (400x400/603x603)	Cái	168.981								
		Cửa thẩm trần VĨNH TUỜNG Gyproc TC 9mm (450x450/603x603)	Cái	116.667								
		Cửa thẩm trần VĨNH TUỜNG Gyproc TC 9mm (450/650x600/800)	Tấm	240.000								
		Cửa thẩm trần VĨNH TUỜNG Gyproc TC 9mm (500x500/700x700)	Cái	196.000								
		Cửa thẩm trần VĨNH TUỜNG Gyproc TC 9mm (500x1200/700x1400)	Cái	425.600								
		Cửa thẩm trần VĨNH TUỜNG Gyproc TC 9mm (600x600/800x800)	Cái	247.481								
		Cửa thẩm trần VĨNH TUỜNG Gyproc TC 9mm (600x800/800x1000)	Cái	388.704								
		Cửa thẩm trần VĨNH TUỜNG Gyproc TC 9mm (600x900/800x1100)	Tấm	388.704								
		TẤM THẠCH CAO VĨNH TUỜNG-GYPROC										
		Thạch cao Gyproc tiêu chuẩn vuông cạnh SGS 1220x2440x9mm DA	Tấm	113.426								
		Thạch cao Gyproc tiêu chuẩn vuông cạnh SGS 1210x2425x9mm DA	Tấm	110.833								
		VĨNH TUỜNG-Gyproc tiêu chuẩn vuông cạnh SGN 1220x2440x9 DA	Tấm	113.426								
		VĨNH TUỜNG-Gyproc ProX vuông cạnh SGS 1210x2425x9	Tấm	126.667								
		VĨNH TUỜNG-Gyproc ProX vuông cạnh SGS 1220x2440x9	Tấm	129.630								
		VĨNH TUỜNG-Gyproc tiêu chuẩn vuông cạnhSGN1220x2440x12.5	Tấm	146.389								
		VĨNH TUỜNG-Gyproc tiêu chuẩn vát cạnh SGN 1220x2440x12.5	Tấm	146.389								
		VĨNH TUỜNG-Gyproc tiêu chuẩn vát cạnh TL 1220x2440x15	Tấm	220.093								
		VĨNH TUỜNG-Gyproc siêu chịu ẩm vuongcạnh SGS1220x2440x9DA	Tấm	146.019								
		VĨNH TUỜNG-Gyproc siêu chịu ẩm vát cạnhSGN1220x2440x12.5	Tấm	198.611								
		VĨNH TUỜNG-Gyproc chống cháy vuông cạnh SGN1220x2440x9.5	Tấm	170.000								
		VĨNH TUỜNG-Gyproc chống cháy vát cạnh TL 1220x2440x12.5	Tấm	235.741								
		VĨNH TUỜNG-Gyproc chống cháy vát cạnh SGN 1220x2440x12.5	Tấm	235.741								
		VĨNH TUỜNG-Gyproc chống cháy vát cạnh SGN 1220x2440x15	Tấm	286.667								
		Thạch cao Gyproc chống cháy vát cạnh NKTL 1220x2440x15mm	Tấm	286.667								
VĨNH TUỜNG-Gyproc siêu chịu ẩm vuông cạnh TL 1220x2440x9	Tấm	146.019										
VĨNH TUỜNG-Gyproc tiêu chuẩn vuông cạnh TL 1210x2415x9	Tấm	110.833										
VĨNH TUỜNG-Gyproc tiêu chuẩn vát cạnh TL 1220x2440x12.5	Tấm	146.389										
VĨNH TUỜNG-Gyproc tiêu chuẩn vuông cạnh TL1220x2440x12.5	Tấm	146.389										
Tấm Eurocoustic Tonga A22 vuông cạnh Blanc 09 (610x610x22)mm	Tấm	124.722										
Tấm Eurocoustic Minerval A vuông cạnh (610x610x15)mm	Tấm	87.222										
Tấm Eurocoustic Minerval A12 vuông cạnh (610x610x12)mm	Tấm	85.278										
Tấm Eurocoustic Minerval A12 vuông cạnh (600x600x12)mm	Tấm	85.800										
Tấm Eurocoustic Minerval A15 (600x600x15)mm	Tấm	87.500										

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
65	Tôn lạnh	Tôn lạnh Pomina70 Phủ AF: 0,25x1200mm TCT G550	d/m	Tiêu chuẩn: ASTM A755/A755M-15 (2015); JIS G3322:2012; NDRN 10346:2015		(Công ty Cổ phần Tôn Pomina; Đ/c: KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu)	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		66.471	
		Tôn lạnh Pomina70 Phủ AF: 0,3x1200mm TCT G550	d/m								71.144	
		Tôn lạnh Pomina100 Phủ AF: 0,35x1200mm TCT G550	d/m								87.059	
		Tôn lạnh Pomina100 Phủ AF: 0,4x1200mm TCT G550	d/m								97.497	
		Tôn lạnh Pomina100 Phủ AF: 0,45x1200mm TCT G550	d/m								106.519	
		Tôn lạnh Pomina100 Phủ AF: 0,5x1200mm TCT G550	d/m								114.623	
		Tôn lạnh Pomina100 Phủ AF: 0,55x1200mm TCT G550	d/m								122.480	
		Tôn lạnh Pomina Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,4x1200mm TCTG550	d/m								104.056	
		Tôn lạnh Pomina Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,45x1200mmTCTG550	d/m								113.985	
		Tôn lạnh Pomina Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,5x1200mm TCTG550	d/m								122.958	
		Tôn lạnh Pomina Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,55x1200mmTCTG550	d/m								131.704	
		Tôn lạnh Pomina Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,6x1200mm TCTG550	d/m								142.655	
		Tôn lạnh Pomina màu AZ050 17/05: 0,25x1200mm APT G550	d/m								76.823	
		Tôn lạnh Pomina màu AZ050 17/05: 0,3x1200mm APT G550	d/m								83.388	
		Tôn lạnh Pomina màu AZ050 17/05: 0,35x1200mm APT G550	d/m								96.524	
		Tôn lạnh Pomina màu AZ050 17/05: 0,4x1200mm APT G550	d/m								107.010	
		Tôn lạnh Pomina màu AZ050 17/05: 0,45x1200mm APT G552	d/m								117.176	
		Tôn lạnh Pomina màu AZ050 17/05: 0,5x1200mm APT G550	d/m								126.872	
		Tôn lạnh Pomina màu AZ050 17/05: 0,6x1200mm APT G550	d/m								147.519	
		Tôn lạnh Pomina màu Solar AZ100 22/10: 0,4x1200mm APT G550	d/m								119.631	
		Tôn lạnh Pomina màu Solar AZ100 22/10: 0,45x1200mm APT G551	d/m								132.076	
		Tôn lạnh Pomina màu Solar AZ100 22/10: 0,5x1200mm APT G552	d/m								141.915	
		Tôn lạnh Pomina màu Solar AZ100 22/10: 0,55x1200mm APT G553	d/m								153.184	
		Tôn lạnh Pomina màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,4x1200mm APT G5	d/m								131.588	
		Tôn lạnh Pomina màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,45x1200mm APT G	d/m								146.400	
		Tôn lạnh Pomina màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,5x1200mm APT G5	d/m								156.969	
		Tôn lạnh Pomina màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,55x1200mm APT G	d/m								166.599	
		Tôn lạnh Pomina màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,6x1200mm APT G5	d/m								180.708	
66	Tôn lạnh/ Tôn cách nhiệt	Tôn Cán - Tôn lạnh màu trong AZ070 - dày 0,25mm	d/m	JIS G 3322:2019		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN - CHI NHÁNH TỈNH BÌNH PHƯỚC	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		63.000	
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu trong AZ070 - dày 0,30mm	d/m								69.500	
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu trong AZ070 - dày 0,35mm	d/m								77.500	
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu trong AZ070 - dày 0,40mm	d/m								86.000	
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu trong AZ070 - dày 0,45mm	d/m								95.000	
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu trong AZ070 - dày 0,50mm	d/m								104.000	
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu trong AZ100 - dày 0,30mm	d/m								73.500	
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu trong AZ100 - dày 0,35mm	d/m								80.500	
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu trong AZ100 - dày 0,40mm	d/m								90.000	
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu trong AZ100 - dày 0,45mm	d/m								98.500	
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu trong AZ100 - dày 0,50mm	d/m								107.500	
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu AZ050 - dày 0,25mm, độ phủ sơn 17/05 µm	d/m								70.500	
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu AZ050 - dày 0,30mm, độ phủ sơn 17/05 µm	d/m								80.000	
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu AZ050 - dày 0,35mm, độ phủ sơn 17/05 µm	d/m								90.000	
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu AZ050 - dày 0,40mm, độ phủ sơn 17/05 µm	d/m								99.500	
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu AZ050 - dày 0,45mm, độ phủ sơn 17/05 µm	d/m								110.000	
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu AZ050 - dày 0,50mm, độ phủ sơn 17/05 µm	d/m								121.000	
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu AZ50 - dày 0,30mm, độ phủ sơn 17/05 µm - Độ dày xốp 16 mm	d/m								141.000	
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu AZ50 - dày 0,35mm, độ phủ sơn 17/05 µm - Độ dày xốp 16 mm	d/m								151.000	
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu AZ50 - dày 0,40mm, độ phủ sơn 17/05 µm - Độ dày xốp 16 mm	d/m								161.000	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố				
67	Tôn lạnh/ Tôn cách nhiệt	Tôn Cán - Tôn lạnh màu AZ50 - dày 0,45mm, độ phủ sơn 17/05 µm - Độ dày xấp 16 mm	đ/m	JIS G 3322:2019		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN - CHI NHÁNH TỈNH BÌNH PHƯỚC	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		171.000					
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu AZ50 - dày 0,50mm, độ phủ sơn 17/05 µm - Độ dày xấp 16 mm	đ/m								181.000					
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu AZ50 - dày 0,30mm, độ phủ sơn 17/05 µm - Độ dày xấp 18 mm	đ/m								143.000					
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu AZ50 - dày 0,35mm, độ phủ sơn 17/05 µm - Độ dày xấp 18 mm	đ/m								153.000					
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu AZ50 - dày 0,40mm, độ phủ sơn 17/05 µm - Độ dày xấp 18 mm	đ/m								163.000					
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu AZ50 - dày 0,45mm, độ phủ sơn 17/05 µm - Độ dày xấp 18 mm	đ/m								173.000					
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu AZ50 - dày 0,50mm, độ phủ sơn 17/05 µm - Độ dày xấp 18 mm	đ/m								183.000					
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu trong AZ100 - dày 0,30, Độ dày xấp 16 mm	đ/m								134.000					
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu trong AZ100 - dày 0,35, Độ dày xấp 16 mm	đ/m								144.000					
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu trong AZ100 - dày 0,40, Độ dày xấp 16 mm	đ/m								154.000					
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu trong AZ100 - dày 0,45, Độ dày xấp 16 mm	đ/m								164.000					
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu trong AZ100 - dày 0,50, Độ dày xấp 18 mm	đ/m								174.000					
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu trong AZ100 - dày 0,30, Độ dày xấp 18 mm	đ/m								136.000					
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu trong AZ100 - dày 0,35, Độ dày xấp 18 mm	đ/m								146.000					
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu trong AZ100 - dày 0,40, Độ dày xấp 18 mm	đ/m								156.000					
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu trong AZ100 - dày 0,45, Độ dày xấp 18 mm	đ/m								166.000					
		Tôn Cán - Tôn lạnh màu trong AZ100 - dày 0,50, Độ dày xấp 18 mm	đ/m								176.000					
		68	Bồn nước INOX								Bồn 500L đứng	đ/cái			BỒN NƯỚC INOX TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam
Bồn 500L ngang	đ/cái			2.689.000												
Bồn 1000L đứng	đ/cái			4.019.000												
Bồn 1000L ngang	đ/cái			4.319.000												
Bồn 1500L đứng	đ/cái			6.269.000												
Bồn 1500L ngang	đ/cái			6.539.000												
Bồn 2000L đứng	đ/cái			8.159.000												
Bồn 200L ngang	đ/cái			8.509.000												
Bồn 500L đứng	đ/cái			2.700.000												
Bồn 500L ngang	đ/cái			2.900.000												
Bồn 1000L đứng	đ/cái			3.700.000												
Bồn 1000L ngang	đ/cái			3.900.000												
Bồn 1500L đứng	đ/cái			5.800.000												
Bồn 1500L ngang	đ/cái			6.200.000												
Bồn 2000L đứng	đ/cái			7.200.000												
Bồn 200L ngang	đ/cái			7.800.000												
69	Bê tông đúc sẵn			Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối bê tông cốt thép F2 - Song chắn rác gang - Via hè: Cài tiến sử dụng tấm gang lật (780x380x1250mm);	Bộ	TCVN 10333-1:2014		Công ty Cổ phần Khoa học công nghệ Việt Nam	Việt Nam		Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu của bên mua trên địa bàn tỉnh; Chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa uPVC, các co, nối				7.581.818	
				Hào kỹ thuật BTCS 02 ngăn thành móng đúc sẵn - Via hè, Kt: B400x400-H500-L1000mm	m	TCVN 10332:2014									3.120.000	
		Hào kỹ thuật BTCT 02 ngăn thành móng đúc sẵn - Via hè, Kt: B300x300-H500-L1000mm	m	2.920.909												
		Hào kỹ thuật BTCT 02 ngăn thành móng đúc sẵn - Via hè, Kt: B400x300-H500-L1000mm (Có gờ đỡ cáp)	m	3.417.273												
		Hào kỹ thuật BTCT 03 ngăn thành móng đúc sẵn - Via hè, Kt: B300x300x300-H500-L1000mm	m	3.940.909												

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
70	Bê tông đúc sẵn	Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SiGen-01A, Kt: 440x640x670mm	Bộ	TCVN 10333-1:2014	Công Ty TNHH SIGEN	Việt Nam			Giá bán trên địa bàn tỉnh Bình Phước và chưa bao gồm phí vận chuyển, xếp dỡ, chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa uPVC, các co, nối		9.500.000	
		Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SiGen-01B, Kt: 440x840x670mm	Bộ								10.000.000	
		Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SiGen-02B, Kt: 440x840x800mm	Bộ								10.300.000	
		Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SiGen-03A, Kt: 440x640x540mm	Bộ	TCVN 10333-1:2014							7.000.000	
		Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SiGen-03B, Kt: 440x840x540mm	Bộ								7.500.000	
		Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SiGen-04A, Kt: 580x1000x670mm	Bộ								12.000.000	
		Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SiGen-05B, Kt: 400x800x540mm	Bộ								4.454.545	
71	CỌC BÊ TÔNG LY TÂM ỨNG LỰC TRƯỚC	Cọc ống Bê Tông - PC A300	md	TCVN 7888:2014	Công ty TNHH Hùng Vương - Bình Phước	Việt Nam		Giá trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước		258.000		
		Cọc ống Bê Tông - PC B300	md							301.000		
		Cọc ống Bê Tông - PC C300	md							344.000		
		Cọc ống Bê Tông - PC A350	md							297.000		
		Cọc ống Bê Tông - PC B350	md							346.000		
		Cọc ống Bê Tông - PC C350	md							400.000		
		Cọc ống Bê Tông - PC A400	md							393.000		
		Cọc ống Bê Tông - PC B400	md							480.000		
		Cọc ống Bê Tông - PC C400	md							513.000		
		Cọc ống Bê Tông - PHC A300	md							267.000		
		Cọc ống Bê Tông - PHC B300	md							312.000		
		Cọc ống Bê Tông - PHC C300	md							357.000		
		Cọc ống Bê Tông - PHC A350	md							307.000		
		Cọc ống Bê Tông - PHC B350	md							358.000		
		Cọc ống Bê Tông - PHC C350	md							415.000		
		Cọc ống Bê Tông - PHC A400	md							407.000		
		Cọc ống Bê Tông - PHC B400	md							497.000		
		Cọc ống Bê Tông - PHC C400	md							532.000		
72	Bê tông đúc sẵn	Cổng rung ép Ø300 TC (L=2.5-3.0m) d5cm	md	CẤP TÀI TIÊU CHUẨN- TCVN 9113:2012	Công ty TNHH Hùng Vương - Bình Phước	Việt Nam		Giá trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước		324.000	Thành phố Đồng Xoài	
		Cổng rung ép Ø400 TC (L=2.5-3.0m) d5.5cm	md							404.000		
		Cổng rung ép Ø600 TC (L=2.5-3.0m) d7cm	md							601.000		
		Cổng rung ép Ø800 TC (L=2.5-3.0m) d8cm	md							986.000		
		Cổng rung ép Ø1000 TC (L=2.5-3.0m) d10cm	md							1.565.000		
		Cổng rung ép Ø1200 TC (L=2.5-3.0m) d12cm	md							2.455.000		
		Cổng rung ép Ø1500 TC (L=2.5-3.0m) d14cm	md							3.586.000		
		Cổng rung ép Ø1800 TC (L=2.5-3.0m) d15cm	md							4.602.000		
		Cổng rung ép Ø2000 TC (L=2.5-3.0m) d16cm	md	5.850.000						CẤP TÀI TIÊU CHUẨN- TCVN 9113:2012		
		Cổng ly tâm Ø300 TC (L=4.0m) d5cm	md	343.000								
		Cổng ly tâm Ø400 TC (L=4.0m) d5cm	md	413.000								
		Cổng ly tâm Ø600 TC (L=4.0m) d6cm	md	639.000								
		Cổng ly tâm Ø800 TC (L=4.0m) d8cm	md	1.056.000								
		Cổng ly tâm Ø1000 TC (L=4.0m) d9cm	md	1.699.000								
		Cổng ly tâm Ø1200 TC (L=3.0m) d12cm	md	2.837.000								
		Cổng ly tâm Ø1500 TC (L=3.0m) d14cm	md	3.837.000								
		Cổng ly tâm Ø1800 TC (L=3.0m) d15cm	md	5.071.000								
		Cổng ly tâm Ø2000 TC (L=3.0m) d16cm	md	6.313.110								

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
73	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp TK 3/98 - 1.0 x 1.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Công ty TNHH Hùng Vương - Bình Phước	Việt Nam			Giá trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước	4.051.000	Thành phố Đồng Xoài
		Cống hộp TK 3/98 - 1.2 x 1.2 (L=1.2m)	md								4.600.000	
		Cống hộp TK 3/98 - 1.6 x 1.6 (L=1.2m)	md								6.743.000	
		Cống hộp TK 3/98 - 1.6 x 2.0 (L=1.2m)	md								8.152.000	
		Cống hộp TK 3/98 - 2.0 x 2.0 (L=1.2m)	md								10.032.000	
		Cống hộp TK 3/98 - 2.5 x 2.5 (L=1.2m)	md								13.930.000	
		Cống hộp TK 3/98 - 3.0 x 3.0 (L=1.2m)	md								18.541.000	
		Cống hộp TK 3/98 - 2x(1.6 x 1.6) (L=1.2m)	md								11.200.000	
		Cống hộp TK 3/98 - 2x(1.6 x 2.0) (L=1.2m)	md								13.424.000	
		Cống hộp TK 3/98 - 2x(2.0 x 2.0) (L=1.2m)	md								16.493.000	
		Cống hộp TK 3/98 - 2x(2.5 x 2.5) (L=1.2m)	md								22.730.000	
		Cống hộp TK 3/98 - 2x(3.0 x 3.0) (L=1.2m)	md								31.666.000	
		Cống hộp TK 1/18 - 1.0 x 1.0 (L=1.2m)	md								3.651.000	
		Cống hộp TK 1/18 - 1.2 x 1.2 (L=1.2m)	md								4.167.000	
		Cống hộp TK 1/18 - 1.6 x 1.6 (L=1.2m)	md								6.516.000	
		Cống hộp TK 1/18 - 2.0 x 2.0 (L=1.2m)	md								9.615.000	
		Cống hộp TK 1/18 - 2.5 x 2.5 (L=1.2m)	md								13.878.000	
		Cống hộp TK 1/18 - 3.0 x 3.0 (L=1.2m)	md								19.231.000	
		Cống hộp TK 1/18 - 2x(1.6 x 1.6) (L=1.2m)	md								11.065.000	
		Cống hộp TK 1/18 - 2x(2.0 x 2.0) (L=1.2m)	md								16.631.000	
		Cống hộp TK 1/18 - 2x(2.5 x 2.5) (L=1.2m)	md								22.808.000	
		Cống hộp TK 1/18 - 2x(3.0 x 3.0) (L=1.2m)	md								32.119.000	
		Cống hộp (theo TK Sờ GTCC) - 1.0 x 1.0 (L=1.2m)	md								4.186.000	
		Cống hộp (theo TK Sờ GTCC) - 1.2 x 1.2 (L=1.2m)	md								4.754.000	
		Cống hộp (theo TK Sờ GTCC) - 1.6 x 1.6 (L=1.2m)	md								6.977.000	
		Cống hộp (theo TK Sờ GTCC) - 2.0 x 2.0 (L=1.2m)	md								11.031.000	
		Cống hộp (theo TK Sờ GTCC) - 2.5 x 2.5 (L=1.2m)	md								16.413.000	
		Cống hộp (theo TK Sờ GTCC) - 3.0 x 3.0 (L=1.2m)	md								20.651.000	
		Cống hộp (theo TK Sờ GTCC) - 2x(1.6 x 1.6) (L=1.2m)	md								12.628.000	
		Cống hộp (theo TK Sờ GTCC) - 2x(2.0 x 2.0) (L=1.2m)	md								19.654.000	
		Cống hộp (theo TK Sờ GTCC) - 2x(2.5 x 2.5) (L=1.2m)	md								28.954.000	
		Cống hộp (theo TK Sờ GTCC) - 2x(3.0 x 3.0) (L=1.2m)	md								41.347.000	
		Gối rung ép Ø300 - 460x250x100	đ/cái	TCVN 10799:2015							77.000	
		Gối rung ép Ø400 - 520x250x100	đ/cái								85.000	
		Gối rung ép Ø600 - 680x300x150	đ/cái								169.000	
		Gối rung ép Ø800 - 880x300x150	đ/cái								225.000	
		Gối rung ép Ø1000 - 1050x300x150	đ/cái								288.000	
		Gối rung ép Ø1200 - 1300x300x150	đ/cái								440.000	
		Gối rung ép Ø1500 - 1540x300x180	đ/cái								581.000	
		Gối rung ép Ø1800 - 1840x400x200	đ/cái								955.000	
		Gối rung ép Ø2000 - 2050x400x200	đ/cái								1.087.000	
		Gối ly tâm Ø300 - 460x400x100	đ/cái								116.000	
		Gối ly tâm Ø400 - 520x400x100	đ/cái								128.000	
		Gối ly tâm Ø600 - 680x400x150	đ/cái								220.000	
		Gối ly tâm Ø800 - 880x400x150	đ/cái								292.000	
		Gối ly tâm Ø1000 - 1050x400x150	đ/cái								370.000	
		Gối ly tâm Ø1200 - 1300x400x150	đ/cái								548.000	
		Gối ly tâm Ø1500 - 1540x400x180	đ/cái								727.000	
		Gối ly tâm Ø1800 - 1840x400x200	đ/cái								955.000	
		Gối ly tâm Ø2000 - 2050x400x200	đ/cái								1.087.000	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
74	Joint cao su	Joint cao su Cổng Tròn Ø300	đ/cái	ASTM C443-2003		Công ty TNHH Hùng Vương - Bình Phước	Việt Nam		Giá trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới TP.Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước		23.000	Thành phố Đồng Xoài
		Joint cao su Cổng Tròn Ø400	đ/cái								29.000	
		Joint cao su Cổng Tròn Ø600	đ/cái								40.000	
		Joint cao su Cổng Tròn Ø800	đ/cái								52.000	
		Joint cao su Cổng Tròn Ø1000	đ/cái								108.000	
		Joint cao su Cổng Tròn Ø1200	đ/cái								131.000	
		Joint cao su Cổng Tròn Ø1500	đ/cái								157.000	
		Joint cao su Cổng Tròn Ø1800	đ/cái								187.000	
		Joint cao su Cổng Tròn Ø2000	đ/cái								207.000	
		Joint cao su Cổng Hộp - 1.0 x 1.0 m	đ/cái	ASTM C443-2003							133.000	
		Joint cao su Cổng Hộp - 1.2 x 1.2 m	đ/cái								155.000	
		Joint cao su Cổng Hộp - 1.6 x 1.6 m	đ/cái								206.000	
		Joint cao su Cổng Hộp - 2.0 x 2.0 m	đ/cái								258.000	
		Joint cao su Cổng Hộp - 2.5 x 2.5 m	đ/cái								321.000	
		Joint cao su Cổng Hộp - 3.0 x 3.0 m	đ/cái								381.000	
		Joint cao su Cổng Hộp - 2x(1.6 x 1.6) m	đ/cái								307.000	
		Joint cao su Cổng Hộp - 2x(2.0 x 2.0) m	đ/cái								378.000	
		Joint cao su Cổng Hộp - 2x(2.5 x 2.5) m	đ/cái								472.000	
		Joint cao su Cổng Hộp - 2x(3.0 x 3.0) m	đ/cái								567.000	
		75	Bê tông đúc sẵn								Cổng hộp đơn 1,0 x 1,0m (L=1,2m)	
Cổng hộp đơn 1,2 x 1,2m (L=1,2m)	đ/m			4.595.000								
Cổng hộp đơn 1,6 x 1,6m (L=1,2m)	đ/m			6.728.000								
Cổng hộp đơn 1,6 x 2,0m (L=1,2m)	đ/m			8.144.000								
Cổng hộp đơn 2,0 x 2,0m (L=1,2m)	đ/m			10.027.000								
Cổng hộp đơn 2,5 x 2,5m (L=1,2m)	đ/m			13.335.000								
Cổng hộp đơn 3,0 x 3,0m (L=1,2m)	đ/m			18.210.000								
Cổng hộp đôi 2x(2.0x2.0)m (L=1,2m)	đ/m			19.627.000								
Cổng hộp đôi 2x(2.5x2.5)m (L=1,2m)	đ/m			28.472.000								
Cổng rung - ép Ø300 (L=2,5-3m)	đ/m			323.000								
Cổng rung - ép Ø400 (L=2,5-3m)	đ/m			438.000								
Cổng rung - ép Ø500 (L=2,5-3m)	đ/m			497.000								
Cổng rung - ép Ø600 (L=2,5-3m)	đ/m			601.000								
Cổng rung - ép Ø800 (L=2,5-3m)	đ/m			983.000								
Cổng rung - ép Ø1000 (L=2,5-3m)	đ/m			1.562.000								
Cổng rung - ép Ø1200 (L=2,5-3m)	đ/m			2.454.000								
Cổng rung - ép Ø1500 (L= 2,5m)	đ/m			3.578.000								
Cổng rung - ép Ø1800 (L=2,5m)	đ/m			4.602.000								
Cổng rung - ép Ø2000 (L=2,5m)	đ/m			5.010.000								
Cọc PC D300 A (L=5-13m)	đ/m			257.000								
Cọc PC D300 B (L=5-13m)	đ/m			309.000								
Cọc PC D300 C (L=5-13m)	đ/m			344.000								
Cọc PC D350 A (L=5-13m)	đ/m			296.000								
Cọc PC D350 B (L=5-13m)	đ/m			393.000								
Cọc PC D350 C (L=5-13m)	đ/m			400.000								
Cọc PC D400 A (L=6-16m)	đ/m			456.000								
Cọc PC D400 B (L=6-16m)	đ/m			479.000								
Cọc PC D400 C (L=6-16m)	đ/m			511.000								
Cọc PHC D300 A (L=5-13m)	đ/m			267.000								
Cọc PHC D300 B (L=5-13m)	đ/m			312.000								

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
76	Bê tông đúc sẵn	Cọc PHC D300 C (L=5-13m)	đ/m	TCVN 7888:2014 JIS A 5373:2016		Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà - Địa chỉ nhà máy: Số 1, KCN Nhơn Trạch 2, Đường 25B, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai	Việt Nam		Giá giao đến hiện trường công trình		357.000	Đồng Xoài, Đồng Phú. Bình Long, Hớn Quản, Chơn Thành
		Cọc PHC D350 A (L=5-13m)	đ/m								306.000	
		Cọc PHC D350 B (L=5-13m)	đ/m								358.000	
		Cọc PHC D350 C (L=5-13m)	đ/m								414.000	
		Cọc PHC D400 A (L=6-16m)	đ/m								406.000	
		Cọc PHC D400 B (L=6-16m)	đ/m								497.000	
		Cọc PHC D400 C (L=6-16m)	đ/m								533.000	
		Cổng hộp đơn 1,0 x 1,0m (L=1,2m)	đ/m	TCVN 9116:2012							4.141.000	Lộc Ninh, Phú Riềng
		Cổng hộp đơn 1,2 x 1,2m (L=1,2m)	đ/m								4.711.000	
		Cổng hộp đơn 1,6 x 1,6m (L=1,2m)	đ/m								6.852.000	
		Cổng hộp đơn 1,6 x 2,0m (L=1,2m)	đ/m								8.184.000	
		Cổng hộp đơn 2,0 x 2,0m (L=1,2m)	đ/m								10.254.000	
		Cổng hộp đơn 2,5 x 2,5m (L=1,2m)	đ/m								13.392.000	
		Cổng hộp đơn 3,0 x 3,0m (L=1,2m)	đ/m								18.256.000	
		Cổng hộp đôi 2x(2.0x2.0)m (L=1,2m)	đ/m								19.759.000	
		Cổng hộp đôi 2x(2.5x2.5)m (L=1,2m)	đ/m								29.087.000	
		Cổng rung - ép Ø300 (L=2,5-3m)	đ/m								330.000	
		Cổng rung - ép Ø400 (L=2,5-3m)	đ/m								413.000	
		Cổng rung - ép Ø500 (L=2,5-3m)	đ/m								503.000	
		Cổng rung - ép Ø600 (L=2,5-3m)	đ/m								615.000	
		Cổng rung - ép Ø800 (L=2,5-3m)	đ/m								1.015.000	
		Cổng rung - ép Ø1000 (L=2,5-3m)	đ/m								1.626.000	
		Cổng rung - ép Ø1200 (L=2,5-3m)	đ/m								2.533.000	
		Cổng rung - ép Ø1500 (L= 2,5m)	đ/m								3.730.000	
		Cổng rung - ép Ø1800 (L=2,5m)	đ/m								4.738.000	
		Cổng rung - ép Ø2000 (L=2,5m)	đ/m								5.123.000	
		Cọc PC D300 A (L=5-13m)	đ/m								260.000	
		Cọc PC D300 B (L=5-13m)	đ/m								312.000	
		Cọc PC D300 C (L=5-13m)	đ/m								346.000	
		Cọc PC D350 A (L=5-13m)	đ/m								298.000	
		Cọc PC D350 B (L=5-13m)	đ/m								402.000	
		Cọc PC D350 C (L=5-13m)	đ/m								401.000	
		Cọc PC D400 A (L=6-16m)	đ/m								469.000	
		Cọc PC D400 B (L=6-16m)	đ/m								490.000	
		Cọc PC D400 C (L=6-16m)	đ/m	515.000								
		Cọc PHC D300 A (L=5-13m)	đ/m	270.000								
		Cọc PHC D300 B (L=5-13m)	đ/m	314.000								
		Cọc PHC D300 C (L=5-13m)	đ/m	358.000								
		Cọc PHC D350 A (L=5-13m)	đ/m	308.000								
		Cọc PHC D350 B (L=5-13m)	đ/m	359.000								
		Cọc PHC D350 C (L=5-13m)	đ/m	415.000								
		Cọc PHC D400 A (L=6-16m)	đ/m	409.000								
		Cọc PHC D400 B (L=6-16m)	đ/m	515.000								
		Cọc PHC D400 C (L=6-16m)	đ/m	535.000								
		Cổng hộp đơn 1,0 x 1,0m (L=1,2m)	đ/m	TCVN 9116:2012							4.166.000	Phước Long, Bù Đăng
		Cổng hộp đơn 1,2 x 1,2m (L=1,2m)	đ/m								4.741.000	
		Cổng hộp đơn 1,6 x 1,6m (L=1,2m)	đ/m								6.884.000	
		Cổng hộp đơn 1,6 x 2,0m (L=1,2m)	đ/m								8.194.000	
		Cổng hộp đơn 2,0 x 2,0m (L=1,2m)	đ/m								10.312.000	
		Cổng hộp đơn 2,5 x 2,5m (L=1,2m)	đ/m								13.410.000	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố					
77	Bê tông đúc sẵn	Cổng hộp đơn 3,0 x 3,0m (L=1,2m)	đ/m	TCVN 9116:2012		Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà - Địa chỉ nhà máy: Số 1, KCN Nhơn Trạch 2, Đường 25B, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai	Việt Nam		Giá giao đến hiện trường công trình		18.270.000	Phước Long, Bù Đăng					
		Cổng hộp đôi 2x(2.0x2.0)m (L=1,2m)	đ/m								20.062.000						
		Cổng hộp đôi 2x(2.5x2.5)m (L=1,2m)	đ/m								29.283.000						
		Cổng rung - ép Ø300 (L=2,5-3m)	đ/m								332.000						
		Cổng rung - ép Ø400 (L=2,5-3m)	đ/m								416.000						
		Cổng rung - ép Ø500 (L=2,5-3m)	đ/m								504.000						
		Cổng rung - ép Ø600 (L=2,5-3m)	đ/m								619.000						
		Cổng rung - ép Ø800 (L=2,5-3m)	đ/m								1.024.000						
		Cổng rung - ép Ø1000 (L=2,5-3m)	đ/m								1.643.000						
		Cổng rung - ép Ø1200 (L=2,5-3m)	đ/m								2.552.000						
		Cổng rung - ép Ø1500 (L= 2,5m)	đ/m								3.770.000						
		Cổng rung - ép Ø1800 (L=2,5m)	đ/m								4.773.000						
		Cổng rung - ép Ø2000 (L=2,5m)	đ/m								5.152.000						
		Cọc PC D300 A (L=5-13m)	đ/m	TCVN 7888:2014 JIS A 5373:2016							261.000						
		Cọc PC D300 B (L=5-13m)	đ/m								313.000						
		Cọc PC D300 C (L=5-13m)	đ/m								347.000						
		Cọc PC D350 A (L=5-13m)	đ/m								299.000						
		Cọc PC D350 B (L=5-13m)	đ/m								405.000						
		Cọc PC D350 C (L=5-13m)	đ/m								401.000						
		Cọc PC D400 A (L=6-16m)	đ/m								485.000						
		Cọc PC D400 B (L=6-16m)	đ/m								572.000						
		Cọc PC D400 C (L=6-16m)	đ/m								520.000						
		Cọc PHC D300 A (L=5-13m)	đ/m								270.000						
		Cọc PHC D300 B (L=5-13m)	đ/m								314.000						
		Cọc PHC D300 C (L=5-13m)	đ/m								359.000						
		Cọc PHC D350 A (L=5-13m)	đ/m								308.000						
		Cọc PHC D350 B (L=5-13m)	đ/m								359.000						
		Cọc PHC D350 C (L=5-13m)	đ/m								415.000						
		Cọc PHC D400 A (L=6-16m)	đ/m								414.000						
		Cọc PHC D400 B (L=6-16m)	đ/m								519.000						
		Cọc PHC D400 C (L=6-16m)	đ/m	538.000													
		Cổng hộp đơn 1,0 x 1,0m (L=1,2m)	đ/m	TCVN 9116:2012							Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà - Địa chỉ nhà máy: Số 1, KCN Nhơn Trạch 2, Đường 25B, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai		Việt Nam	Giá giao đến hiện trường công trình		4.274.000	Bù Gia Mập, Bù Đốp
		Cổng hộp đơn 1,2 x 1,2m (L=1,2m)	đ/m													4.867.000	
		Cổng hộp đơn 1,6 x 1,6m (L=1,2m)	đ/m													7.021.000	
		Cổng hộp đơn 1,6 x 2,0m (L=1,2m)	đ/m													8.237.000	
		Cổng hộp đơn 2,0 x 2,0m (L=1,2m)	đ/m													10.562.000	
		Cổng hộp đơn 2,5 x 2,5m (L=1,2m)	đ/m													13.488.000	
		Cổng hộp đơn 3,0 x 3,0m (L=1,2m)	đ/m													18.334.000	
		Cổng hộp đôi 2x(2.0x2.0)m (L=1,2m)	đ/m													20.517.000	
		Cổng hộp đôi 2x(2.5x2.5)m (L=1,2m)	đ/m													30.131.000	
Cổng rung - ép Ø300 (L=2,5-3m)	đ/m	339.000															
Cổng rung - ép Ø400 (L=2,5-3m)	đ/m	426.000															
Cổng rung - ép Ø500 (L=2,5-3m)	đ/m	511.000															
Cổng rung - ép Ø600 (L=2,5-3m)	đ/m	635.000															
Cổng rung - ép Ø800 (L=2,5-3m)	đ/m	1.059.000															
Cổng rung - ép Ø1000 (L=2,5-3m)	đ/m	1.714.000															
Cổng rung - ép Ø1200 (L=2,5-3m)	đ/m	2.638.000															
Cổng rung - ép Ø1500 (L= 2,5m)	đ/m	3.938.000															
Cổng rung - ép Ø1800 (L=2,5m)	đ/m	4.923.000															
Cổng rung - ép Ø2000 (L=2,5m)	đ/m	5.278.000															

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
78	Bê tông đúc sẵn	Cọc PC D300 A (L=5-13m)	đ/m	TCVN 7888:2014 JIS A 5373:2016		Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà - Địa chỉ nhà máy: Số 1, KCN Nhơn Trạch 2, Đường 25B, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai	Việt Nam		Giá giao đến hiện trường công trình		267.000	Bù Gia Mập, Bù Đốp
		Cọc PC D300 B (L=5-13m)	đ/m								319.000	
		Cọc PC D300 C (L=5-13m)	đ/m								350.000	
		Cọc PC D350 A (L=5-13m)	đ/m								302.000	
		Cọc PC D350 B (L=5-13m)	đ/m								421.000	
		Cọc PC D350 C (L=5-13m)	đ/m								403.000	
		Cọc PC D400 A (L=6-16m)	đ/m								509.000	
		Cọc PC D400 B (L=6-16m)	đ/m								596.000	
		Cọc PC D400 C (L=6-16m)	đ/m								528.000	
		Cọc PHC D300 A (L=5-13m)	đ/m								275.000	
		Cọc PHC D300 B (L=5-13m)	đ/m								318.000	
		Cọc PHC D300 C (L=5-13m)	đ/m								361.000	
		Cọc PHC D350 A (L=5-13m)	đ/m								311.000	
		Cọc PHC D350 B (L=5-13m)	đ/m								361.000	
		Cọc PHC D350 C (L=5-13m)	đ/m								416.000	
		Cọc PHC D400 A (L=6-16m)	đ/m								420.000	
		Cọc PHC D400 B (L=6-16m)	đ/m								613.000	
		Cọc PHC D400 C (L=6-16m)	đ/m								542.000	
79	Vật tư ngành nước	Ông PVC-U phi 21 x 1,6mm	đ/m	TCVN: 8491:2011		Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		8.800	
		Ông PVC-U phi 27 x 1,8mm	đ/m								12.400	
		Ông PVC-U phi 34 x 2mm	đ/m								17.400	
		Ông PVC-U phi 42 x 2,1mm	đ/m								23.000	
		Ông PVC-U phi 49 x 2,4mm	đ/m								30.100	
		Ông PVC-U phi 60 x 2mm	đ/m								31.900	
		Ông PVC-U phi 60 x 2,8mm	đ/m								44.000	
		Ông PVC-U phi 90 x 1,7mm	đ/m								40.700	
		Ông PVC-U phi 90 x 2,9mm	đ/m								68.900	
		Ông PVC-U phi 90 x 3,8mm	đ/m								89.100	
		Ông PVC-U phi 114 x 3,2mm	đ/m								97.100	
		Ông PVC-U phi 114 x 3,8 mm	đ/m								114.300	
		Ông PVC-U phi 114 x 4,9mm	đ/m								146.400	
		Ông PVC-U phi 130 x 5mm	đ/m								167.200	
		Ông PVC-U phi 168x 4,3mm	đ/m								191.600	
		Ông PVC-U phi 168x 7,3mm	đ/m								320.000	
		Ông PVC-U phi 220 x 5,1mm	đ/m								296.500	
		Ông PVC-U phi 220 x 6,6mm	đ/m								381.000	
		Ông PVC-U phi 220 x 8,7mm	đ/m								497.300	
		Ông PVC-U phi 63 x 1,6	đ/m								30.100	
80	Vật tư ngành nước	Ông PVC-U phi 63 x 1,9	đ/m	TCVN: 8491:2011		Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		35.000	
		Ông PVC-U phi 63 x 3,0	đ/m								53.200	
		Ông PVC-U phi 75 x 1,5	đ/m								34.100	
		Ông PVC-U phi 75 x 2,2	đ/m								48.600	
		Ông PVC-U phi 75 x 3,6	đ/m								76.300	
		Ông PVC-U phi 90 x 1,5	đ/m								41.000	
		Ông PVC-U phi 90 x 2,7	đ/m								70.800	
		Ông PVC-U phi 90 x 4,3	đ/m								109.100	
		Ông PVC-U phi 110 x 1,8	đ/m								58.900	
		Ông PVC-U phi 110 x 3,2	đ/m								101.600	
		Ông PVC-U phi 110 x 5,3	đ/m								161.800	
		Ông PVC-U phi 140 x 4,1	đ/m								164.000	
		Ông PVC-U phi 140 x 6,7	đ/m								258.300	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
81	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U phi 160 x 4,0	đ/m	TCVN: 8491:2011		Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		181.900	
		Ống PVC-U phi 160 x 4,7	đ/m								213.200	
		Ống PVC-U phi 160 x 7,7	đ/m								338.600	
		Ống PVC-U phi 200 x 5,9	đ/m								331.900	
		Ống PVC-U phi 200 x 9,6	đ/m								525.600	
		Ống PVC-U phi 225 x 6,6	đ/m								417.200	
		Ống PVC-U phi 225 x 10,8	đ/m								663.500	
82	Vật tư ngành nước	u.PVC BS EN ISO 1252-2:2009 - Hệ inch (BS)	đ/m	u.PVC BS EN ISO 1252-2:2009 - Hệ inch (BS)		CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh			
		Ống u.PVC BS Ø21 PN15; Dây 1,6mm	đ/m								8.747	
		Ống u.PVC BS Ø27 PN12; Dây 1,8mm	đ/m								12.585	
		Ống u.PVC BS Ø34 PN12; Dây 2mm	đ/m								17.494	
		Ống u.PVC BS Ø42 PN9; Dây 2,1mm	đ/m								23.296	
		Ống u.PVC BS Ø49 PN9; Dây 2,4m	đ/m								30.436	
		Ống u.PVC BS Ø60 PN6; Dây 2mm	đ/m								32.132	
		Ống u.PVC BS Ø90 PN6; Dây 2,9mm	đ/m								69.441	
		Ống u.PVC BS Ø114 PN6; Dây 3,8mm	đ/m								114.962	
		Ống u.PVC BS Ø168 PN6; Dây 5mm	đ/m								225.639	
		Ống u.PVC BS Ø220 PN6; Dây 6,6mm	đ/m	383.623								
		u.PVC BS EN ISO 1252-2:2009 - Hệ mét (ISO)	đ/m	u.PVC BS EN ISO 1252-2:2009 - Hệ mét (ISO)								
		Ống u.PVC ISO Ø110 PN6; Dây 3,2mm	đ/m								87.480	
		Ống u.PVC ISO Ø140 PN6; Dây 4,1mm	đ/m								140.007	
		Ống u.PVC ISO Ø200 PN6; Dây 5,9mm	đ/m								284.531	
		Ống u.PVC ISO Ø315 PN6; Dây 9,2mm	đ/m								702.393	
		PPR Tiêu chuẩn DIN 8078: 2008	đ/m	PPR Tiêu chuẩn DIN 8078: 2008								
		Ống PPR Ø20 PN20; Dây 3,4mm	đ/m								26.956	
		Ống PPR Ø25 PN10; Dây 2,8mm	đ/m								38.915	
		Ống PPR Ø25 PN20; Dây 4,2mm	đ/m								47.306	
		Ống PPR Ø32 PN10; Dây 2,9mm	đ/m								50.430	
		Ống PPR Ø40 PN10; Dây 3,7mm	đ/m								67.656	
		Ống PPR Ø50 PN10; Dây 4,6mm;	đ/m								99.164	
		Ống PPR Ø63 PN10; Dây 5,8mm	đ/m								157.626	
		HDPE - PE 100 Tiêu chuẩn ISO 4427: 2007	đ/m	HDPE - PE 100 Tiêu chuẩn ISO 4427: 2007								
		Ống HDPE, PE100, Ø25 PN12,5; Dây 2mm	đ/m								9.639	
		Ống HDPE, PE100, Ø63 PN10; Dây 3,8mm	đ/m								48.377	
		Ống HDPE, PE100, Ø110 PN10; Dây 6,6mm	đ/m								148.344	
		Ống HDPE, PE100, Ø200 PN10; Dây 11,9mm	đ/m								484.661	
		Ống HDPE, PE100, Ø315 PN10; Dây 18,7mm	đ/m								1.171.041	
		HDPE Gân Sóng 2 lớp Tiêu chuẩn ISO 21138:3	đ/m									
		Ống HDPE gân sóng 2 lớp Ø200 SN4	đ/m								446.727	
		Ống HDPE gân sóng 2 lớp Ø300 SN4	đ/m								633.273	
		Hồ Ga PVC	đ/m									
		Hộp kiểm soát kỹ thuật 2 nhánh uPVC SE Ø 110-225	đ/m								698.956	
Hộp kiểm soát kỹ thuật bốn nhánh uPVC 90WY 110x160-200	đ/m	1.026.785										
Nắp hồ ga nhựa AO 200	đ/m	895.615										
KEO DÁN ỐNG												
Keo dán PVC 500 gram	đ/lon		69.100									
Keo dán PVC 1000 gram	đ/lon		138.400									

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
83	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D21x1.6mm	đ/m	BS3505:1986/AST M D2241:93		CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		8.800	
		Ống nhựa uPVC D27x1.8mm	đ/m								12.400	
		Ống nhựa uPVC D34x2.0mm	đ/m								17.500	
		Ống nhựa uPVC D42x2.1mm	đ/m								23.200	
		Ống nhựa uPVC D42x3.0mm	đ/m								31.800	
		Ống nhựa uPVC D49x2.4mm	đ/m								30.100	
		Ống nhựa uPVC D49x3.0mm	đ/m								37.000	
		Ống nhựa uPVC D60x2.0mm	đ/m								31.900	
		Ống nhựa uPVC D60x2.8mm	đ/m								44.000	
		Ống nhựa uPVC D60x3.5mm	đ/m								54.200	
		Ống nhựa uPVC D90x2.9mm	đ/m								68.900	
		Ống nhựa uPVC D90x3.8mm	đ/m								89.100	
		Ống nhựa uPVC D114x3.8mm	đ/m								114.300	
		Ống nhựa uPVC D114x4.9mm	đ/m								146.400	
		Ống nhựa uPVC D140x4.1mm	đ/m								164.000	
		Ống nhựa uPVC D140x7.5mm	đ/m								256.800	
		Ống nhựa uPVC D168x5.0mm	đ/m								234.900	
		Ống nhựa uPVC D168x7.3mm	đ/m								320.100	
		Ống nhựa uPVC D220x6.6mm	đ/m								381.000	
		Ống nhựa uPVC D220x8.7mm	đ/m								497.500	
		Ống nhựa uPVC D63x1.9mm	đ/m	35.000								
		Ống nhựa uPVC D63x3.0mm	đ/m	53.200								
		Ống nhựa uPVC D75x2.2mm	đ/m	48.600								
		Ống nhựa uPVC D75x3.6mm	đ/m	76.300								
		Ống nhựa uPVC D90x2.7mm	đ/m	70.800								
		Ống nhựa uPVC D90x4.3mm	đ/m	109.100								
		Ống nhựa uPVC D110x2.7mm	đ/m	94.200								
		Ống nhựa uPVC D110x4.2mm	đ/m	150.300								
		Ống nhựa uPVC D125x3.1mm	đ/m	116.400								
		Ống nhựa uPVC D125x4.8mm	đ/m	175.100								
		Ống nhựa uPVC D140x5.0mm	đ/m	194.000								
		Ống nhựa uPVC D140x5.4mm	đ/m	229.400								
		Ống nhựa uPVC D160x4.0mm	đ/m	181.900								
		Ống nhựa uPVC D160x4.9mm	đ/m	222.100								
		Ống nhựa uPVC D160x6.2mm	đ/m	287.400								
		Ống nhựa uPVC D160x7.7mm	đ/m	338.600								
Ống nhựa uPVC D180x4.4mm	đ/m	222.200										
Ống nhựa uPVC D180x6.9mm	đ/m	358.600										
Ống nhựa uPVC D200x4.9mm	đ/m	299.800										
Ống nhựa uPVC D200x6.2mm	đ/m	348.700										
Ống nhựa uPVC D200x7.7mm	đ/m	445.000										
Ống nhựa uPVC D200x9.6mm	đ/m	525.600										
Ống nhựa uPVC D225x5.5mm	đ/m	365.400										
Ống nhựa uPVC D225x8.6mm	đ/m	562.500										
Ống nhựa uPVC D225x10.8mm	đ/m	663.500										
				ISO 4427-2:2007/TCVN								

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
84	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D25 x 2.0mm	đ/m	ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2008		CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		9.790	
		Ống HDPE D25 x 2.3mm	đ/m								11.690	
		Ống HDPE D25 x 3.0mm	đ/m								13.690	
		Ống HDPE D32 x 2.0mm	đ/m								13.140	
		Ống HDPE D32 x 3.0mm	đ/m								18.760	
		Ống HDPE D40 x 2.4mm	đ/m								20.030	
		Ống HDPE D40 x 3.0mm	đ/m								24.200	
		Ống HDPE D40 x 3.7mm	đ/m								29.090	
		Ống HDPE D50 x 2.4mm	đ/m								25.740	
		Ống HDPE D50 x 3.0mm	đ/m								30.730	
		Ống HDPE D50 x 4.6mm	đ/m	45.140								
		Ống HDPE D63 x 3.0mm	đ/m	39.970								
		Ống HDPE D63 x 3.8mm	đ/m	49.130								
		Ống HDPE D63 x 4.7mm	đ/m	59.550								
		Ống HDPE D63 x 5.8mm	đ/m	70.970								
		Ống HDPE D75 x 3.6mm	đ/m	56.830								
		Ống HDPE D75 x 4.5mm	đ/m	70.060								
		Ống HDPE D75 x 6.8mm	đ/m	100.790								
		Ống HDPE D90 x 4.3mm	đ/m	89.730								
		Ống HDPE D90 x 5.4mm	đ/m	99.430								
		Ống HDPE D110 x 5.3mm	đ/m	120.460								
		Ống HDPE D110 x 6.6mm	đ/m	150.640								
		Ống HDPE D110 x 8.1mm	đ/m	180.000								
		Ống HDPE D125 x 6.0mm	đ/m	155.530								
		Ống HDPE D125 x 7.4mm	đ/m	190.150								
		Ống HDPE D125 x 9.2mm	đ/m	231.760								
		Ống HDPE D140 x 6.7mm	đ/m	193.690								
		Ống HDPE D140 x 8.3mm	đ/m	237.380								
		Ống HDPE D140 x10.3mm	đ/m	287.500								
		Ống HDPE D160 x 6.2mm	đ/m	206.290								
		Ống HDPE D160 x 7.7mm	đ/m	254.330								
		Ống HDPE D160 x 9.5mm	đ/m	311.970								
		Ống HDPE D180 x 10.7mm	đ/m	392.730								
		Ống HDPE D200 x 7.7mm	đ/m	320.130								
		Ống HDPE D200 x 11.9mm	đ/m	492.160								
		Ống HDPE D200 x 14.7mm	đ/m	586.050								
Ống HDPE D225 x 10.8mm	đ/m	502.310										
Ống HDPE D225 x 13.4mm	đ/m	604.910										
Ống HDPE D225 x 16.6mm	đ/m	740.860										
Ống HDPE D250 x 9.6mm	đ/m	497.500										
Ống HDPE D250 x 11.9mm	đ/m	612.970										
Ống HDPE D250 x14.8mm	đ/m	749.470										
Nối thẳng 42	cái	BS EN ISO 1452/TCVN 8491-3	7.300									
Nối thẳng 49	cái		11.200									
Nối thẳng 60	cái		17.300									

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
85	Vật tư ngành nước	Nồi thẳng 76	cái	BS EN ISO 1452/TCVN 8491-3		CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		34.100	
		Nồi thẳng 90	cái								37.600	
		Nồi thẳng 114	cái								74.600	
		Nồi thẳng 168	cái								286.900	
		Nồi thẳng 220	cái								628.400	
		Nồi giã 42 x 34	cái								6.400	
		Nồi giã 60 x 34	cái								13.200	
		Nồi giã 60 x 49	cái								14.300	
		Nồi giã 90 x 49	cái								28.400	
		Nồi giã 90 x 60	cái								28.800	
		Nồi giã 114 x 60	cái								56.900	
		Nồi giã 114 x 90	cái								63.700	
		Nồi giã 168 x 114	cái								169.500	
		Nồi giã 220 x 168	cái								587.100	
		CO 90° 42	cái								10.200	
		CO 90° 49	cái								16.200	
		CO 90° 60	cái								25.700	
		CO 90° 76	cái								49.400	
		CO 90° 90	cái								64.000	
		CO 90° 114	cái								147.700	
		CO 90° 140	cái								188.700	
		CO 90° 168	cái								481.700	
		CO 90° 220	cái								832.300	
		CO 45° 42	cái								8.900	
		CO 45° 49	cái								13.500	
		CO 45° 60	cái								20.800	
		CO 45° 76	cái								42.100	
		CO 45° 90	cái								49.100	
		CO 45° 114	cái								99.900	
		CO 45° 168	cái								338.600	
		CO 45° 220	cái								611.700	
		Tê đều 42	cái								13.800	
		Tê đều 49	cái								20.500	
		Tê đều 60	cái								35.100	
		Tê đều 76	cái								66.300	
		Tê đều 90	cái								88.400	
		Tê đều 114	cái								180.500	
		Tê đều 168	cái								647.600	
		Tê đều 220	cái								1.097.400	
		Tê Giã 60 x 49	cái								28.800	
Tê Giã 90 x 60	cái	65.000										
Tê Giã 114 x 60	cái	119.100										
Tê Giã 114 x 90	cái	137.200										
Tê Giã 140x114	cái	245.200										
Tê Giã 168 x 114	cái	459.400										
Tê Giã 220 x 168	cái	1.193.400										

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố*
86	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE – D 25/32	đ/m	TCVN 7305-2:2008		Cty Cổ Phần VISUCO Bình Dương	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		12.200	
		Ống nhựa HDPE – D 30/40	đ/m								14.800	
		Ống nhựa HDPE – D 40/50	đ/m								21.200	
		Ống nhựa HDPE – D 50/65	đ/m								29.200	
		Ống nhựa HDPE – D 65/85	đ/m								42.200	
		Ống nhựa HDPE – D 72/90	đ/m								51.200	
		Ống nhựa HDPE – D 80/105	đ/m								55.200	
		Ống nhựa HDPE – D 90/112	đ/m								65.200	
		Ống nhựa HDPE – D 100/130	đ/m								78.200	
		Ống nhựa HDPE – D 125/160	đ/m								121.200	
		Ống nhựa HDPE – D 150/195	đ/m								165.200	
		Ống nhựa HDPE – D 175/230	đ/m								247.200	
		Ống nhựa HDPE – D 200/260	đ/m								290.200	
		87	Vật tư ngành điện								Dây điện lực hạ thế CV-1 (7/0.425) - 0,6/1kV	
Dây điện lực hạ thế CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1kV	đ/m			5.482								
Dây điện lực hạ thế CV-2.5 (7/0.67) - 0,6/1kV	đ/m			8.945								
Dây điện lực hạ thế CV-4 (7/0.85) - 0,6/1kV	đ/m			13.545								
Dây điện lực hạ thế CV-6 (7/1.04) - 0,6/1kV	đ/m			19.882								
Dây điện lực hạ thế CV-10 (7/1.35) - 0,6/1kV	đ/m			32.936								
Dây điện lực hạ thế CV-16 - 0,6/1kV	đ/m			50.155								
Dây điện lực hạ thế CV-25 - 0,6/1kV	đ/m			79.100								
Cáp điện lực hạ thế CVV-2x1.5 (2x7/0.52) - 300/500V	đ/m			17.718	TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)							
Cáp điện lực hạ thế CVV-2x2.5 (2x7/0.67) - 300/500V	đ/m			25.973								
Cáp điện lực hạ thế CVV-2x4 (2x7/0.85) - 300/500V	đ/m			37.609								
Cáp điện lực hạ thế CVV-2x6 (2x7/1.04) - 300/500V	đ/m			51.936								
Cáp điện lực hạ thế CVV-3x1.5 (3x7/0.52) - 300/500V	đ/m			23.382		TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)						
Cáp điện lực hạ thế CVV-3x2.5 (3x7/0.67) - 300/500V	đ/m			34.627								
Cáp điện lực hạ thế CVV-3x4 (3x7/0.85) - 300/500V	đ/m			50.745								
Cáp điện lực hạ thế CVV-3x6 (3x7/1.04) - 300/500V	đ/m			72.236								
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) - 0,6/1kV	đ/m			57.809	TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)							
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-2x6 (2x7/1.04) - 0,6/1kV	đ/m			74.527								
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) - 0,6/1kV	đ/m			102.582								
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệCXV/DSTA-2x16 - 0,6/1kV	đ/m			144.973								
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-2x25 - 0,6/1kV	đ/m			212.236								
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-2x35 - 0,6/1kV	đ/m			279.591								
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-2x50 - 0,6/1kV	đ/m			364.473								
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-2x70 - 0,6/1kV	đ/m			503.864								
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-4x4 (4x7/0.85) - 0,6/1kV	đ/m			89.745		TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)						
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-4x6 (4x7/1.04) - 0,6/1kV	đ/m			115.218								
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-4x10 (4x7/1.35) - 0,6/1kV	đ/m			173.927								
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-4x16 - 0,6/1kV	đ/m			252.827								
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-4x25 - 0,6/1kV	đ/m			376.709								
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-4x35 - 0,6/1kV	đ/m			505.564								
Cáp điện lực hạ thế có giá bảo vệ CXV/DSTA-4x50 - 0,6/1kV	đ/m			680.482								

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố*
88	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-4x70 - 0.6/1kV	đ/m	TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ.		Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện DAPHACO	Việt Nam		Giá bán là đơn giá giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh		953.709	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-4x95 - 0.6/1kV	đ/m								1.334.291	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-4x120 - 0.6/1kV	đ/m								1.729.109	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) - 0.6/1kV	đ/m								84.473	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) - 0.6/1kV	đ/m	108.355								
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) - 0.6/1kV	đ/m	159.600								
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) - 0.6/1kV	đ/m	238.500								
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-3x25+1x16 - 0.6/1kV	đ/m	345.264								
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-3x35+1x16 - 0.6/1kV	đ/m	442.082								
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-3x35+1x25 - 0.6/1kV	đ/m	473.118								
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-3x50+1x25 - 0.6/1kV	đ/m	605.955								
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-3x50+1x35 - 0.6/1kV	đ/m	638.491								
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-3x70+1x35 - 0.6/1kV	đ/m	843.864								
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-3x70+1x50 - 0.6/1kV	đ/m	884.455								
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-3x95+1x50 - 0.6/1kV	đ/m	1.176.982								
		Đồng trần xoắn : C 10	đ/m	TCVN 5064							30.836	
		Đồng trần xoắn : C 16	đ/m								48.564	
		Đồng trần xoắn : C 25	đ/m								75.882	
		Đồng trần xoắn : C 35	đ/m								106.482	
		Đồng trần xoắn : C 50	đ/m								153.745	
		Đồng trần xoắn : C 70	đ/m								212.691	
		Đồng trần xoắn : C 95	đ/m								289.236	
		Đồng trần xoắn : C 120	đ/m								371.391	
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV-16 - 0.6/1kV	đ/m	TC AS/NZS 5000.1							6.864	
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV-25 - 0.6/1kV	đ/m								9.664	
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV-35 - 0.6/1kV	đ/m								12.600	
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV-50 - 0.6/1kV	đ/m								17.618	
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV-70 - 0.6/1kV	đ/m								23.782	
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV-95 - 0.6/1kV	đ/m								32.336	
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV-120 - 0.6/1kV	đ/m								39.300	
		Cáp vận xoắn hạ thế LV-ABC-2x10 - 0.6/1kV	đ/m								10.973	
		Cáp vận xoắn hạ thế LV-ABC-2x11 - 0.6/1kV	đ/m	11.936								
		Cáp vận xoắn hạ thế LV-ABC-2x16 - 0.6/1kV	đ/m	15.618								
		Cáp vận xoắn hạ thế LV-ABC-2x25 - 0.6/1kV	đ/m	20.600								
		Cáp vận xoắn hạ thế LV-ABC-2x35 - 0.6/1kV	đ/m	26.309								
		Cáp vận xoắn hạ thế LV-ABC-2x50 - 0.6/1kV	đ/m	38.409								
		Cáp vận xoắn hạ thế LV-ABC-2x70 - 0.6/1kV	đ/m	49.555								
		Cáp vận xoắn hạ thế LV-ABC-2x95 - 0.6/1kV	đ/m	63.864								
		Cáp vận xoắn hạ thế LV-ABC-2x120 - 0.6/1kV	đ/m	80.591								

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố*
90	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC (VCmo) 300/500V: VCmo- 2x1-(2x32/0,2)-- 300/500V	đ/m	Tiêu chuẩn TCVN 6610-5 (ruột đồng)	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam (CADIVI)	Việt Nam		Giá bán là đơn giá giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh, không áp dụng cho các đại lý có ký hợp đồng và các đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án.	Với những sản phẩm ngoài danh mục này, quý khách hàng có thể tham khảo thông tin giá trên Website: http://www.cadivi-vn.com	10.780		
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC (VCmo) 300/500V: VCmo- 2x1,5-(2x30/0,25)-- 300/500V	đ/m							15.180		
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC (VCmo) 300/500V: VCmo- 2x6-(2x84/0,3)-- 300/500V	đ/m								55.250	
		Dây đôi mềm bọc nhựa PVC (VCmd -0,6/1KV): VCmd- 2x0,5-(2x16/0,2) -0,6/1KV	đ/m	Tiêu chuẩn TC AS/NZS 5000.1 (ruột đồng)							5.180	
		Dây đôi mềm bọc nhựa PVC (VCmd -0,6/1KV): VCmd- 2x0,75-(2x24/0,2) -0,6/1KV	đ/m								7.310	
		Dây đôi mềm bọc nhựa PVC (VCmd -0,6/1KV): VCmd- 2x1-(2x32/0,2) -0,6/1KV	đ/m								9.390	
		Dây đôi mềm bọc nhựa PVC (VCmd -0,6/1KV): VCmd- 2x1,5-(2x30/0,25) -0,6/1KV	đ/m								13.370	
		Dây đôi mềm bọc nhựa PVC (VCmd -0,6/1KV): VCmd- 2x2,5-(2x50/0,25) -0,6/1KV	đ/m							21.680		
		Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 0,6/1 kV: CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV	đ/m	Tiêu chuẩn TCVN 5935-1 (03 lõi Pha, 01 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)							272.030	
		Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 0,6/1 kV: CVV-3x25+1x16 -0,6/1kV	đ/m								392.580	
		Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 0,6/1 kV: CVV-3x50+1x25- 0,6/1kV	đ/m								697.850	
		Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 0,6/1 kV: CV-3x120+1x70 - 0,6/1kV	đ/m								1.426.470	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CADIVI - 0,6/1kV: CVV/DSTA-3x4+1x2.5	đ/m	Tiêu chuẩn TCVN 5935-1 (03 lõi Pha, 01 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ vỏ PVC)							1.775.460	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CADIVI - 0,6/1kV: CVV/DSTA-3x16+1x10	đ/m								106.240	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CADIVI - 0,6/1kV: CVV/DSTA-3x50+1x25	đ/m								297.090	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CADIVI - 0,6/1kV: CVV/DSTA-3x240+1x120	đ/m								745.100	
		Dây đồng trần xoắn C-10	đ/m	Tiêu chuẩn TCVN 5064							3.684.010	
		Dây đồng trần xoắn C-50	đ/m								37.840	
		Ông luôn cứng Ø 16 dài 2,9m	đ/ống								188.690	
		Ông luôn cứng Ø 20 dài 2,9m	đ/ống								27.170	
Ông luôn cứng Ø 32 dài 2,9m	đ/ống		34.610									
			68.630									
91	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn C-10	đ/m	TCVN 5064	Cty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh				
		C-70	đ/m						35.497			
		A-50	đ/m						240.658			
		A-95	đ/m						16.203			
		Cáp nhôm trần lõi thép ACSR 50/8	đ/m						32.208			
		ACSR 240/32	đ/m									
		Cáp nhôm trần lõi thép bôi mỡ lõi thép ACSR/LZ 120/19	đ/m						18.634			
		ACSR/LZ 240/32	đ/m						89.771			
		ACSR/MZ 120/19	đ/m						48.026			
		ACSR/MZ 300/39	đ/m						91.245			
		Cáp nhôm trần lõi thép bôi mỡ trừ bên mặt ngoài ACKP 50/8	đ/m						49.434			
		ACKP 300/39	đ/m						117.326			
		Dây đơn cứng, ruột dẫn đồng, cách điện PVC VC 1.5 - 450/750V	đ/m	TCVN 6610-3						18.931		
		VC 6 - 450/750V	đ/m							119.196		
		Dây đơn, ruột dẫn nhôm, cách điện PVC AV 16 - 0.6/1kV	đ/m							5.764		
		AV 240 - 0.6/1kV	đ/m	AS/ZNS 5000.1						21.219		
										7.601		
									86.724			

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố		
92	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm, ruột dẫn đồng, cách điện PVC		TCVN 6610-3	Cty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh						
		VCm 0.75 - 300/500V	d/m							2.266				
		VCm 4 - 450/750V	d/m							14.718				
		VCm 16 - 450/750V	d/m							59.081				
		Dây đôi mềm, bọc nhựa PVC-0.6/1kV		AS/NZS 5000.1										
		VCmd 2x1 - 0.6/1kV	d/m							8.151				
		VCmd 2x1.5 - 0.6/1kV	d/m							11.605				
		VCmd 2x2.5 - 0.6/1kV	d/m							18.810				
		Dây Oval, bọc nhựa PVC - 300/500V		TCVN 6610-5										
		Vcmo 2x1 - 300/500V	d/m							9.350				
		VCmo 2x1.5 - 300/500V	d/m							13.178				
		VCmo 2x2.5 - 300/500V	d/m							21.230				
		Dây mềm tròn 2 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện PVC - 300/500V		TCVN 6610-4										
		VCmt 2x1 - 300/500V	d/m							10.340				
		VCmt 2x1.5 - 300/500V	d/m							14.542				
		VCmt 2x2.5 - 300/500V	d/m							23.133				
		VCmt 2x4 - 300/500V	d/m							34.595				
		Dây mềm tròn 3 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện PVC - 300/500V												
		VCmt 3x1 - 300/500V	d/m							14.047				
		VCmt 3x1.5 - 300/500V	d/m							20.449				
		VCmt 3x2.5 - 300/500V	d/m							32.362				
		VCmt 3x4 - 300/500V	d/m							48.455				
		Dây mềm tròn 4 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện PVC - 300/500V												
		VCmt 4x1 - 300/500V	d/m							18.370				
		VCmt 4x1.5 - 300/500V	d/m							26.554				
		VCmt 4x4 - 300/500V	d/m							63.360				
		VCmt 4x6 - 300/500V	d/m							95.568				
		Cáp điện lực hạ thế 2 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện PVC - 300/500V								TCVN 6610-4				
		CVV 2x1.5 - 300/500V	d/m	20.097										
		CVV 2x4 - 300/500V	d/m	42.669										
		CVV 2x10 - 300/500V	d/m	95.161										
		Cáp điện lực hạ thế 3 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện PVC - 300/500V		TCVN 6610-4										
		CVV 3x1.5 - 300/500V	d/m							26.532				
		CVV 3x4 - 300/500V	d/m							57.574				
		CVV 3x10 - 300/500V	d/m							132.253				
		Cáp điện lực hạ thế 4 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện PVC - 300/500V		TCVN 6610-4										
		CVV 4x1.5 - 300/500V	d/m							33.704				
		CVV 4x4 - 300/500V	d/m							75.185				
		CVV 4x10 - 300/500V	d/m							172.216				
		CVV 16 - 0.6/1kV	d/m	TCVN 5935-1										
		Cáp điện lực hạ thế 1 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện PVC - 0.6/1kV	d/m							61.831				
		CVV 120 - 0.6/1kV	d/m							449.581				
		CVV 300 - 0.6/1kV	d/m							1.096.942				
		Cáp điện lực hạ thế 2 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện PVC - 0.6/1kV	d/m	TCVN 5935-1										
		CVV 2x16 - 0.6/1kV	d/m							147.488				
		CVV 2x120 - 0.6/1kV	d/m							944.878				
CVV 2x300 - 0.6/1kV	d/m	2.279.728												
Cáp điện lực hạ thế 3 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện PVC - 0.6/1kV	d/m													
CVV 3x16 - 0.6/1kV	d/m	204.215												
CVV 3x120 - 0.6/1kV	d/m	1.384.295												
CVV 3x300 - 0.6/1kV	d/m	3.360.247												
Cáp điện lực hạ thế 4 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện PVC - 0.6/1kV	d/m													
CVV 4x16 - 0.6/1kV	d/m	262.130												
CVV 4x120 - 0.6/1kV	d/m	1.834.052												
CVV 4x300 - 0.6/1kV	d/m	4.473.612												

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố					
93	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế 3 lõi + 1 trung tính, ruột dẫn đồng, cách điện PVC - 0.6/1kV		TCVN 5935-1		Cty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh								
		CVV 3x16+1x10 - 0.6/1kV	đ/m								246.389						
		CVV 3x95+1x50 - 0.6/1kV	đ/m								1.244.430						
		CVV 3x120+1x95 - 0.6/1kV	đ/m								1.740.398						
		Dây đơn, ruột đồng, cách điện PVC - 0.6/1kV		AS/NZS 5000.1													
		CV 16 - 0.6/1kV	đ/m								57.233						
		CV 95 - 0.6/1kV	đ/m								335.115						
		CV 185 - 0.6/1kV	đ/m								651.420						
		CV 240 - 0.6/1kV	đ/m	853.600													
		Cáp điện lực hạ thế 1 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC - 0.6/1kV		TCVN 5935													
		CXV 6 - 0.6/1kV	đ/m								26.100						
		CXV 70 - 0.6/1kV	đ/m								253.320						
		CXV 300 - 0.6/1kV	đ/m								1.105.580						
		Cáp điện lực hạ thế 2 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC - 0.6/1kV															
		CXV 2x6 - 0.6/1kV	đ/m								62.150						
		CXV 2x70 - 0.6/1kV	đ/m								533.910						
		CXV 2x300 - 0.6/1kV	đ/m								2.295.810						
		Cáp điện lực hạ thế 3 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC - 0.6/1kV															
		CXV 3x6 - 0.6/1kV	đ/m								85.180						
		CXV 3x70 - 0.6/1kV	đ/m								780.810						
		CXV 3x300 - 0.6/1kV	đ/m								3.386.990						
		Cáp điện lực hạ thế 4 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC - 0.6/1kV															
		CXV 4x6 - 0.6/1kV	đ/m								110.240						
		CXV 4x70 - 0.6/1kV	đ/m								1.060.530						
		CXV 4x300 - 0.6/1kV	đ/m								4.511.710						
		Cáp điện lực hạ thế 3 lõi + 1 trung tính, ruột dẫn đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC - 0.6/1kV															
		CXV 3x16+1x10 - 0.6/1kV	đ/m								244.520						
		CXV 3x95+1x50 - 0.6/1kV	đ/m								1.253.070						
		CXV 3x240+1x150 - 0.6/1kV	đ/m								3.361.260						
		Cáp ngầm hạ thế 1 lõi, ruột dẫn đồng, giáp bằng nhôm, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC 0.6/1kV															
		CXV/DATA 16 - 0.6/1kV	đ/m								92.800						
		CXV/DATA 95 - 0.6/1kV	đ/m								396.240						
		CXV/DATA 300 - 0.6/1kV	đ/m								1.186.010						
		Cáp ngầm hạ thế 2 lõi, ruột dẫn đồng, giáp bằng thép, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC 0.6/1kV															
		CXV/DSTA 2x16 - 0.6/1kV	đ/m								164.430						
		CXV/DSTA 2x95 - 0.6/1kV	đ/m								774.190						
		CXV/DSTA 2x240 - 0.6/1kV	đ/m								1.954.610						
		Cáp ngầm hạ thế 3 lõi, ruột dẫn đồng, giáp bằng thép, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC 0.6/1kV -															
		CXV/DSTA 3x16 - 0.6/1kV	đ/m								225.050						
		CXV/DSTA 3x95 - 0.6/1kV	đ/m								1.125.910						
CXV/DSTA 3x240 - 0.6/1kV	đ/m	2.853.760															
Cáp ngầm hạ thế 4 lõi, ruột dẫn đồng, giáp bằng thép, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC 0.6/1kV																	
CXV/DSTA 4x16 - 0.6/1kV	đ/m	286.860															
CXV/DSTA 4x150 - 0.6/1kV	đ/m	2.335.440															
CXV/DSTA 4x240 - 0.6/1kV	đ/m	3.771.383															

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
94	Vật tư ngành điện	Cáp hạ thế vận xoắn 2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE - 0.6/1kV	đ/m	TCVN 6447		Cty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh			
		Cáp vận xoắn LV-ABC 2x16 - 0.6/1kV	đ/m								17.578	
		Cáp vận xoắn LV-ABC 2x95 - 0.6/1kV	đ/m								71.731	
		Cáp vận xoắn LV-ABC 2x150 - 0.6/1kV	đ/m								109.065	
		Cáp hạ thế vận xoắn 3 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE - 0.6/1kV										
		Cáp vận xoắn LV-ABC 3x16 - 0.6/1kV	đ/m								25.388	
		Cáp vận xoắn LV-ABC 3x95 - 0.6/1kV	đ/m								106.975	
		Cáp vận xoắn LV-ABC 3x150 - 0.6/1kV	đ/m								161.568	
		Cáp hạ thế vận xoắn 4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE - 0.6/1kV										
		Cáp vận xoắn LV-ABC 4x16 - 0.6/1kV	đ/m								33.275	
		Cáp vận xoắn LV-ABC 4x95 - 0.6/1kV	đ/m	140.118								
		Cáp vận xoắn LV-ABC 4x150 - 0.6/1kV	đ/m	214.060								
		Cáp Duplex, ruột dẫn đồng, cách điện PVC - 0.6/1kV										
		Du CV 2x4 - 0.6/1kV	đ/m	32.285								
		Du CV 2x8 - 0.6/1kV	đ/m	61.292								
		Du CV 2x35 - 0.6/1kV	đ/m	251.460								
95	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trần CF		TCVN 5064 & TCVN 6612		CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh			
		CF 10	đ/kg								379.819	
		CF 16	đ/kg								375.409	
		CF 25	đ/kg								375.333	
		CF 35	đ/kg								375.042	
		CF 50	đ/kg								375.921	
		CF 70	đ/kg								375.377	
		CF 95	đ/kg	375.292								
		Cáp đồng đơn bọc cách điện Cu/PVC (điện áp 0.6/1kV)		As/NZS 5000.1:2005								
		CV 1x16 (V-75)	đ/m								54.694	
		CV 1x25 (V-75)	đ/m								84.804	
		CV 1x35 (V-75)	đ/m								117.150	
		CV 1x50 (V-75)	đ/m								160.230	
		CV 1x70 (V-75)	đ/m								228.580	
		CV 1x95 (V-75)	đ/m								317.264	
		Cáp đồng bọc cách điện Cu/XLPE/PVC (điện áp 0.6/1kV)		TCVN 5935-1/IEC 60502-1								
		CXV 1x70	đ/m								231.325	
		CXV 1x95	đ/m								320.097	
		CXV 1x120	đ/m								402.313	
		CXV 1x150	đ/m								499.515	
		CXV 1x185	đ/m								621.500	
		CXV 1x240	đ/m								817.560	
		CXV 1x300	đ/m								1.021.808	
		CXV 1x400	đ/m								1.323.620	
		CXV 2x4	đ/m								34.081	
		CXV 2x6	đ/m								49.936	
		CXV 2x10	đ/m								77.435	
		CXV 3x16+1x10	đ/m								209.710	
		CXV 3x25+1x16	đ/m								322.474	
		CXV 3x35+1x16	đ/m								420.698	
		CXV 3x50+1x25	đ/m								584.719	
		CXV 3x70+1x35	đ/m								828.062	
		CXV 3x95+1x50	đ/m								1.131.373	
		CXV 3x120+1x70	đ/m								1.450.440	
		CXV 3x150+1x95	đ/m								1.831.529	
		CXV 3x150+1x120	đ/m								1.914.726	
		CXV 3x185+1x120	đ/m								2.285.452	
		CXV 3x240+1x120	đ/m								2.876.482	
		CXV 3x240+1x150	đ/m								2.974.041	
		CXV 4x6	đ/m								94.595	
CXV 4x10	đ/m	149.351										
CXV 4x16	đ/m	227.676										

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố			
96	Vật tư ngành điện	CXV 4x25	đ/m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		353.849				
		CXV 4x35	đ/m								485.537				
		CXV 4x50	đ/m								661.099				
		CXV 4x70	đ/m								942.961				
		CXV 4x95	đ/m								1.291.330				
		Cáp điện kế muller Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC (điện áp 0.6/1kV)		TCVN 5935-1/IEC 60502-1											
		MULLER 2x4.0	đ/m								41.639				
		MULLER 2x6.0	đ/m								57.262				
		MULLER 2x7.0	đ/m								65.246				
		MULLER 2x10	đ/m								85.120				
		MULLER 2x11	đ/m	89.825											
		Cáp đồng ngâm Cu/XLPE/PCV/DATA/PVC (điện áp 0.6/1kV)		TCVN 5935-1/IEC 60502-1											
		DATA 1x50	đ/m								181.976				
		DATA 1x70	đ/m								253.939				
		DATA 1x95	đ/m								342.741				
		DATA 1x120	đ/m								426.613				
		DATA 1x150	đ/m	525.926											
		DATA 1x185	đ/m	649.770											
		Cáp đồng ngâm Cu/XLPE/PCV/DSTA/PVC (điện áp 0.6/1kV)		TCVN 5935-1/IEC 60502-1											
		DSTA 2x4	đ/m								43.121				
		DSTA 2x6	đ/m								58.292				
		DSTA 2x10	đ/m								86.868				
		DSTA 2x16	đ/m								129.016				
		DSTA 3x1.5	đ/m								30.881				
		DSTA 3x6.0+1x4.0	đ/m								96.809				
		DSTA 3x10+1x6.0	đ/m								145.818				
		DSTA 3x16+1x10	đ/m								221.456				
		DSTA 3x25+1x16	đ/m								335.120				
		DSTA 3x35+1x16	đ/m								434.828				
		DSTA 3x50+1x25	đ/m								600.629				
		DSTA 3x70+1x35	đ/m								860.333				
		DSTA 3x70+1x50	đ/m								904.757				
		DSTA 3x95+1x50	đ/m								1.166.499				
		DSTA 3x120+1x70	đ/m								1.490.052				
		DSTA 3x150+1x95	đ/m								1.879.982				
		DSTA 3x185+1x120	đ/m								2.338.532				
		DSTA 3x240+1x150	đ/m								3.032.558				
		DSTA 3x300+1x150	đ/m								3.653.335				
		DSTA 4x10	đ/m								160.133				
		DSTA 4x16	đ/m								242.031				
		DSTA 4x25	đ/m								367.400				
		DSTA 4x35	đ/m								501.222				
		DSTA 4x50	đ/m								679.822				
		DSTA 4x70	đ/m								976.359				
		DSTA 4x95	đ/m								1.327.471				
		DSTA 4x120	đ/m								1.663.725				
		DSTA 4x150	đ/m								2.062.120				
		DSTA 4x185	đ/m								2.560.611				
		DSTA 4x240	đ/m	3.355.146											
		Dây đơn mềm Cu/PVC (điện áp 300/500V và 450/750V)		TCVN 6610-3/IEC 60227-3											
VCSF 1x1.5	đ/m	5.266													
VCSF 1x2.5	đ/m	8.566													
VCSF 1x4.0	đ/m	13.601													
VCSF 1x6.0	đ/m	20.798													
VCSF 1x10.0	đ/m	36.736													
Cáp đồng đơn bọc cách điện Cu/PVC (điện áp 0.6/1kV)		As/NZS 5000.1:2005													
CV 1x1.5 (V-75)	đ/m		5.580												
CV 1x2.5 (V-75)	đ/m		8.999												
CV 1x4.0 (V-75)	đ/m		14.665												
CV 1x6.0 (V-75)	đ/m		21.315												
CV 1x10 (V-75)	đ/m	34.462													

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
97	Vật tư ngành điện	Dây ô van 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC (điện áp 300/500V)		TCVN 6610-5/IEC 60227-5		CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh			
		VCTFK 2x0.75	đ/m								6.753	
		VCTFK 2x1.0	đ/m								8.324	
		VCTFK 2x1.5	đ/m								11.513	
		VCTFK 2x2.5	đ/m								18.631	
		VCTFK 2x4.0	đ/m								29.471	
		VCTFK 2x6.0	đ/m	44.367								
		Dây tròn ruột mềm Cu/PVC/PVC (điện áp 300/500V)		TCVN 6610-5/IEC 60227-5								
		VCTF 2x4.0	đ/m								31.678	
		VCTF 2x6.0	đ/m								47.252	
		VCTF 3x1.5	đ/m								17.910	
		VCTF 3x2.5	đ/m								29.240	
		VCTF 3x4.0	đ/m								45.197	
		Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC (điện áp 0.6/1kV)		TCVN 5935-1, IEC 60502-1/IEC 60331/IEC 60332								
		FRN-CXV 1x25	đ/m								91.784	
		FRN-CXV 1x35	đ/m								125.105	
		FRN-CXV 1x50	đ/m								169.065	
		FRN-CXV 2x1.5 (Đặc)	đ/m								21.053	
		FRN-CXV 2x2.5 (Đặc)	đ/m								29.379	
		FRN-CXV 2x4.0 (Đặc)	đ/m								42.212	
		FRN-CXV 2x6.0	đ/m								56.937	
		FRN-CXV 2x10	đ/m								85.420	
		FRN-CXV 3x6.0	đ/m								81.217	
		FRN-CXV 3x10	đ/m								123.576	
		FRN-CXV 3x16	đ/m								182.356	
		FRN-CXV 3x25	đ/m								280.257	
		FRN-CXV 3x4.0+1x2.5	đ/m								70.962	
		FRN-CXV 3x6.0+1x4.0	đ/m								97.970	
		FRN-CXV 3x10+1x6.0	đ/m								147.672	
		FRN-CXV 3x16+1x10	đ/m								223.768	
		FRN-CXV 3x25+1x16	đ/m								340.220	
		FRN-CXV 3x50+1x35	đ/m								641.659	
		FRN-CXV 3x70+1x35	đ/m								857.296	
		FRN-CXV 3x95+1x50	đ/m								1.164.073	
		FRN-CXV 3x120+1x70	đ/m								1.486.509	
		FRN-CXV 3x150+1x70	đ/m								1.783.784	
		FRN-CXV 3x150+1x120	đ/m								1.959.337	
		FRN-CXV 3x185+1x95	đ/m								2.250.266	
		FRN-CXV 4x6.0	đ/m								105.204	
		FRN-CXV 4x10	đ/m								161.751	
		FRN-CXV 4x16	đ/m								242.562	
		FRN-CXV 4x25	đ/m								373.486	
		FRN-CXV 4x35	đ/m								508.379	
		FRN-CXV 4x50	đ/m	686.819								
		Cáp nhôm bọc cách điện Al/PVC (điện áp 0.6/1kV)		AS/NZS 5000.1:2005								
		AV 1x70 (V-75)	đ/m								27.350	
		AV 1x95 (V-75)	đ/m								37.369	
		AV 1x120 (V-75)	đ/m								46.161	
		AV 1x150 (V-75)	đ/m								57.033	
		AV 1x185 (V-75)	đ/m								70.821	
		AV 1x240 (V-75)	đ/m	91.163								
		Cáp nhôm bọc cách điện Al/XLPE/PVC (điện áp 0.6/1kV)		TCVN 5935-1/IEC 60502-1								
		AXV 185	đ/m								74.873	
		AXV 240	đ/m								96.187	
		AXV 300	đ/m								117.856	
		AXV 400	đ/m								155.331	
		AXV 4x150	đ/m								249.222	
		AXV 4x185	đ/m								306.764	
		AXV 4x240	đ/m	391.465								

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố	
98	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm ngầm AI/XLPE/PVC/DSTA/PVC (điện áp 0.6/1kV)		TCVN 5935-1/IEC 60502-1		CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh				
		ADSTA 4x120	đ/m								251.266		
		ADSTA 4x150	đ/m								304.855		
		ADSTA 4x185	đ/m								368.817		
		ADSTA 4x240	đ/m								465.582		
		ADSTA 4x300	đ/m	563.000									
		Cáp nhôm vận xoắn AI/XLPE (điện áp 0.6/1kV)		TCVN 6447:1998									
		ABC 2x16									15.435		
		ABC 2x25	đ/m								21.565		
		ABC 2x35	đ/m								28.031		
		ABC 4x16	đ/m								29.561		
		ABC 4x25	đ/m								42.097		
		ABC 4x35	đ/m								54.996		
		ABC 4x50	đ/m								74.951		
		ABC 4x70	đ/m								104.583		
		ABC 4x95	đ/m								142.643		
		ABC 4x120	đ/m								176.880		
		ABC 4x150	đ/m								216.591		
		ABC 4x185	đ/m								268.125		
		ABC 4x240	đ/m								345.025		
		Cáp đồng trung thế Cu/XLPE/CTS/PVC-W (điện áp 12.7/22(24) hoặc 12/20(24)kV)									TCVN 5935-2/IEC 60502-2		
		CXV/CTS-W 1x50 (24)kV	đ/m	247.870									
		CXV/CTS-W 1x70 (24)kV	đ/m	324.793									
		CXV/CTS-W 1x95 (24)kV	đ/m	419.745									
		CXV/CTS-W 1x120 (24)kV	đ/m	507.923									
		CXV/CTS-W 1x150 (24)kV	đ/m	609.472									
		CXV/CTS-W 1x185 (24)kV	đ/m	745.620									
		CXV/CTS-W 1x240 (24)kV	đ/m	950.224									
		Cáp đồng trung thế Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC-W (điện áp 12.7/22(24) hoặc 12/20(24)kV)		TCVN 5935-2/IEC 60502-2									
		DATA/CTS-W 1x95 (24)kV	đ/m								464.063		
		DATA/CTS-W 1x120 (24)kV	đ/m								554.776		
		DATA/CTS-W 1x150 (24)kV	đ/m								657.404		
		DATA/CTS-W 1x185 (24)kV	đ/m								795.925		
		DATA/CTS-W 1x240 (24)kV	đ/m								1.005.446		
		DATA/CTS-W 1x300 (24)kV	đ/m	1.227.798									
		Cáp đồng trung thế Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC-W (điện áp 12.7/22(24) hoặc 12/20(24)kV)		TCVN 5935-2/IEC 60502-2									
		DSTA/CTS-W 3x50 (24)kV	đ/m								830.537		
		DSTA/CTS-W 3x70 (24)kV	đ/m								1.075.242		
		DSTA/CTS-W 3x95 (24)kV	đ/m								1.368.105		
		DSTA/CTS-W 3x120 (24)kV	đ/m								1.642.791		
		DSTA/CTS-W 3x150 (24)kV	đ/m								1.955.508		
		DSTA/CTS-W 3x185 (24)kV	đ/m								2.401.291		
		DSTA/CTS-W 3x240 (24)kV	đ/m	3.040.184									
		Cáp đồng trung thế Cu/XLPE/CTS/PVC-W (điện áp 20/35(40.5) hoặc 20/35(38.5)kV)		TCVN 5935-2/IEC 60502-2									
		CXV/CTS-W 1x50 (40.5)kV	đ/m								286.915		
CXV/CTS-W 1x70 (40.5)kV	đ/m	367.396											
CXV/CTS-W 1x95 (40.5)kV	đ/m	463.837											
CXV/CTS-W 1x120 (40.5)kV	đ/m	554.876											
CXV/CTS-W 1x150 (40.5)kV	đ/m	656.246											
CXV/CTS-W 1x185 (40.5)kV	đ/m	793.954											
CXV/CTS-W 1x240 (40.5)kV	đ/m	1.002.538											

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
99	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế Cu/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC-W (điện áp 20/35(40.5) hoặc 20/35(38.5)kV)			TCVN 5935-2/IEC 60502-2	CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh			
		DATA/CTS-W 1x50 (40.5)kV	đ/m	336.151								
		DATA/CTS-W 1x70 (40.5)kV	đ/m	417.351								
		DATA/CTS-W 1x95 (40.5)kV	đ/m	517.502								
		DATA/CTS-W 1x120 (40.5)kV	đ/m	609.698								
		DATA/CTS-W 1x150 (40.5)kV	đ/m	715.750								
		DATA/CTS-W 1x185 (40.5)kV	đ/m	855.956								
		DATA/CTS-W 1x240 (40.5)kV	đ/m	1.067.164								
		DATA/CTS-W 1x300 (40.5)kV	đ/m	1.291.007								
		Cáp đồng trung thế Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC-W (điện áp 20/35(40.5) hoặc 20/35(38.5)kV)			TCVN 5935-2/IEC 60502-2							
		DSTA/CTS-W 3x50 (40.5)kV	đ/m	983.506								
		DSTA/CTS-W 3x70 (40.5)kV	đ/m	1.266.661								
		DSTA/CTS-W 3x95 (40.5)kV	đ/m	1.575.327								
		DSTA/CTS-W 3x120 (40.5)kV	đ/m	1.854.948								
		DSTA/CTS-W 3x150 (40.5)kV	đ/m	2.174.880								
		DSTA/CTS-W 3x185 (40.5)kV	đ/m	2.598.326								
		DSTA/CTS-W 3x240 (40.5)kV	đ/m	3.243.610								
		DSTA/CTS-W 3x300 (40.5)kV	đ/m	3.923.277								
		DSTA/CTS-W 3x400 (40.5)kV	đ/m	4.907.182								
		Cáp nhôm trung thế Al/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC-W (điện áp 20/35(24)kV)			TCVN 5935-2/IEC 60502-2							
		ADSTA/CTS-W 3x120 (24) kV	đ/m	574.815								
		ADSTA/CTS-W 3x150 (24) kV	đ/m	633.575								
		ADSTA/CTS-W 3x185 (24) kV	đ/m	738.896								
		ADSTA/CTS-W 3x240 (24) kV	đ/m	854.895								
		ADSTA/CTS-W 3x300 (24) kV	đ/m	961.878								
		ADSTA/CTS-W 3x400 (24) kV	đ/m	1.123.310								
		Cáp nhôm trung thế Al/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC-W (điện áp 20/35(24)kV)			TCVN 5935-2/IEC 60502-2							
		ADATA/CTS-W 1x150 (40.5) kV	đ/m	278.350								
		ADATA/CTS-W 1x185 (40.5) kV	đ/m	304.767								
		ADATA/CTS-W 1x240 (40.5) kV	đ/m	342.134								
		ADATA/CTS-W 1x300 (40.5) kV	đ/m	378.156								
		ADSTA/CTS-W 3x150 (40.5) kV	đ/m	872.655								
		ADSTA/CTS-W 3x185 (40.5) kV	đ/m	956.240								
		ADSTA/CTS-W 3x240 (40.5) kV	đ/m	1.079.008								
		ADSTA/CTS-W 3x300 (40.5) kV	đ/m	1.198.254								
		ADSTA/CTS-W 3x400 (40.5) kV	đ/m	1.368.696								
		Cáp nhôm trần lõi thép Fe/Al			TCVN 5064:1994/SD1:199 5							
		As 50/8.0	đ/kg	94.448								
		As 70/11	đ/kg	94.090								
		As 95/16	đ/kg	93.995								
		As 120/19	đ/kg	97.348								
		As 150/19	đ/kg	100.788								
		As 185/24	đ/kg	99.353								
		Cáp trung thế bán phần Fe/Al/XLPE 2.5/PVC (dùng cho điện áp đến 24kV)			TCVN 5935-2/IEC 60502-2							
		AsXV 50/8.0-2.5	đ/m	33.370								
		AsXV 70/11-2.5	đ/m	43.699								
		AsXV 95/16-2.5	đ/m	57.700								
		AsXV 120/19-2.5	đ/m	68.130								
		AsXV 120/27-2.5	đ/m	69.647								
		AsXV 150/19-2.5	đ/m	80.859								
Cáp trung thế bán phần Fe/Al/XLPE 4.3/PVC (dùng cho điện áp đến 35kV)			TCVN 5935-2/IEC 60502-2									
AsXV 50/8.0-4.3	đ/m	41.335										
AsXV 70/11-4.3	đ/m	52.681										
AsXV 95/16-4.3	đ/m	67.658										
AsXV 120/19-4.3	đ/m	78.678										
AsXV 120/27-4.3	đ/m	80.233										
AsXV 150/19-4.3	đ/m	92.048										

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố	
100	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế bán phần Fe/Al/XLPE 2.5/HDPE (dùng cho điện áp đến 24kV)		TCVN 5935-2/IEC 60502-2		CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh				
		AsXE/S 50/8,0 - 2.5	đ/m								44.007		
		AsXE/S 70/11 - 2.5	đ/m								54.602		
		AsXE/S 95/16 - 2.5	đ/m								68.759		
		AsXE/S 120/19 - 2.5	đ/m								78.914		
		AsXE/S 120/27 - 2.5	đ/m								79.976		
		AsXE/S 150/19 - 2.5	đ/m								92.045		
		AsXE/S 185/24 - 2.5	đ/m								110.587		
		Cáp trung thế bán phần Fe/Al/XLPE 4.3/HDPE (dùng cho điện áp đến 35kV)		TCVN 5935-2/IEC 60502-2									
		AsXE/S 50/8,0-4.3	đ/m								52.172		
		AsXE/S 70/11-4.3	đ/m								63.554		
		AsXE/S 95/16-4.3	đ/m								78.773		
		AsXE/S 120/19-4.3	đ/m								89.909		
		AsXE/S 120/27-4.3	đ/m								91.478		
		AsXE/S 150/19-4.3	đ/m								104.045		
101	Vật tư ngành điện	Đèn LED Downlight AT24 90/8W.PLUS	cái	TCVN 7722-1:2009/ IEC 60598-1: 2008; TCVN 10885-2-1:2015 / IEC 62776-2-1:2015		CTY CP BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC RẠNG ĐÔNG CHI NHÁNH BIÊN HÒA	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		130.000		
		Đèn LED Downlight AT24 110/10W.PLUS	cái								185.455		
		Đèn LED Downlight AT24 110/12W.PLUS	cái								200.000		
		Đèn LED downlight AT25 80/10Wx1.PLUS	cái								370.000		
		Đèn LED downlight AT25 80x80/10Wx1.PLUS	cái								400.000		
		Đèn LED downlight AT25 100/16Wx1.PLUS	cái								570.000		
		Đèn LED downlight AT25 108x108/16Wx1.PLUS	cái								590.000		
		Đèn LED downlight AT25 108x208/16Wx2.PLUS	cái								1.160.000		
		Đèn LED ốp trần LN08 170x170/12W 6500K SS	cái								273.636		
		Đèn LED ốp trần LN08 230x230/18W 6500K SS	cái								383.636		
		Đèn LED ốp trần LN08 300x300/24W 6500K	cái								483.636		
		Đèn LED ốp trần LN09 172/12W 6500K SS	cái								273.636		
		Đèn LED ốptrần LN09 250x250/9W 6500K SS	cái								224.074		
		Đèn LED ốp trần LN09 225/18W 6500K	cái								370.000		
		Đèn LED ốp trần LN09 300/24W 6500K SS	cái								453.636		
		Đèn LED ốp tường LN12 90x195/10W 6500K SS	cái								147.273		
		Đèn LED ốp trần LN12 170x170/15W 6500K SS	cái								273.636		
		Đèn LED ốp trần đổi màu LN12 170x170/15W SS	cái								316.364		
		Đèn LED ốp trần đổi màu LN12 170/15W SS	cái								316.364		
		Đèn LED ốp trần LN12 220x220/22W 6500K SS	cái								383.636		
		Đèn LED ốp trần LN12 220/22W 6500K SS	cái								370.000		
		Đèn LED ốp trần LN12 300x300/30W 6500K SS	cái								483.636		
		Đèn LED ốp trần LN12 300/30W 6500K SS	cái								453.636		
		Đèn LED chiếu sáng đường CSD09 30W.PLUS	cái								1.200.000		
		Đèn LED chiếu sáng đường CSD09 50W.PLUS	cái								1.400.000		
		Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 30W 5000K	cái								858.182		
		Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 60W 5000K	cái								2.900.000		
		Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 70W 5000K	cái								3.100.000		
		Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 100W 5000K	cái								3.850.000		
		Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 120W 5000K	cái								4.070.000		
		Đèn LED Tube T8 CA01/20Wx1.PLUS	bộ								847.273		
		Đèn LED Tube T8 CA01/20Wx1 6500K SS	bộ								800.000		
		Đèn LED Tube T8 CA01/20Wx2 6500K SS	bộ								1.110.000		
		Đèn LED Tube T8 TT01 CA01/20Wx1 6500K	bộ								721.818		
		Đèn LED Tube T8 TT01 CA01/20Wx2 6500K	bộ								948.182		
		Đèn LED Tube T8 CA01/20Wx2.PLUS	bộ								1.164.545		
		Đèn LED Tube T8 TT01 CA01/20Wx1.PLUS	bộ								740.909		
		Đèn LED Tube T8 TT01 CA01/20Wx2.PLUS	bộ								970.000		
		Đèn LED Panel P07 300x300/24W.PLUS (KPK)	bộ								761.818		

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
102	Vật tư ngành điện	Đèn LED Panel P07 300x600/28W.PLUS (KPK)	bộ	TCVN 7722-1:2009/ IEC 60598-1: 2008; TCVN 10885-2-1:2015 / IEC 62776-2-1:2015		CTY CP BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC RANG ĐÔNG CHI NHÁNH BIÊN HÒA	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		911.818	
		Đèn LED Panel P07 150x1200/28W.PLUS (KPK)	bộ								1.037.273	
		Đèn LED Panel P07 600x600/35W.PLUS (KPK)	bộ								1.212.727	
		Đèn LED Panel P07 300x1200/35W.PLUS (KPK)	bộ								1.212.727	
		Đèn LED Panel P07 600x600/48W.PLUS (KPK)	bộ								1.501.818	
		Đèn LED Panel P07 300x1200/48W.PLUS (KPK)	bộ								1.501.818	
		Đèn LED Panel P07 600x1200/75W.PLUS (KPK)	bộ								2.414.545	
		Đèn LED Khăn cấp KC01 2W vàng-PCCC	cái								712.727	
		Đèn LED Khăn cấp KC01 2W trắng-PCCC	cái								712.727	
		Đèn LED Khăn cấp KC05 3W vàng-PCCC	cái								280.909	
		Đèn LED Khăn cấp KC05 3W trắng-PCCC	cái								280.909	
		Đèn LED Khăn cấp KC04 6W vàng-PCCC	cái								528.182	
		Đèn LED Khăn cấp KC04 6W trắng-PCCC	cái								528.182	
		Đèn LED Khăn cấp KC03 8W vàng-PCCC	cái								666.364	
		Đèn LED Khăn cấp KC03 8W trắng-PCCC	cái								666.364	
		Đèn LED khăn cấp KC02 10W vàng-PCCC	cái								740.909	
		Đèn LED Khăn cấp KC02 10W trắng-PCCC	cái								740.909	
		Đèn LED Chiếu pha CP06 10W 6500K SS	cái								271.818	
		Đèn LED Chiếu pha CP06 20W 6500K SS	cái								400.000	
		Đèn LED Chiếu pha CP06 30W 6500K SS	cái								501.818	
		Đèn LED Chiếu pha CP06 50W 6500K SS	cái								628.182	
		Đèn LED Chiếu pha CP06 70W 6500K SS	cái								1.493.636	
		Đèn LED chiếu pha CP07 150W 5000K (90 độ)	cái								4.600.000	
		Đèn LED chiếu pha CP07 200W 5000K (60 độ)	cái								6.000.000	
		Đèn LED chiếu pha CP07 250W 5000K (90 độ)	cái								8.000.000	
		Đèn LED CSLH/20Wx1 6500K SS	bộ								586.000	
		Đèn LED Tube T8 CSLH/20Wx2 6500K SS	bộ								882.727	
		Đèn LED CSLH 120/36w.DIM trắng LED SS	bộ								1.210.000	
		Đèn LED Tube T8 TT01 CSLH/20Wx1 6500K	bộ								504.545	
		Đèn LED CSLH/20Wx1 6500K SS	bộ								586.000	
		Đèn LED Tube T8 CSLH/20Wx2 6500K SS	bộ								882.727	
		Đèn LED CSLH 120/36w.DIM trắng LED SS	bộ								1.210.000	
		Đèn LED CSLH 120/36w.HCL trắng LED SS	bộ								1.540.000	
		Đèn LED CSLH.LS 1200/36W 6500K SS	bộ								1.210.185	
		Đèn LED Tube T8 TT01 CSLH/20Wx1 6500K	bộ								504.545	
		Đèn LED Tube T8 TT01 CSLH/20Wx2 6500K SS	bộ								710.000	
		Đèn LED CSBA 1200/18W 6500K SS	bộ								475.455	
		Đèn LED Tube T8 TT01 CSBA /20Wx1 6500K	bộ								504.545	
		Đèn LED Tube T8 CSBA/20Wx1 6500K	bộ								586.364	
		Đèn LED Chiếu pha Năng Lượng Mặt Trời NLMT CP02.SL.RF 30W	bộ								1.920.000	
		Đèn LED Chiếu pha Năng Lượng Mặt Trời NLMT CP02.SL.RF 40W	bộ								2.314.545	
		Đèn LED Chiếu pha Năng Lượng Mặt Trời NLMT CP02.SL.RF 50W	bộ								2.560.000	
		Đèn LED Chiếu pha Năng Lượng Mặt Trời NLMT CP02.SL.RF 70W	bộ								3.700.000	
		Đèn LED Chiếu pha Năng Lượng Mặt Trời NLMT CP02.SL.RF 100W	bộ								4.600.000	
		Đèn LED Chiếu pha Năng Lượng Mặt Trời NLMT CP01SL 70W	bộ								4.880.000	
		Đèn LED Chiếu pha Năng Lượng Mặt Trời NLMT CP01SL 90W	bộ								5.760.000	
		Đèn LED Chiếu pha Năng Lượng Mặt Trời NLMT CP03.SL 200W	bộ								1.685.455	
		Đèn LED Chiếu pha Năng Lượng Mặt Trời NLMT CP03.SL 300W	bộ								2.314.545	
103	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố EPSILON-100W	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		4.929.000	
		Đèn Led đường phố NUY-100W DIM	Cái								4.650.000	
		Đèn Led đường phố NUY-150W DIM	Cái								6.480.000	
		Đèn Led đường phố UPSILON-150W, DIM	Cái								8.985.000	
		Đèn Led đường phố IOTA-100W, DIM	Cái								5.412.000	
		Đèn Led đường phố IOTA-120W, DIM	Cái								5.661.000	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
104	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố IOTA-150W	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		6.202.500	
		Đèn Led đường phố IOTA-150W, DIM	Cái								7.081.500	
		Đèn Led đường phố IOTA-180W, DIM	Cái								7.473.000	
		Đèn Led đường phố A-WIN MINI-50W	Cái								6.375.000	
		Đèn Led đường phố A-WIN MINI-60W DIM	Cái								8.970.000	
		Đèn Led đường phố A-WIN MINI-80W DIM	Cái								9.726.000	
		Đèn Led đường phố A-WIN MINI-100W DIM	Cái								11.065.500	
		Đèn Led đường phố A-WIN MAX -100W DIM DALI	Cái								12.577.500	
		Đèn Led đường phố A-WIN MAX-120W DIM DALI	Cái								13.428.000	
		Đèn Led đường phố A-WIN MAX-150W DIM DALI	Cái								14.077.500	
		Đèn Led đường phố A-WIN MAX-160W DIM DALI	Cái								16.195.500	
		Đèn Led đường phố B-WIN-100W DIM	Cái								10.065.000	
		Đèn Led đường phố B-WIN-120W DIM	Cái								10.740.000	
		Đèn Led đường phố C-WIN -150W DIM	Cái								11.265.000	
		Đèn Led đường phố D-WIN -150W DIM	Cái								9.015.000	
		Đèn Led đường phố KAPPA-50W	Cái								1.522.500	
		Đèn Led đường phố KAPPA-80W DIM	Cái								5.932.500	
		Đèn Led đường phố KAPPA-100W	Cái								2.461.500	
		Đèn Led đường phố KAPPA-100W, DIM	Cái								6.517.500	
		Đèn Led đường phố KAPPA-120W	Cái								2.904.000	
		Đèn Led đường phố KAPPA-120W, DIM	Cái								6.765.000	
		Đèn Led đường phố KAPPA-150W, DIM	Cái								7.858.500	
		Đèn Led đường phố PI-50W	Cái								2.725.800	
		Đèn Led đường phố PI-70W	Cái								2.970.000	
		Đèn Led đường phố PI-75W, DIM	Cái								3.585.000	
		Đèn Led đường phố PI-90W	Cái								3.181.500	
		Đèn Led đường phố PI-100W	Cái								3.265.500	
		Đèn Led đường phố PI-100W, DIM	Cái								3.877.500	
		Đèn Led đường phố PI-120W	Cái								4.161.000	
		Đèn Led đường phố PI-120W, DIM	Cái								4.887.000	
		Đèn Led đường phố PI-150W	Cái								4.852.500	
		Đèn Led đường phố PI-150W, DIM	Cái								5.581.500	
		Đèn Led đường phố PI-160W, DIM	Cái								5.695.500	
		Đèn Led đường phố PHI-100W DIM	Cái								6.492.000	
		Đèn Led đường phố PHI-120W DIM	Cái								7.275.000	
		Đèn Led đường phố PHI-150W, DIM	Cái								7.527.000	
		Đèn Led đường phố CHI-80W, DIM	Cái								6.105.000	
		Đèn Led đường phố CHI-100W, DIM	Cái								9.804.000	
		Đèn Led đường phố CHI-120W, DIM	Cái								10.575.000	
		Đèn Led đường phố CHI-150W, DIM	Cái								11.821.500	
Đèn Led đường phố CHI-180W, DIM	Cái	12.420.000										
Đèn Led đường phố CHI-200W, DIM	Cái	12.720.000										
Đèn Led đường phố ALUMOS-150W DIM	Cái	9.285.000										
Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời ALPHA-100W NLMT	Cái	12.810.000										
Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời BETA-50W NLMT	Cái	8.790.000										
Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời BETA-60W NLMT	Cái	9.225.000										
Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời GAMMA-75W NLMT	Cái	9.660.000										
Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời SIGMA-80W NLMT	Cái	11.820.000										
Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời DELTA-160W NLMT	Cái	18.645.000										
Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời DELTA-180W NLMT	Cái	21.975.000										
Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời MOMO-120W NLMT	Cái	13.680.000										
Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời NANO-150W NLMT	Cái	15.345.000										
Đèn pha LED MB05-200w	Cái	5.168.250										
Đèn pha LED MB02-250w	Cái	6.516.000										
Đèn pha LED MB02-300w	Cái	8.539.200										
Đèn pha LED MB02- 400w	Cái	9.349.650										

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố						
105	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB02-500w	Cái	(TCVN 7722-1:2017)							13.489.650							
		Đèn pha LED MB03-600w	Cái								17.892.000							
		Đèn pha LED MB04-800w	Cái								31.877.550							
		Đèn pha LED MB07-1000w	Cái								37.277.550							
106	Bê tông đúc sẵn	Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (240x240x500)mm	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)													570.000	
		Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (260x260x500)mm	Cái														617.500	
		Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (340x340x500)mm	Cái														651.700	
		Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M24, KT: (300x300x675)mm	Cái														950.000	
		Khung móng cột thép C45, 8 Bulông M24, KT: Ø400mm, cao 1350mm (Lắp cho cột cao 13-16m)	Cái														3.771.500	
		Khung móng cột thép C45, 8 Bulông M24, KT: Ø450mm, cao 1500mm (Lắp cho cột cao 17-18m không nâng hạ)	Cái														4.712.000	
107	Vật tư ngành điện	Khung móng cột thép C45, 18 Bulông M30, KT: Ø800mm, cao 1750mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 17-25m)	Cái														18.734.000	
		Khung móng cột thép C45, 20 Bulông M30, KT: Ø900mm, cao 2000mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 30-35m)	Cái														24.415.000	
		Cột trang trí SV35, thân thép D141, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m	Cái														7.161.000	
		Cột trang trí SV35, thân thép D114, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m	Cái														5.159.000	
		Cột trang trí SV35, thân thép D168, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m	Cái														8.568.000	
		Đế gang DP03 cho cột thép	Cái														8.562.400	
		Đế DP01 (lắp cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	Cái														5.805.800	
		Đế gang củ tỏi DP04 cho cột thép	Cái														5.467.000	
		Đế gang DP02 cho cột thép	Cái														10.778.600	
		Đế gang PINE cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	Cái														5.460.000	
		Đế gang DC06 cho cột sân vườn ống nhôm D76, cao 2,3m	Cái														5.532.800	
		Đế gang DC05 cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	Cái														10.911.600	
		Đế gang DC01 cho cột thép (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái														6.503.000	
		Đế gang BANIAN cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	Cái														6.347.600	
		Đế gang NOUVO cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	Cái		7.964.600													
		Đế gang DC02 cho cột sân vườn ống nhôm D76, cao 2,3m	Cái		4.918.200													
		Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78: Cần đơn MB01-D	Cái		1.619.800													
		Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78: Cần kép MB01-K	Cái		2.233.000													
		Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78: Cần đơn MB02-D	Cái	1.345.400														
		Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78: Cần kép MB02-K	Cái	1.876.000														
Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78: Cần đơn MB06-D	Cái	960.400																
Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78: Cần kép MB06-K	Cái	1.418.200																
Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78: Cần đơn MB03-D	Cái	1.510.600																
Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78: Cần kép MB03-K	Cái	2.378.600																
Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78: Cần đơn MB04-D	Cái	1.929.200																
Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78: Cần kép MB04-K	Cái	2.263.800																
Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 4m, bích 300x300	Cái	2.310.000																
Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 5m, bích 300x300	Cái	2.730.000																
Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 6m bích 300x300	Cái	3.500.000																
Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 7m, bích 300x300	Cái	4.055.800																
Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 7m, bích 300x300	Cái	4.566.800																
Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 8m, bích 300x300	Cái	4.659.200																

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
108	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 8m, bích 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		5.818.400	
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 9m, bích 300x300	Cái								5.401.200	
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 9m, bích 400x400	Cái								6.629.000	
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 10m, bích 400x400	Cái								6.165.600	
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 10m, bích 400x400	Cái								7.046.200	
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 11m, bích 400x400	Cái								7.511.000	
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 11m, bích 400x400	Cái								8.460.200	
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 12m, bích 400x400	Cái								10.157.000	
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 3m, bích 300x300	Cái								2.170.000	
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 4m, bích 300x300	Cái								2.380.000	
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 5m, bích 300x300	Cái								3.175.200	
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 6m, bích 400x400	Cái								4.264.400	
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 7m, bích 400x400	Cái								4.960.200	
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 7m, bích 400x400	Cái								6.427.400	
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 8m, bích 400x400	Cái								6.514.200	
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 8m, bích 400x400	Cái								7.278.600	
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 9m, bích 400x400	Cái								8.400.000	
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 9m, bích 400x400	Cái								9.237.200	
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 10m, bích 400x400	Cái								9.480.800	
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 11m, bích 400x400	Cái								10.663.800	
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 12m, bích 400x400	Cái								12.850.600	
		Trụ tủ điều khiển tín hiệu giao thông 03 pha, ôn áp 2000VA, UPS 1400VA, KT: (1000x800x450)mm	Cái								73.500.000	
		Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 02 pha, ôn áp 2000VA, KT: (1000x800x450)mm	Cái								45.500.000	
		Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 30A-32A-40A-50A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	Cái								16.590.000	
		Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ có ngăn chống ồn thất 60A-63A-75A-80A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	Cái								17.430.000	
		Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ có ngăn chống ồn thất 100A-150A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	Cái								19.530.000	
		Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 100A-150A-200A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5mm)	Cái								17.990.000	
		Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 100A-150A-200A (vỏ tủ tôn dày 2mm)	Cái								20.930.000	
		Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 250A-300A (vỏ tủ tôn dày 2mm)	Cái								26.530.000	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (trước thuế VAT)	Huyện, thị xã, thành phố
109	Vật tư khác	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (860x430)mm, Khung KT: (960x530)mm, tải trọng 12.5 tấn	Cái	(BS EN 124-5:2015)		CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh		2.800.000	
		Song chắn rác Composite, Gang, KT: (860x430)mm, Khung KT: (960x530)mm, tải trọng 25 tấn	Cái								4.550.000	
		Song chắn rác Composite, Gang, KT: (860x430)mm, Khung KT: (960x530)mm, tải trọng 40 tấn	Cái								5.572.000	
		Song chắn rác Composite, Gang,KT: (860x430)mm,tải trọng 12.5tấn	Cái								1.960.000	
		Song chắn rác Composite, Gang, KT: (860x430)mm, tải trọng 25 tấn	Cái								2.870.000	
		Song chắn rác Composite, Gang, KT: (860x430)mm, tải trọng 40 tấn	Cái								3.430.000	
		Song chắn rác Composite, Gang, KT: (960x530)mm, tải trọng 12.5 tấn	Cái								2.352.000	
		Song chắn rác Composite, Gang, KT: (960x530)mm, tải trọng 25 tấn	Cái								2.590.000	
		Song chắn rác Composite, Gang, KT: (960x530)mm, tải trọng 40 tấn	Cái								3.150.000	
		Nắp hố ga Composite, Gang, KT: (850x850)mm, tải trọng 12.5 tấn	Cái								2.940.000	
		Nắp hố ga Composite, Gang, KT: (850x850)mm, tải trọng 25 tấn	Cái								4.522.000	
		Nắp hố ga Composite, Gang, KT: (850x850)mm, tải trọng 40 tấn	Cái								5.572.000	
		Nắp hố ga Composite, Gang, KT: (900x900)mm D700 tải trọng 12.5tấn	Cái								3.780.000	
		Nắp hố ga Composite, Gang, KT: (900x900)mm D700 tải trọng 25tấn	Cái								5.250.000	
		Nắp hố ga Composite, Gang KT: (900x900)mm, D700 tải trọng 40tấn	Cái								5.950.000	
Nắp thăm thu kết hợp CPS, KT: (1050x745)mm, Tải trọng 12,5 tấn	Cái	5.040.000										